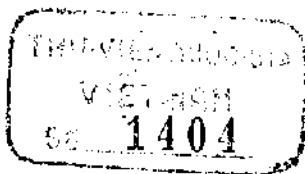


**HỌC - VIỆN QUỐC - GIA HÀNH - CHÍNH**  
**LUẬN VĂN TỐT NGHIỆP**

**VẤN ĐỀ DÂN CHỦ HÓA**  
**VÀ ỔN ĐỊNH CƠ CẤU**



VIỆN KHOA HỌC TỔNG HỢP

HC 1404

*Sinh viên: Nguyễn-Hữu-Chợ*

BAN CAO HỌC HÀNH CHÍNH KHÓA V

**1969 - 1971**

Giáo Sư hướng dẫn

G.S. Nguyễn Văn Cường

---

*Chânk kỉnh tri ân*

G.S. NGUYỄN-VĂN-TƯỜNG

*Đã tận tâm hướng dẫn chúng tôi trong việc  
hoàn thành luận văn này.*

—————●

Học-Viên Quốc-Gia Hoàn-Chánh  
không tán thành, cũng không phản đối  
những ý kiến phát biểu trong luận văn.

Những ý kiến đó, người viết  
hoàn toàn chịu trách nhiệm.

## M Ụ C - L Ụ C

---+---

<u>Đề mục</u>	<u>Số trang</u>
PHẦN DẪN NHẬP	1
<u>PHẦN THỨ NHẤT : LỊCH SỬ DÂN CHỦ HOÁ</u> <u>TẠI VIỆT NAM.</u>	6
<u>Chương I : Giai đoạn dân chủ hoá từ năm 1945</u> <u>đến năm 1954.</u>	8
Tiết I : Hiến Pháp Việt Minh 9.II.1946	8
Đoạn I : Bối cảnh lịch sử	8
Đoạn II: Nội dung Hiến pháp 9.II.1946	11
Tiết II: Dụ số 1 ngày 1.7.1949	16
Đoạn I : Bối cảnh lịch sử	16
Đoạn II: Nội dung Dụ số 1 ngày 1.7.1949	18
<u>Chương II : Giai đoạn Dân chủ hoá từ năm 1954 đến năm 1963.</u>	21
Tiết I : Hiến pháp ngày 26.10.1956 tại miền Nam	21
Đoạn I : Hoàn cảnh lịch sử - Quá trình lập hiến	21
Đoạn II: Nội dung bản hiến pháp ngày 26.10.1956	25
Tiết II : Hiến pháp ngày 1.1.1960 tại miền Bắc	31
Đoạn I: Hoàn cảnh lịch sử - Quá trình lập hiến	31
Đoạn II: Nội dung bản Hiến pháp ngày 1.1.1960	33
<u>Chương III :Giai đoạn Dân chủ hoá từ năm 1963 đến năm 1967.</u>	37
Tiết I : Hiến ước tạm thời số 1 ngày 4.II.1963	37
Đoạn I : Hoàn cảnh lịch sử	37
Đoạn II: Nội dung Hiến ước tạm thời ngày 4.II.1963.	37

Tiết II : Hiến chương ngày 16.8.1964	38
Đoạn I : Hoàn cảnh lịch sử	38
Đoạn II : Nội dung Hiến chương 16.8.1964	38
Tiết III : Hiến chương lâm thời ngày 20.10.1964	40
Đoạn I : Hoàn cảnh lịch sử	40
Đoạn II : Nội dung Hiến chương lâm thời ngày 20.10.1964	40
Tiết IV : Ước pháp tạm thời ngày 19.6.1965	42
Đoạn I : Hoàn cảnh lịch sử	42
Đoạn II : Nội dung ước pháp tạm thời ngày 19.6.1965	43
<u>Chương IV : Giai đoạn Dân chủ Hoá từ năm 1967 đến nay :</u>	
<u>Hiến Pháp ngày 1.4.1967</u>	45
Tiết I : Quá trình soạn thảo Hiến pháp ngày 1.4.1967	45
Tiết II : <u>Nội dung Hiến pháp ngày 1.4.1967</u>	46
Đoạn I : Các điều khoản căn bản	47
Đoạn II: Quyền lợi và nghĩa vụ công dân	47
Mục I : Những quyền tự do nhân thể	47
Mục II : Những quyền tự do tinh thần	48
Mục III: Những quyền chính trị	49
Mục IV : Những quyền kinh tế và xã hội	50
Mục V : Nghĩa vụ công dân	50
Đoạn III : Tương quan giữa lập pháp và Hành pháp	50
Mục I : Quan niệm về chế độ quyền hành	50
Mục II : Chế độ quyền hành theo Hiến pháp 1967	51
Đoạn IV : Chức vụ Tổng Thống theo Hiến pháp ngày 1.4.1967	54
Mục I : Trong lãnh vực tổng quát và đối ngoại	54
Mục II: Trong lãnh vực lập pháp	55
Mục III: Trong lãnh vực Hành pháp	56

<u>PHẦN THỨ HAI : VIỆC ỒN ĐỊNH CƠ CẤU</u>	57
<u>CHƯƠNG I : Việc ổn định cơ cấu trong giai đoạn từ 1945 đến 1954</u>	58
Tiết I : Với Hiến pháp ngày 9.II.1946	58
Đoạn I : Khuynh hướng của hiến pháp 9.II.1946	58
Đoạn II : Quá trình Cộng sản hoá của chính quyền Hồ chí Minh	58
Tiết II : Với Dự số 1 ngày 1.7.1949	61
Đoạn I : Về phương diện chế độ	61
Đoạn II : Về phương diện phân quyền	62
Đoạn III: Về Hội đồng Tư vấn Quốc gia và Quốc hội Lập hiến	63
Đoạn IV : Về phương diện pháp lý	63
<u>CHƯƠNG II : Việc ổn định cơ cấu trong giai đoạn từ 1954 đến 1963</u>	65
Tiết I : Với Hiến pháp ngày 26.IO.1956 tại miền Nam	65
Đoạn I : Về phương diện chế độ	65
Đoạn II : Những nguyên do suy tàn của chế độ đệ nhất Cộng Hoà	68
Tiết II : Với Hiến pháp ngày 1.I.1960 tại miền Bắc	70
Đoạn I : Bản chất của chế độ miền Bắc	70
Đoạn II : Quốc Hội miền Bắc	71
Đoạn III: Quyết nghị bầu lại Quốc hội tại miền Bắc	72
<u>CHƯƠNG III : Việc ổn định cơ cấu trong giai đoạn từ 1963 đến 1967</u>	75
Tiết I : Với Hiến ước tạm thời số 1 ngày 4.II.1963	75
Đoạn I : Về phương diện định chế và điều hành	75
Đoạn II : Tình hình chính trị rối loạn	76
Tiết II : Với Hiến chương ngày 16.8.1964	76
Đoạn I : Về phương diện định chế	76
Đoạn II : Sự hủy bỏ Hiến chương ngày 16.8.1964	77
Tiết III: Với Hiến chương lâm thời ngày 20.IO.1964	78
Đoạn I : Về phương diện định chế	78
Đoạn II : Về phương diện điều hành	79
Tiết IV : Với Ước pháp tạm thời ngày 19.6.1965	79

có thể là đây ?  
Phân ?

<u>CHƯƠNG IV : Việc ổn định cơ cấu trong giai đoạn</u> <u>từ 1967 đến nay với bản hiến pháp ngày 1.4.67</u>	81
Tiết I : Về các quyền tự do căn bản của người dân	82
Đoạn I : Về quyền tự do cá nhân	82
Đoạn II: Về quyền tự do báo chí	84
Tiết II : Về các cuộc bầu cử	91
Tiết III: Về việc thực thi nguyên tắc phân quyền	93
Đoạn I : Về mối tương quan giữa Hành pháp và Lập pháp	93
A/ Ảnh hưởng của Hành pháp đối với Lập pháp : Quyền phúc nghị của Tổng Thống	94
B/ Ảnh hưởng của Lập pháp đối với Hành pháp	97
C/ Những trường hợp đặc biệt trong mối tương quan giữa Hành pháp và Lập pháp	98
1/ Vụ gởi Phái đoàn VNCH tham dự Hoà đàm Ba Lê	99
2/ Vụ tranh chấp về quyền phúc nghị của Tổng Thống đối với luật ngân sách	100
3/ Vụ một Nghị sĩ Thượng nghị Viện sang giữ chức Tổng Trưởng bên Hành pháp	104
4/ Vụ Quốc Hội chung quyết dự luật "Bãi bỏ tòa án đặc biệt" do Tổng Thống yêu cầu phúc nghị	105
5/ Vụ Thuế Kiệm ước	107
6/ Vụ dân biểu Trần ngọc Châu	107
7/ Vụ dân biểu Ngô công Đức	111
Đoạn II : Về Tối cao Pháp viện :	
- phán quyết ngày 20.4.1971	
- Thành phần Thẩm phán TCPV	114
 PHẦN KẾT LUẬN	121
Tài liệu tham khảo	125



# PHẦN DẪN NHẬP

## THƯ-VIỆC QUỐC-GIA

Dù không phải là lần đầu tiên, nhưng chắc chắn rằng nhân loại đã ý thức được địa vị quan trọng của người dân trong xã hội, trong quốc gia từ hàng ngàn năm trước, khi Mạnh Tử của Trung Quốc cổ thời quan niệm rằng "Dân vi quý, xã tắc thứ chi, Quân vi khinh" - Câu nói này dù không phải là nguồn gốc trực tiếp cho các chế độ dân chủ ngày nay, nhưng ít nhất nó không hề mâu thuẫn với lý tưởng dân chủ mà thế giới hiện đại đã và đang võ ngược, từng quốc gia, tự nhận rằng mình đang thực hiện. Nhưng, Dân chủ là gì? - Trả lời xong câu hỏi đó, chúng ta mới có được một ý niệm về dân chủ, làm căn bản cho công việc tìm hiểu sâu rộng về chế độ dân chủ.

Nói tóm tắt, từ ngữ DÂN CHỦ mà chúng ta thường nói đến hiện nay được người Trung Hoa dịch từ hai tiếng Hy Lạp : Demos, có nghĩa là dân chúng và Kratos, có nghĩa là quyền hành. Hai tiếng này hợp lại dùng để chỉ một chế độ chính trị trong đó chủ quyền thuộc về toàn thể nhân dân, mà người Pháp gọi là "Démocratie".

Trên thực tế, hai tiếng dân chủ thường được quan niệm một cách mơ hồ, hay nói đúng hơn, được quan niệm nhiều cách khác nhau, tùy theo từng quốc gia, do đó chúng ta thấy nói đến "dân chủ Tây Phương", "dân chủ nhân dân" ..... và người ta đặt vấn đề dân chủ thật, dân chủ giả.

Thế giới hiện đại chia làm hai khối rõ rệt : khối tư bản và khối Cộng sản ; cả hai khối đều tự nhận rằng mình là dân chủ, và dĩ nhiên đối với mỗi khối "cái" dân chủ của khối kia chỉ là "dân chủ giả".

Nói đến dân chủ là nói đến tự do - dân chủ phải đi liền với tự do - Chế độ dân chủ thực hiện cứu cánh tự do cho con người - Nhưng khi bàn đến việc thực hiện như thế nào, thì vấn đề được đặt ra là "phương tiện và cứu cánh".

Một khuynh hướng chủ trương thực hiện cứu cánh tự do cho con người bằng những phương tiện tự do. Và khuynh hướng kia, chủ trương cứu cánh biện minh cho phương tiện và do đó, cứu cánh là tự do, người dân chưa được hưởng, thì đã phải chịu đựng cái phương tiện "phi tự do" rồi !

Trở lại với sự phân biệt "dân chủ thật, dân chủ giả", chúng ta cần xác định rằng, ở đây chúng ta trình bày "vấn đề dân chủ hóa và ổn định cơ cấu" theo đường hướng của một chế độ dân chủ thực sự - nghĩa là không những chỉ có các hình thức và những cơ cấu dân chủ, và còn phải có một thực chất dân chủ nữa.

Trong hướng trình bày ấy, chúng ta sẽ đi ngược dòng lịch sử dân chủ hóa tại Việt-Nam. Nhưng khi nói đến việc "dân chủ hóa", mặc nhiên người ta công nhận đã có thời kỳ không có dân chủ. Thực vậy, nếu chế độ dân chủ, trước hết, được biểu hiệu bằng sự thành lập một bản hiến pháp, thì tại Việt Nam chỉ có hình thức dân chủ từ sau năm 1945 với bản hiến pháp đầu tiên ngày 9 tháng 11 năm 1946 - Nói khác đi, lịch sử hiến pháp, song song với lịch sử dân chủ hóa tại Việt Nam chỉ bắt đầu từ năm 1945, sau khi được trả độc lập.

Nhu cầu dân chủ hóa trở nên cấp thiết cùng với sự độc lập và sự cần thiết ổn định của quốc gia - Người dân sau bao năm bị đô hộ đã ý thức được thế nào là tự do, dân chủ - và ý thức này biểu lộ rõ rệt trong ý chí của các nhà lãnh đạo bằng những lời tuyên bố công nhận sự quan trọng của ý chí nhân dân.

Trong phần mở đầu của dụ số 1 ngày 1 tháng 7 năm 1949, Quốc trưởng Bảo Đại đã tuyên bố "ý chí quốc dân là nguồn gốc của mọi ngành hoạt động quốc gia" (1), dụ này ấn định việc thành lập một hội đồng tư vấn quốc gia để "dung hòa những đòi hỏi của nguyên tắc dân chủ với sự cần thiết có một hoạt động mau lẹ và hiệu quả của chính phủ" (2).

---

(1) (2) Dụ số 1 ngày 1.7.1949 - phần "lý do chỉ dụ"

Điều thứ nhất, mục thứ nhất của chỉ dụ, qui định "Quốc dân Việt Nam sẽ toàn quyền định đoạt các thể chế tương lai của nước nhà" (1).

Trong phần mở đầu của bản hiến pháp ngày 9/11/1946 cũng nêu rằng "nhiệm vụ của nhân dân ta trong giai đoạn hiện tại là bảo vệ lãnh thổ, giành lại một nền độc lập toàn vẹn và xây dựng quốc gia trên căn bản một chính thể dân chủ (2). Và, điều 1, chương một của Hiến pháp này qui định : "Việt Nam là một nước dân chủ cộng hòa ..." (3).

Trong Hiến ước Tam thời số 1 ngày 26.10.1955, Quốc Trưởng Ngô Đình Diệm tuyên bố Việt Nam là một nước Cộng hòa và thiết lập một ủy ban soạn thảo hiến pháp, vì ông căn cứ vào "ý chí của toàn dân Việt Nam muốn thiết lập một nền dân chủ (4) do kết quả của cuộc trưng cầu dân ý ngày 23.10.1955 - Và hiến pháp 26.10.1956, ở phần mở đầu, nói lên ý chí "xây dựng dân chủ về chính trị, xã hội, văn hóa cho toàn dân trong sự tôn trọng nhân vị" ; điều 2 thiên 1 Hiến pháp 26.10.1956 ghi "chủ quyền thuộc về toàn dân"...

Những lời tuyên bố, những lời ghi trong các bản văn hiến pháp đã chứng tỏ ý chí mong muốn thiết lập một nền dân chủ tại Việt Nam - và ý chí trên đã được thực hiện qua một quá trình dân chủ hóa bắt đầu từ năm 1945 với các bản văn Hiến pháp hay có giá trị hiến tính, mà tinh thần chung của các bản văn này là :

- Tôn trọng và bảo vệ quyền tự do của người dân
- Tôn trọng nguyên tắc phân quyền
- Thiết lập những cơ cấu chính trị bằng những cuộc bầu cử định kỳ.

Tuy nhiên, ngoài hình thức dân chủ ấy, sự điều hành các cơ cấu được thiết lập theo các bản văn ấy ra sao -

---

(1) Dụ số 1 ngày 1.7.49 - Điều 1, mục 1

(2) (3) Hiến pháp 9/11/46, phần mở đầu (bản dịch pháp văn)

(4) Hiến ước tam thời số 1 ngày 26/10/1955.

đó là vấn đề "ổn định cơ cấu", một vấn đề thiết yếu đi liền với vấn đề "dân chủ hóa" về hình thức.

Trong sự phân biệt ấy, chúng ta có thể định hướng cho tập khảo luận này - Chúng ta sẽ trình bày "vấn đề dân chủ hóa và ổn định cơ cấu" tại Việt Nam dưới hai khía cạnh, khía cạnh lý thuyết và khía cạnh thực tế.

Ở đây, chúng tôi không có tham vọng nêu lên những phương cách, những điều kiện để thực hiện chế độ dân chủ ổn định cơ cấu, nhưng chúng tôi chỉ thu hẹp việc trình bày trong những nhận định, với một mục đích khiêm tốn là nêu ra được một phần nào các ưu điểm hay khuyết điểm trong lịch sử dân chủ hóa của Việt Nam, để, nếu không thể rút ra từ những nhận định ấy một số kinh nghiệm cho việc ổn định cơ cấu, thì ít nhất, cũng có thể nêu lên được những lý do của những ưu hay khuyết điểm ấy, hầu chúng ta được những khó khăn mà chúng ta đã gặp phải trên đường dân chủ hóa. Thiết tưởng điều ấy không hoàn toàn là vô ích !

Một điểm nữa chúng tôi cần minh định - Đó là, đất nước chúng ta bị phân đôi thực sự từ sau hiệp định Genève 1954, nhưng thực ra, từ trước đó, trong cuộc kháng chiến chống Pháp, khối dân tộc Việt Nam đã phân hai, và một trong hai phe phái đó do Cộng Sản nắm giữ. Tuy vậy, các bản hiến pháp của cả hai miền Nam, Bắc Việt Nam đều khẳng định sự thống nhất lãnh thổ, vì vậy trong đường hướng khảo cứu "Lịch sử hiến pháp Việt Nam", chúng tôi nói đến tất cả các bản hiến pháp và các bản văn có hiến tính của cả 2 miền.

Tập tiểu luận này được phân làm 2 phần :

- Trong phần thứ nhất, chúng tôi trình bày về các bản hiến pháp và các bản văn hiến tính từ 1946 đến ngày này, của cả 2 miền Nam Bắc sau khi đã ngược dòng lịch sử để tìm hiểu hoàn cảnh và những dữ kiện đưa đến việc thành lập chúng.

- Trong phần thứ hai, chúng tôi xét đến việc áp dụng các bản hiến pháp và các bản văn hiến tính ấy trong thực tế - và đặc biệt nhấn mạnh đến việc áp dụng bản hiến

pháp đệ nhị công hòa 1.4.1967 tại miền Nam, để đi đến một cái nhìn tổng quát về sự tiến triển trong thực chất của việc dân chủ hóa. Đó cũng là ý nghĩa của việc "ổn định cơ cấu", một vấn đề mà chúng tôi lựa chọn làm tiêu đề cho phần thứ hai của tiểu luận.

Sau cùng, phần kết luận của tập tiểu luận này sẽ được thay bằng sự trình bày một vài ý kiến riêng của chúng tôi về các nguyên nhân của sự bất ổn cơ cấu trong lịch sử xây dựng dân chủ tại Việt-Nam, nhất là với bản Hiến pháp ngày 1.4.1967 của nền Đệ nhị Cộng Hòa.

0

o o

PHẦN THỨ NHẤT

---

LỊCH SỬ DÂN CHỦ HÓA  
TẠI VIỆT NAM

---

Dân tộc Việt Nam đã đi tiên phong trong phong trào giải phóng của các dân tộc bị trị - và dân tộc Việt Nam cũng là dân tộc phải chịu đựng lâu nhất cảnh chiến tranh, chém giết - Đó là một bát công chua chát.

Thật vậy, từ 1945 đến nay, sau hơn 25 năm, trong khi hầu hết các quốc gia Á Phi đã thâu hồi chủ quyền, thì Việt Nam vẫn còn đắm chìm trong chiến tranh đối nghịch.

Và đa số những người khảo sát về chính trị Việt Nam thường cho rằng sự kiện này là do sự tranh chấp quốc tế gây ra - Thực ra, nhận xét này không hoàn toàn là sai lầm - nhưng đó không phải là nguyên nhân quyết định, vì :

- Từ sau cuộc chính biến 1.11.1963, nếu tại miền Nam Việt Nam có được những định chế chính trị ổn cố, thì Cộng sản đã không thể đi dần đến thắng lợi vào những năm 1964-1965, và do đó, sự can thiệp bằng Quân sự của Hoa Kỳ đã không xảy ra, hay ít nhất, cũng không trầm trọng như ngày nay.

- Từ năm 1945 đến 1954, nếu chính quyền Hồ Chí Minh tại miền Bắc đã thi hành một chính sách dân chủ và đoàn kết dân tộc thực sự, thay vì cố công theo đuổi xây dựng xã hội chủ nghĩa, thi hành chính sách cải cách ruộng đất ... thì sự phân đôi Việt Nam, và cả cuộc chiến hiện tại cũng chưa chắc đã xảy ra.

Từ những sự kiện ấy, chúng ta có thể nói rằng, vấn đề Việt Nam, một định mệnh khắt khe, bất công đè nặng lên người Việt Nam, chỉ có thể giải thích bằng lý do là sự bất ổn cố về các định chế và sinh hoạt chính trị tại Việt Nam.

Lịch sử các định chế chính trị tại Việt Nam từ 1945 đến nay đồng thời cũng là lịch sử dân chủ hóa của Việt Nam - Vì, nếu xét về các bản Hiến pháp hay các bản văn có giá trị hiến tính, chúng ta thấy rằng chúng đều được thành lập trên căn bản dân chủ, nghĩa là mọi quyền hành trong quốc gia đều do dân mà có và vì dân mà tác dụng, mở

đầu bằng phương châm : "Dân vi quý" mà Vua Bảo Đại đã nêu lên, ngay sau khi chính quyền thực dân bị lật đổ bởi cuộc đảo chánh ngày 9.03.1945.

Từ những nhận xét vừa kể, chúng ta đi vào việc trình bày lịch sử dân chủ hóa tại Việt Nam qua sự thiết lập và nội dung các bản Hiến pháp và các văn kiện có giá trị hiến tính từ 1945 đến nay ; lần lượt qua các giai đoạn.

0  
0 0



# Chương I

## GIAI ĐOẠN DÂN CHỦ HÓA TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1954

Trong giai đoạn này, chúng ta bàn đến 2 bản văn Hiến pháp :

- Hiến pháp Việt Minh 1946
- Dự số 1 ngày 1.7.1949

### TIẾT I. - HIẾN PHÁP VIỆT MINH 9/11/1946

#### Đoạn I : Bối cảnh lịch sử :

Trong thời kỳ thế chiến thứ hai, khi quân Nhật chiếm Đông Dương, đảng Cộng sản Đông dương thành lập mặt trận "Việt Nam Độc Lập Đồng Minh Hội", tức là "Việt Minh" tại Quảng Tây với danh nghĩa là một tập hợp các đoàn thể và cá nhân Việt Nam yêu nước, để đánh đuổi Pháp, Nhật.

Tháng 8/1945, khi Nhật Bản đầu hàng Đồng Minh, chính phủ Trần Trọng Kim xin từ chức ngày 7.8.1945, và chỉ ở lại với tư cách xử lý thường vụ - Bảo Đại có ý giao cho Mặt Trận Việt Minh thành lập Tân chính phủ, nhưng ủy ban lâm thời tại Hà Nội lại đánh điện buộc Bảo Đại phải thoái vị.

Ngày 24.08.1945, Bảo Đại đánh điện ra Hà Nội yêu cầu đại diện Việt Minh vào Huế để nhận sự thoái vị của ông.

Ngày 25.08.45, Trần Huy Liệu và Cù Huy Cận đến Huế - Bảo Đại ký tờ thoái vị và tuyên bố "thà làm dân trong một nước độc lập còn hơn làm vua một xứ nô lệ" - Cờ Nam Triều hạ xuống nhường chỗ cho cờ đỏ sao vàng trên cột cờ Thành nội. Chế độ quân chủ đã cáo chung !

Tại Việt Nam, Việt Minh gặp khó khăn hơn vì nhiều đảng phái tranh giành nhau để lên nắm quyền, nhất là hai

lực lượng Cao Đài và Hòa Hảo - Nhưng sau một thời gian điều đình, ngày 25.08.1945, tại Nam Việt cũng thành lập được một mặt trận Việt Minh gồm mọi đảng phái - Và Khâm sai Nguyễn Văn Sâm bằng lòng từ chức; giao quyền lại cho Ủy Ban Hành Chánh do Trần Văn Giàu làm chủ tịch.

Tại miền Bắc, ngày 2.9.1945, Hồ Chí Minh ra mặt quốc dân tại vườn hoa Ba Đình (Hà Nội), giới thiệu chính phủ lâm thời liên hiệp do ông làm chủ tịch và cựu Hoàng Bảo Đại làm Cố vấn Tối cao - cùng đưa ra bản tuyên ngôn độc lập, trong đó, ông khôn khéo không nói gì đến chủ nghĩa Mác-Xít, mà chỉ nói đến độc lập của quốc gia và hạnh phúc của toàn dân. Hai chữ "Độc lập" khi ấy đã khiến toàn thể nhân dân phấn khởi - nhưng chỉ sau vài ngày say mê, chính phủ liên hiệp lâm thời phải đương đầu với nhiều sự khó khăn - Đó là nạn ngoại xâm từ bên ngoài và nạn chia rẽ từ bên trong.

Khó khăn trước hết là Đế quốc Pháp lăm le trở lại Đông Dương - và Tướng Leclerc đổ quân lên Nam Bộ với sự giúp đỡ của quân đội Anh. Tháng 10/1945, tướng Anh Gracey giao trọn quyền cho quân đội Pháp và rút quân khỏi Việt Nam - Tại miền Bắc, quân đội Trung Hoa của Tướng Lư Hán có nhiệm vụ giải giới quân đội Nhật, đã tỏ ra vô kỷ luật, vô trật tự ... gây khó khăn cho chính phủ lâm thời - Tướng Lư Hán ủng hộ Quốc dân đảng, và không muốn cho Hồ Chí Minh, mà ông ta biết rõ bản chất Cộng sản, cầm đầu chính phủ.

Về nội bộ, các lực lượng quốc gia như "Việt Nam cách mạng đồng minh hội", "Việt Nam quốc dân đảng" kéo quân từ Trung Hoa về nước, theo chân tướng Lư Hán, phát động một phong trào chống lại nền độc tài đảng trị của Việt Minh, và họ đã chiếm đóng những vùng rộng lớn, đặt thành vùng giải phóng.

Trước những khó khăn đó, Việt Minh đã đối phó bằng chính trị rất khôn khéo - Đối với đế quốc Pháp, họ nhượng bộ bằng cách ký với Pháp hiệp định sơ bộ ngày 6.3.1946, theo đó, Việt Nam chưa được thống nhất và chỉ là một quốc gia Tự do thay vì độc lập - Đối với quân đội Trung Hoa, họ tìm cách mua chuộc các Tướng lãnh. Và đối với các đảng phái

quốc gia, họ dùng giải pháp liên hiệp để mua chuộc và để dễ bề chia rẽ. Mặt khác, Việt Minh tìm cách củng cố chế độ bằng cách tạo nên cho chính quyền của họ những định chế dân chủ, dù chỉ là hình thức, do đó có quyết định tổ chức Tổng tuyển cử để bầu quốc hội lập hiến vào ngày 23.12.1945, sau dời lại ngày 6-1-1946.

Hồ chí Minh thoả thuận nhường cho các đảng phái đối lập một số ghế dân biểu trong quốc hội lập hiến "sắp" được bầu. Việt Nam Quốc dân đảng 50 ghế; Việt Nam Cách mạng Đông minh hội 20 ghế.

Ngày 2-3-1946, Quốc hội lập hiến nhóm phiên đầu tiên, trong nửa ngày để :

- Chấp nhận sự tổ chức của Chính phủ lâm thời
- Ủy nhiệm cho ông Hồ chí Minh thành lập chính phủ Liên hiệp kháng chiến.
- Thành lập một "Kháng chiến Ủy viên hội" do Võ-nguyên-Giáp làm Chủ tịch.
- Bầu một Ủy ban Thường trực của Quốc hội, do Nguyễn văn Tố làm Chủ tịch.
- Bầu một Tiểu ban soạn thảo Hiến pháp để hoàn thành một dự án Hiến pháp sẽ đề trình Quốc hội vào khoá họp tới.

Nhưng trong khi chờ đợi khoá họp tới của Quốc hội, Việt Minh tìm cách điều đình với Pháp và Trung Hoa, rồi tìm cách diệt trừ đối lập. Vì vậy, khi quốc hội nhóm họp lại vào tháng 10.1946, thì chỉ còn 37 người trong số 70 Nghị sĩ đối lập đến họp. Còn 33 người kia, được Cù huy Cận cho biết "đã bị bắt vì lý do thường phạm và đã được Ủy ban thường trực quốc hội chấp thuận".

Sự bắt bớ vẫn tiếp tục ngay khi Quốc hội nhóm họp, và khi quốc hội chung quyết toàn thể bản hiến pháp vào ngày 8.11.1946 thì chỉ còn 2 nghị sĩ đối lập. Việt Minh đã hoàn toàn làm chủ cuộc thảo luận và biểu quyết. bản Hiến pháp 1946.

Đoạn II : Nội dung Hiến pháp 1946.

Bản hiến pháp Việt Minh được biểu quyết ngày 8-11-1946 với 240 phiếu thuận và 2 phiếu chống và được ban hành ngày 9.11.1946.

Bản Hiến pháp 1946 này gồm một phần mở đầu và 7 chương bao gồm 70 điều.

Trong phần mở đầu, Hiến pháp nhấn mạnh đến nhiệm vụ lịch sử của toàn dân trong giai đoạn hiện tại là bảo vệ lãnh thổ, tranh thủ một nền độc lập hoàn toàn và xây dựng đất nước trên cơ sở dân chủ (1). Sau đó, cũng trong phần này, nêu lên những nguyên tắc hướng dẫn cho bản hiến pháp:

- Đoàn kết dân tộc không phân biệt chủng tộc, nam nữ, tín ngưỡng.

- Bảo đảm mọi quyền tự do dân chủ

- Thiết lập một chính thể thực sự dân chủ.

Phần chính của bản Hiến pháp gồm 70 điều bao gồm trong 7 chương.

Chúng ta có thể tóm tắt tinh thần của bản hiến pháp này theo các tiêu chuẩn của một Hiến pháp dân chủ để thẩm định giá trị "dân chủ hoá" của nó.

1) Về chế độ :

- Chế độ theo Hiến pháp 1946 là chế độ Cộng hoà Dân chủ (Le Vietnam est une république démocratique (2) ), đây là lần đầu tiên Việt Nam từ bỏ chế độ quân chủ.

- Tôn trọng quyền tư hữu (3), không hạn chế như tại các nước Cộng Hoà nhân dân.

(1) Hiến pháp VNDCCH 9.II.46 (bản dịch Pháp văn)- Phần mở đầu.

(2) Hiến pháp VNDCCH 9.II.46 (bản dịch Pháp văn)- đ.1, Chương I.

(3) Hiến pháp VNDCCH 9.II.46 - điều 12 Chương II.

- Tôn trọng các quyền tự do cá nhân : tự do ngôn luận, tự do xuất bản báo chí, tự do hội họp và lập hội, tự do tín ngưỡng, tự do cư trú, đi lại trong và ngoài xứ (1).

2) Về thẩm quyền :

- Hiến pháp 9-11-1946 tôn trọng nguyên tắc Phân quyền : quyền lập pháp giao cho Quốc hội, quyền hành pháp giao cho chính phủ, quyền tư pháp giao cho Tòa án. Quốc hội biểu quyết các đạo luật và chuyển cho Chủ tịch Việt Nam Dân chủ Cộng Hoà để ban hành. (2) (3)

- Chính phủ gồm một Chủ tịch, một phó chủ tịch và nội các. Nội các có Thủ Tướng, các bộ trưởng và Thứ trưởng.

+ Thủ tướng do Chủ tịch chỉ định

+ Nội các do Thủ Tướng chọn lựa, và phải được Quốc hội tín nhiệm.

+ Nội các phải trả lời bằng văn kiện hay bằng miệng trước Quốc hội mỗi khi quốc hội phán hỏi.  
(4)

- Tòa án có một tổ chức xã hội hơn : Tòa hình có hội thẩm dân sự luân luân. Trong khi xét xử, thẩm phán chỉ theo luật pháp mà ra án, các cơ quan hành chính khác không có quyền can thiệp (5).

3) Về quyền bầu cử, bãi miễn và biểu quyết :

- Hiến pháp 9-11-1946 công nhận quyền phổ thông đầu phiếu. Thể thức bầu cử phải tự do, trực tiếp và kín (điều 17).

- 
- (1) Hiến pháp VNDGCH 9.II.46 - điều 10 Chương II  
(2) Hiến pháp VNDGCH 9.II.46 - điều 31 Chương III  
(3) Hiến pháp VNDGCH 9.II.46 - điều 49 Chương IV  
(4) Hiến pháp VNDGCH 9.II.46 - điều 55 Chương IV  
(5) Hiến pháp VNDGCH 9.II.46 - điều 59 Chương VI.

- Tất cả mọi công dân Việt Nam tuổi từ 18 không biệt nam nữ, đều có quyền bầu cử, ngoại trừ những người mất trí và những người bị tước quyền công dân (điều 18).

- Ngoài ra, Hiến pháp 9/11/46 còn qui định cho người dân 2 quyền đặc biệt :

. Điều 20 : dự liệu quyền bãi miễn

. Điều 21 : dự liệu quyền biểu quyết về các vấn đề Hiến pháp và các vấn đề trọng đại liên quan đến vận mệnh đất nước.

Hai điều khoản này cho thấy Hiến pháp 1946 nghiêng về thuyết dân chủ trực trị thịnh hành tại các nước Cộng Hòa nhân dân.

#### 4) Các cơ cấu công quyền :

##### a/ Quốc hội :

- Hiến pháp 1946 thành lập một chế độ nhất viện

- Dân biểu được bầu cử - mỗi dân biểu được 50.000 dân bầu cử.

- Dân biểu đắc cử thay mặt cho toàn dân chứ không phải cho riêng nhóm cử tri đã bầu mình lên (điều 25), điều này khiến dân biểu khỏi bị ràng buộc bởi vấn đề tái cử.

- Khi bắt đầu nhóm họp, quốc hội bầu ra 1 Chủ tịch, một phó chủ tịch, 12 hội viên thực thụ và 3 hội viên dự khuyết để thành lập ủy ban thường trực quốc hội - Chủ tịch quốc hội, Phó Chủ tịch quốc hội sẽ là chủ tịch và phó chủ tịch của Ủy ban thường trực quốc hội (điều 27) - Ủy ban thường trực quốc hội thay mặt cho quốc hội trong thời gian quốc hội không họp và có rất nhiều quyền hành như : quyền biểu quyết các dự thảo và dự án luật (điều 36), triệu tập các khóa họp thường lệ hay bất thường của quốc hội, kiểm soát và phê bình chính phủ, phối hiệp với chính phủ để tuyên chiến hay nghị hòa, được lưu nhiệm trong trường hợp đất nước có khủng hoảng mà quốc hội đã hết nhiệm kỳ, không

thể tổ chức bầu cử - Tuy nhiên, nếu quốc hội bất tín nhiệm, ủy ban thường trực sẽ phải từ chức.

- Quốc hội có những quyền hành lớn lao.

. Quyền đề nghị tu chính Hiến pháp với 2/3 tổng số dân biểu chấp thuận.

. Quyền biểu quyết về những vấn đề trọng đại, liên quan đến vận mệnh đất nước và phải đưa ra trưng cầu dân ý - sự biểu quyết này phải đạt được đa số 2/3 dân biểu.

. Quyền lập pháp : đề nghị, bàn cãi và biểu quyết về các dự luật.

. Quyền biểu quyết bất tín nhiệm 1 nhân viên chính phủ hay toàn thể chính phủ.

. Quyền bầu ra hay biểu quyết chấp thuận về Chủ tịch Việt Nam dân chủ cộng hòa, Phó Chủ tịch Việt Nam dân chủ cộng hòa, Thủ tướng chính phủ và các Bộ Trưởng.

. Quốc hội có thể tự giải tán trước nhiệm kỳ, quyết định này phải được đa số 2/3 chấp thuận.

. Chủ tịch VNDCCH có quyền yêu cầu quốc hội phúc nghị một sự biểu quyết bất tín nhiệm.

. Quốc hội có quyền phê chuẩn các dự thảo và dự án luật do ủy ban thường trực chấp thuận.

. Dân biểu quốc hội được hưởng qui chế khá rộng rãi - Dân biểu không thể bị bắt bớ hay xét xử nếu không có sự cho phép trước của quốc hội hay của ủy ban thường trực quốc hội, trừ trường hợp phạm pháp quá tang. Các dân biểu không thể bị truy tố về các lời nói và ý kiến phát biểu trong khi nhóm họp.

#### b/ Hành pháp :

Hành pháp gồm có : Chủ tịch Việt Nam dân chủ cộng hòa, Phó chủ tịch Việt Nam dân chủ cộng hòa và nội các gồm Thủ Tướng, các Bộ Trưởng và Thứ trưởng.

\* Chủ tịch Việt Nam Dân chủ Cộng hòa :

- do quốc hội bầu ra trong số các dân biểu  
- nhiệm kỳ Chủ tịch là 5 năm - Chủ tịch có thể tái cử.

- Về quyền hạn, Chủ tịch Việt Nam dân chủ cộng hòa hành xử quyền hạn của một Quốc trưởng. Chủ tịch Việt Nam dân chủ cộng hòa vô trách nhiệm, nghĩa là không bị quốc hội bất tín nhiệm, ngoại trừ trường hợp phản quốc.

\* Phó Chủ tịch Việt Nam Cộng Hòa :

- Cũng được bầu ra theo thể thức bầu cử Chủ tịch  
- Có nhiệm vụ phụ tá chủ tịch  
- Tam thời thay thế nếu Chủ tịch mệnh chung hay từ chức, trong khi chờ đợi một Chủ tịch mới được bầu ra trong vòng 2 tháng.

\* Chính phủ :

- Thủ tướng Chính phủ do Chủ tịch Việt Nam Dân chủ Cộng hòa lựa chọn trong số các dân biểu quốc hội với sự đồng ý của quốc hội bằng một cuộc biểu quyết.

- Thủ Tướng Chính phủ quyết định đường lối, chính sách của chính phủ.

- Thủ tướng lựa chọn các Bộ Trưởng trong nội các trong số các dân biểu quốc hội rồi đệ trình danh sách nội các lên Quốc hội biểu quyết chấp thuận.

- Các Thứ Trưởng có thể được lựa chọn ngoài quốc hội - và chỉ cần sự chấp thuận của Hội đồng chính phủ.

- Chính phủ giữ những nhiệm vụ hành pháp thông thường như : thi hành luật lệ, bổ nhiệm và bãi chức các nhân viên công quyền, kiểm soát sự hoạt động các cơ quan địa phương, thi hành các lệnh động viên và điều động các biện pháp cần thiết cho an ninh xứ sở, soạn thảo ngân sách quốc gia.

- Các bộ trưởng phải chịu trách nhiệm trước quốc hội và phải trả lời các câu chất vấn của quốc hội ;



mỗi Bộ trưởng có thể bị quốc hội biểu quyết bất tín nhiệm.

- Trong trường hợp quốc hội mãn nhiệm kỳ hay tự giải tán, chính phủ được lưu nhiệm cho đến khi có quốc hội mới.

c/ Tư pháp :

- Hiến pháp 1946 nói rất ít về Tư pháp - chỉ dự liệu rằng nền Tư pháp của Việt Nam sẽ gồm có :

- + 1 tòa án tối cao
- + những tòa thượng thẩm
- + những tòa sơ thẩm ở cấp tỉnh
- + những tòa hòa giải ở cấp quận.

- Tất cả Thẩm phán đều do Chính phủ bổ nhiệm. Tuy nhiên về các vụ hình, sự xét xử cần có sự hiện diện của "Bồi thẩm đoàn nhân dân".

- Hiến pháp 1946 cũng dự liệu về sự độc lập của thẩm phán xử án : các thẩm phán chỉ xét xử theo luật pháp chứ không chịu một sự can thiệp nào cả.

TIẾT II : DỤ SỐ 1 NGÀY 1.7.1949.-

Đoạn I : Bối cảnh lịch sử :

Ngày 9 tháng 3 năm 1945, quân đội Nhật Bản lật đổ bộ máy chính quyền Pháp tại Việt Nam. Lợi dụng dịp này Hoàng Đế Bảo Đại cáo bãi các hiệp ước đã ký kết với Pháp và tuyên bố độc lập vào ngày 17.3.1945.

Sau cuộc khởi nghĩa ngày 19.8.1945, Hồ Chí Minh lại một lần nữa tuyên bố Việt Nam độc lập tại vườn Hoa Ba Đình, Hà Nội vào ngày 2.9.1945.

Nhưng người Pháp không công nhận những sự tuyên bố đơn phương ấy, nên khi thế chiến thứ hai chấm dứt, họ quyết định thống trị lại Việt Nam - Đó là lý do những cuộc xung đột Việt Pháp.

Đối với Việt Minh, vì lực lượng yếu kém không thể giải quyết bằng vũ lực, nên Pháp ký với Hồ Chí Minh và Vũ

Hồng Khanh một Hiệp định sơ bộ, ngày 6.3.1946, theo đó, Pháp nhìn nhận Việt Nam dân chủ cộng hòa là một quốc gia tự do, có chính phủ, nghị viện và tài chính riêng ở trong Liên Bang Đông Dương và Liên hiệp Pháp. Vấn đề thống nhất quốc gia sẽ tùy thuộc vào kết quả của một cuộc Trưng cầu dân ý.

Nhưng thỏa hiệp giữa Pháp và Việt Minh không được lâu dài, vì thực ra Pháp không muốn trả độc lập cho Việt-Nam, rồi hai hội nghị Dalat và Fontainebleau thất bại, và ngày 19.12.1946, chiến tranh Việt Pháp bùng nổ cho tới năm 1954.

Thất bại trong việc điều đình với Việt Minh, và sau đó cũng không thể dung hợp được với những đòi hỏi cực đoan của các phe phái quốc gia Việt Nam, Pháp tìm đến giải pháp Bảo Đại với hy vọng nền độc lập mà Pháp phải nhìn nhận cho Việt Nam sẽ chỉ có trên danh nghĩa.

Cuộc tiếp xúc kéo dài từ 1947 đến 1949, sau hết, với sự khuyến cáo của Hoa Kỳ, Pháp ký với Hoàng Đế Bảo Đại thỏa hiệp Elysée, công nhận nền độc lập của Việt Nam và sẵn sàng thừa nhận việc thống nhất của Việt Nam.

Với thỏa hiệp Elysée, một hội đồng lãnh thổ được bầu ra ở Nam Kỳ ngày 10.4.1949 - Ngày 23.4.1949 Hội đồng ấy biểu quyết sát nhập Nam Kỳ vào lãnh thổ quốc gia Việt Nam.

Sau khi thỏa mãn được hai yêu sách : nền độc lập của Việt Nam và sát nhập Nam phần vào lãnh thổ Việt Nam, Bảo Đại về nước ngày 28.4.1949 và trong dịp từ Đàlat xuống Saigon làm lễ trao đổi những văn kiện với cao ủy Pháp là Pignon, ngày 14.6.1949, Hoàng Đế Bảo Đại đưa ra một lời tuyên bố đại ý gồm ba điểm chính :

- 1/ Quốc gia Việt Nam để chính thức được khai sanh trên quốc tế cũng như quốc nội
- 2/ Bảo Đại để rút lại sự thoái vị để đảm nhận lại chức vụ điều khiển quốc gia
- 3/ Chế độ hiện tại là chế độ tạm thời cho đến khi có quốc hội dân cử.

Các định chế của chế độ tạm thời ấy được qui định bởi dụ số 1 ngày 1.7.1949.

Đoạn II : Nội dung Dụ số 1 ngày 1.7.1949

Dụ số 1 có giá trị của Hiến ước tạm thời, do cựu hoàng Bảo Đại ký ngày 1.7.1949 với tư cách Quốc trưởng Việt Nam.

Dụ gồm 18 điều chia thành 4 mục :

- Mục 1 : nói về Quốc hội Lập hiến
- Mục 2 : nói về Quốc Trưởng
- Mục 3 : nói về Chính phủ
- Mục 4 : nói về Hội đồng tư vấn quốc gia

Trong phần "lý do chỉ dụ", câu đầu tiên ghi "ý chí quốc dân là nguồn gốc của mọi ngành hoạt động quốc gia" - Nhưng, trong tình thế hiện tại không thể tổ chức bầu cử được, trong khi nhu cầu bảo vệ quyền lợi quốc gia, đối nội cũng như đối ngoại, đòi hỏi cấp bách, nên phải thành lập một chính phủ. Chính phủ này sẽ hoạt động hòa hợp với dư luận toàn quốc, không khuynh loát ý chí quốc dân - Vì thế, thiết lập bên cạnh chính phủ một Hội đồng Tư vấn quốc gia để tiếp tay với chính phủ. Hội đồng này phải được điều hành tự do và có tính cách đại diện cho quốc dân - Hội đồng Tư vấn sẽ nhường chỗ cho Quốc Hội Lập Hiến sau này.

Phần chính của chỉ dụ gồm 4 mục như vừa nêu trên.

Mục 1 : Quốc hội Lập Hiến

Trong dụ số 1 ngày 1.7.1949, Quốc Hội Lập Hiến chỉ là một điều hứa hẹn : "Quốc dân Việt Nam sẽ toàn quyền định đoạt các thể chế tương lai của nước nhà. Vì thế, sẽ triệu tập quốc hội lập hiến khi nào có thể tổ chức các cuộc tổng tuyển cử tự do". (Điều thứ nhất, dụ số 1 ngày 1.7.1949).

Mục 2 : Quốc Trưởng

Dụ số 1 đã đặt mọi quyền hành vào tay Quốc Trưởng.

Về đối ngoại : Quốc trưởng có quyền ký kết và phê chuẩn các hiệp ước, đề cử các đại diện ngoại giao, tiếp

nhận ủy nhiệm thư của các đại diện ngoại giao ngoại quốc ... (điều 2).

. Về Lập pháp : Về các vấn đề có tính cách lập pháp thông thường do 1 đạo luật ấn định, thì phải có một Dự do Quốc trưởng ban bố (điều 3).

. Về Hành pháp : Quốc Trưởng chủ tọa Hội đồng Quốc trưởng, ấn định chính sách của chính phủ và cho chỉ thị về sự hoạt động của chính phủ trong tất cả các ngành ... Quốc Trưởng giữ chức Tổng Tư Lệnh Tối Cao quân đội - Quốc Trưởng có quyền Ân xá (điều 2).

### Mục 3 : Chính phủ

Thủ Tướng Chính phủ, các Tổng, Bộ, Thứ trưởng đều do Quốc trưởng bổ nhiệm và chịu trách nhiệm trước Quốc Trưởng, có thể bị quốc trưởng cách chức (điều 4).

Thủ Tướng Chính phủ điều khiển sự hoạt động của Chính phủ theo chỉ thị của Quốc trưởng trong trường hợp Quốc trưởng không kiêm Thủ Tướng (điều 6).

Các toà án chỉ được truy tố các nhân viên chính phủ khi nào đã được quốc trưởng chuẩn cấp giấy phép sau khi hỏi ý kiến hội đồng tổng trưởng và Viện Giám sát (điều 8).

### Mục 4 : Hội đồng tư vấn quốc gia

Hội đồng Tư Vấn quốc gia được thiết lập để "quốc dân trong tình thế hiện tại có thể phát biểu ý kiến một cách hết sức rộng rãi được" (điều 10).

Hội đồng Tư vấn quốc gia gồm 45 hội viên thực thụ và 15 hội viên dự khuyết, số hội viên có thể tăng lên dần dần tùy theo sự tái lập hòa bình trên lãnh thổ (điều 11).

Các hội viên hội đồng tư vấn quốc gia (đầu tiên) đều do quốc trưởng ban bố sắc lệnh tuyển lựa trong các nhân sĩ hoặc đại diện cho dư luận quốc dân, hoặc đại diện cho các quyền lợi toàn quốc và địa phương, hoặc các tài năng xứng đáng (điều 12) - Các hội viên này sau này có thể được tuyển lựa

bằng sự bầu cử ở từng địa hạt (điều 12, đoạn 2).

Hội đồng tư vấn quốc gia có nhiệm vụ phát biểu ý kiến về các vấn đề chính phủ giao xét. Hội đồng bắt buộc phải được hỏi ý kiến về ngân sách, về qui chế các tự do cá nhân, về sự cải cách căn bản trong nền tảng kinh tế và xã hội. Ngoài ra, chính phủ bắt buộc phải thảo luận lại khi nào Hội đồng Tư vấn quốc gia phát biểu ý kiến tính giảm các kinh phí hay tăng gia thuế khoá (điều 13).

Không một hội viên nào của Hội đồng tư vấn quốc gia có thể bị truy tố hoặc tàm nã vì những ý kiến phát biểu hoặc những biểu quyết của mình trong khi thi hành nhiệm vụ.

Nếu không có phép của Hội đồng tư vấn quốc gia và trừ trường hợp qua tang, thì không một hội viên nào có thể bị truy tố hoặc tàm nã về trọng tội hoặc khinh tội.

Nếu hội đồng yêu cầu, thì sự giam cầm hoặc truy tố 1 hội viên sẽ tạm đình chỉ suốt trong thời hạn khoá họp của hội đồng (điều 17).

## Chương II

# GIẢI ĐOẠN DẪN CHỮ HÓA

## TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1963

### TIẾT I : HIẾN PHÁP NGÀY 26.10.1956 TẠI MIỀN NAM.

#### ĐOẠN I: HOÀN CẢNH LỊCH SỬ : QUÁ TRÌNH LẬP HIẾN

Cuộc chiến tranh Việt Pháp đưa đến Hiệp định Genève.

Trong khi hội nghị Genève còn đang nhóm họp, cựu hoàng Bảo Đại, với danh nghĩa Quốc trưởng, đã ký dụ số 15 ngày 19.6.1954 ủy nhiệm toàn quyền Quân sự và Dân sự cho ông Ngô Đình Diệm, Thủ Tướng Chính phủ, một người mà lập trường có thể gồm trong 3 điểm :

- Thực hiện độc lập hoàn toàn với Pháp
- Triệt để đối lập Cộng sản
- Xây dựng một chính quyền mô phỏng theo những khuôn mẫu dân chủ Tây Phương (1).

Muốn thực hiện được điểm thứ ba, thì phải thực hiện trước hai điểm trên và Ngô đình Diệm đã gặp phải những khó khăn.

Vì vấn đề thực hiện độc lập của Việt Nam, người Pháp dù khi ký hiệp định Genève, đã hứa trao trả độc lập, nhưng họ không thực hiện điều này; trong khi lực lượng mạnh nhất là quân đội lại nằm trong tay Thiếu Tướng Nguyễn văn Hinh, một người có quốc tịch Pháp.

Ngoài ra, các lực lượng Cao Đài, Hoà Hảo cũng rất mạnh chiếm cứ miền Đông và miền Hậu giang, trong khi lực lượng Cảnh sát Công an Saigon-Chợ Lớn nằm trong tay nhóm Bình Xuyên.

---

(1) Lê đình Chân, Luật Hiến pháp và các Định chế chính trị, trang 404-405.

Nhất là các lực lượng Cộng sản, kiểm soát những miền xa các trục giao thông, và đôi khi, không xa lắm.

Ngô đình Diệm bắt đầu dẹp các lực lượng đối nghịch : bãi chức tướng Nguyễn văn Hinh; nhờ sự trung thành của quân đội, ông dẹp tan lực lượng Bình xuyên, rồi lực lượng Hoà Hảo; sau đó lực lượng Cao Đài chịu về hợp tác với chính quyền Sài Gòn.

Cựu Hoàng Bảo Đại, trước cuộc tranh chấp giữa Ngô đình Diệm và lực lượng Bình xuyên, thấu hiểu uy quyền về quân sự và cho đòi ông Ngô đình Diệm sang Pháp để phúc trình, nhưng ông Diệm không bằng lòng, do đó sự xung đột giữa Quốc Trưởng và Thủ Tướng đã trở thành công khai.

Ngày 8.5.1955, một Hội đồng Nhân dân Cách mạng nhóm họp tại Toà Đô chánh Saigon tuyên bố truất quyền Bảo Đại và ủy quyền cho ông Ngô đình Diệm lập chính phủ Lâm thời.

Ngày 23.10.1955, ông Diệm đã tổ chức một cuộc Trưng cầu dân ý để quốc dân lựa chọn giữa Bảo Đại và Ngô đình Diệm, nội khác đi, lựa chọn giữa chế độ Quốc Trưởng Bảo Đại và một nền Cộng Hoà mới. Kết quả là có 5.721.735 phiếu tín nhiệm ông Ngô đình Diệm và 63.017 phiếu tín nhiệm Bảo-Đại (1)

Dựa vào sự ủy nhiệm rõ ràng đó của quốc dân, Ngô đình Diệm ban hành hiến ước tạm thời ngày 25.10.1955, gồm 3 điểm chính :

Điều 1 : Quốc gia Việt Nam là một nước Cộng Hoà

Điều 2 : Quốc Trưởng đồng thời là Thủ Tướng Chính Phủ, lấy danh hiệu là Tổng Thống Việt Nam Cộng Hoà.

---

(1)-Nguyễn văn Tường, Định chế chính trị, giảng văn Đốc sự 18, HVQGHC.

-Theo Lê đình Chân (Luật Hiến pháp và Định chế chính trị), có 5.531.745 phiếu tín nhiệm Ngô đình Diệm, và 68.017 phiếu tín nhiệm Bảo Đại.

Điều 3 : Một Ủy ban sẽ thành lập để soạn thảo Hiến pháp của quốc gia Việt Nam. Ban Hiến pháp sẽ được đưa ra cứu xét trước một quốc hội dân cử, sẽ bầu vào cuối năm 1955.

Nhưng cho tới ngày 23.1.1956, Ngô đình Diệm mới ban hành Dự số 8 thiết lập Quốc hội. Cuộc bầu cử quốc hội được tổ chức vào ngày 4.3.1956. Quốc hội Lập hiến gồm 121 dân biểu được bầu theo lối phổ thông đầu phiếu đơn danh, trực tiếp và kín. Từ ngày ban hành dự số 8 đến ngày bầu cử Quốc hội lập hiến, chưa đến 40 ngày, nên không thể đủ thì giờ cho các ứng cử viên đối lập đủ hồ sơ ứng cử và vận động bầu cử, do đó, chính quyền đã đạt được một đa số rất lớn. Theo bản liệt kê chính thức thì thành phần của quốc hội như sau :

- Phong trào cách mạng quốc gia : 61 dân biểu
- Tập đoàn Công dân : 25 dân biểu
- Cần lao Nhân vị đảng : 15 dân biểu
- Phong trào tranh thủ tự do : 8 dân biểu
- Đại diện Cấp tiến : 1 dân biểu
- Độc lập : 11 dân biểu

như vậy ba đoàn thể : Phong trào cách mạng quốc gia, Tập đoàn công dân và Cần lao nhân vị đảng (của chính quyền) đã chiếm 101 ghế trong số 121 dân biểu. Do đó, thời hạn 45 ngày để soạn thảo Hiến pháp đã được nới rộng, và Quốc hội lập hiến làm việc trong 7 tháng mới hoàn thành bản Hiến pháp. Sau nữa, Tổng Thống cũng không gửi đến Quốc hội một dự án Hiến pháp đã làm sẵn, mà chỉ thông báo cho quốc hội về quan điểm của Tổng thống về hiến pháp qua Thông điệp ngày 17-4-1956.

Về phương diện triết lý chính trị, thông điệp đã kích thích thể dân chủ ở điều chỉ mang lại tự do cho một thiểu số và làm suy yếu nhà nước. Thông điệp cũng chỉ trích chủ nghĩa Phát xít và Cộng sản thủ tiêu tự do cá nhân và thiết lập độc tài đảng trị, và xác nhận : "Cứu cánh chính đáng của quốc gia là bảo vệ những quyền căn bản của con người. Chúng ta tin tưởng vào giá trị tuyệt đối của con



người vẫn có thiên mạng bất diệt và sẵn có phẩm giá từ trước khi xã hội tạo thành".(1)

Về phương diện định chế, Thông điệp nêu lên 6 nguyên tắc :

- 1/ Việt Nam là nước Cộng Hoà, độc lập, thống nhất và bất khả phân.
- 2/ Công dân tự do và bình đẳng trước pháp luật.
- 3/ Chủ quyền thuộc về toàn dân. Quốc hội có thẩm quyền Lập pháp. Tổng Thống dân cử có thẩm quyền Hành pháp. Sự phân quyền phải rõ ràng, trách nhiệm của các cơ quan nhà nước phải minh định. Sự hoạt động của các cơ quan ấy phải được phối-hợp.
- 4/ Ngành tư pháp phải được độc lập.
- 5/ Một Tối cao Pháp viện phải được thiết lập để kiểm soát tính cách hợp hiến của luật lệ.
- 6/ Các lực lượng kinh tế phải được hợp tác vào sự hành xử quyền hành dưới hình thức một Hội đồng Kinh tế quốc gia.

Quốc Hội đã soạn thảo và biểu quyết 1 dự án Hiến pháp căn cứ trên những nguyên tắc ấy. Bản dự án gồm 98 điều chia làm 10 chương và một lời mở đầu. Ngày 15.10.1956, Tổng Thống chuyển sang quốc hội sự yêu cầu phúc nghị bản dự án đã được biểu quyết, đề nghị sửa đổi nhiều điều quan trọng. Quốc hội thảo luận về những đề nghị tu chính đó trong các ngày 18, 19 và 20-10-1956, chấp thuận gần hết. Sau đó, Tổng Thống chấp thuận những đề nghị của quốc hội - và bản dự án chung quyết được ban hành thành Hiến pháp ngày 26 tháng 10 năm 1956, đúng vào ngày kỷ niệm năm thứ hai sự tuyên bố thành lập chế độ Cộng Hoà.

---

(1) Thông điệp 17.4.56, Trích dẫn bởi Lê đình Chân, Luật Hiến pháp và định chế chính trị.

Đoạn II: Nội dung bản Hiến Pháp ngày 26-10-1956 :

Hiến Pháp ngày 26 tháng 10 năm 1956 gồm 10 Thiên bao gồm 98 điều và một phần mở đầu.

Trong phần mở đầu, Hiến pháp xác định nhiệm vụ của mình là thể hiện nguyện vọng của toàn dân, từ Ái Nam Quan đến mũi Cà Mau - Nguyện vọng đó là :

- Củng cố độc lập, chống mọi hình thức xâm lăng thống trị.
- Bảo vệ tự do cho mỗi người và cho dân tộc
- Xây dựng dân chủ về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá cho toàn dân trong sự tôn trọng nhân vị (1).

1) Hiến pháp 1956 dự liệu các quyền tự do công dân một cách khá đầy đủ. Người công dân được quyền sinh sống tự do an toàn, được quyền tự do cá nhân. Bảo vệ nhân phẩm của người dân. Cấm chỉ mọi sự tra tấn, đối xử tàn bạo, bắt nhàn hay làm mất phẩm giá. Người dân cũng được quyền tự do đi lại, tự do tín ngưỡng, tự do ngôn luận, tự do hội họp và lập hội, tự do hoạt động nghiệp đoàn và đình công. Tôn trọng quyền tư hữu, thừa nhận các quyền chính trị của người công dân. (2)

Tuy nhiên, điều 98 Hiến pháp 1956 ghi "Trong nhiệm kỳ Lập pháp đầu tiên, Tổng thống có thể tạm đình chỉ sự sử dụng những quyền tự do đi lại và cư ngụ, tự do ngôn luận và báo chí, tự do hội họp và lập hội, tự do nghiệp đoàn và đình công để thoả mãn những đòi hỏi đích đáng của an toàn chung, trật tự công cộng và quốc phòng".

Tóm lại, về phương diện quyền tự do công dân, hiến pháp 1956 đã cho rất nhiều và cũng ... lấy lại gần hết !

(1) Hiến pháp Việt Nam Cộng Hoà 26.10.1956 Phần mở đầu.

(2) Hiến pháp Việt Nam Cộng Hoà 1956, Thiên thứ hai :  
Quyền hạn và nhiệm vụ công dân.

2) Về vấn đề chế độ quyền hành :

Theo một văn kiện chính thức là tu chính án ngày 25.9.1962, chế độ quyền hành theo hiến pháp 1956 là Tổng thống chế, nhưng theo lý thuyết, chế độ ấy không thể là Tổng thống chế, vì Tổng Thống đóng một vai trò tích cực trong việc Lập pháp : quyền đưa ra dự thảo luật, quyền ban hành sắc luật có giá trị ngang đạo luật, quyền ban hành tình trạng khẩn cấp, báo động hay giới nghiêm, trong đó sự thi hành luật pháp bị đình chỉ.

Vai trò khá quan trọng của Tổng Thống đã đưa đến việc công nhận rằng đây chỉ là một chế độ phân nhiệm chứ không phải là một chế độ phân quyền. Nhưng nói đến Tổng-thống chế là phải nói đến phân quyền, do đó, chế độ theo hiến pháp 1956 không phải là chế độ theo Tổng thống chế.

Vậy, Hiến pháp 1956 thiết lập một chế độ đặc biệt, trong đó Tổng Thống nắm giữ một ưu thế rõ rệt, mà lý do của chế độ đặc biệt này được Tổng Thống giải thích trong Thông điệp ngày 15.10.1956 là ... "một tổ chức hành pháp mạnh và hữu hiệu có khả năng giải quyết mau chóng các vấn đề phức tạp và thiết yếu là một bảo đảm của chính thể dân chủ".

Trên căn bản chế độ quyền hành ấy, Hành pháp đã luôn luôn lấn áp lập pháp và Quốc Hội nhiều khi chỉ còn đóng vai trò ghi nhận.

Đến cuối năm 1962, chế độ lung lay vì các âm mưu đảo chánh và sự phá hoại của cộng sản, người ta đã bàn tới việc cải tổ cơ cấu với mục đích dành cho quốc hội một tiếng nói quan trọng hơn, và Luật Hiến pháp số 2/52-HP ra đời ngày 25.9.1962, sửa đổi điều 47 hiến pháp 1956.

Điều 47 ghi rằng : "Các Bộ Trưởng và Thứ trưởng có thể hội kiến với Chủ tịch, Phó Chủ tịch Quốc hội và các chủ tịch Ủy ban để giải thích về vấn đề liên hệ với Lập pháp".

Điều 47 mới sửa đổi điều 47 trên và theo sự sửa

đổi này, một Ủy ban thuộc quốc hội có thể yêu cầu một Bộ Trưởng hay Thứ trưởng đến giải thích trước Ủy ban về các vấn đề liên hệ ; nhưng Ủy ban chỉ có thể yêu cầu giải thích mỗi tháng không quá một lần và mỗi lần không quá nửa giờ. Trong thư yêu cầu giải thích, phải gửi đến vị Bộ Trưởng hay Thứ Trưởng ít nhất là 10 ngày trước, phải ghi rõ vấn đề muốn được giải thích.

Trước khi có sự cải cách này, việc giải thích trước các Ủy ban thuộc quyền của vị Bộ trưởng hay Thứ trưởng.

Cũng theo điều 47 mới, Văn Phòng quốc hội có thể yêu cầu một Bộ trưởng hay Thứ trưởng ra giải thích trước Quốc hội, nhưng sự yêu cầu này không được quá 1 lần mỗi tháng và mỗi lần giải thích không quá 1 giờ.

Vì lý do an ninh hay quốc phòng, Tổng Thống có thể không cho phép một Bộ trưởng hay Thứ Trưởng đến trước quốc hội hay một Ủy ban của quốc hội để giải thích, và việc đặt vấn đề và sự giải thích nói trên không thể có tính cách chất vấn và không kết thúc bằng sự biểu quyết tại Ủy ban cũng như tại quốc hội - Nghĩa là, dân biểu không được đặt câu hỏi bất ngờ và không có quyền biểu quyết tín nhiệm hay bất tín nhiệm người đến giải thích.

Và chế độ thiếu tự do đó đã không cho phép Hành pháp đón nhận ý kiến của nhân dân, qua quốc hội - Đó là một trong những nguyên nhân của sự sụp đổ vào năm 1963.

### 3) Tổng Thống :

Tổng Thống được bầu theo lối đầu phiếu phổ thông trực tiếp và kín trong một cuộc tuyển cử mà cử tri toàn quốc được tham gia (điều 30). Phó Tổng Thống được bầu một lần với Tổng Thống chung một danh sách.

Ứng cử viên Tổng Thống và Phó Tổng Thống phải sinh trên lãnh thổ Việt Nam và có quốc tịch Việt Nam liên tục từ khi mới sinh hoặc đã phục hồi Việt tịch trước ngày ban hành hiến pháp ; phải cư ngụ trên lãnh thổ quốc gia ít nhất 15 năm ; phải đủ 40 tuổi và được hưởng các quyền công

dân (điều 31).

Nhiệm kỳ Tổng Thống và Phó Tổng Thống là 5 năm, có thể được tái cử hai lần (điều 32).

Tổng Thống có quyền hành rất rộng rãi:

a. Về lãnh vực đối ngoại :

- Tổng Thống ký kết và phê chuẩn các điều ước và hiệp định quốc tế sau khi được quốc hội phê chuẩn ; bổ nhiệm các sứ thần, tiếp nhận ủy nhiệm thư của các đại diện ngoại giao ; thay mặt quốc gia trong việc giao thiệp với ngoại quốc ; tuyên chiến và phê chuẩn hòa ước với sự chấp thuận của 1/2 tổng số dân biểu.

b. Những quyền thuộc chức vụ Quốc trưởng :

. Tổng Thống ban các loại huy chương, sử dụng quyền ân xá, hoán cải hình phạt và huyền án. Là Tổng Tư Lệnh tối cao quân đội.

c. Những quyền thuộc lãnh vực Hành pháp :

. Tổng Thống bổ nhiệm và cách chức tất cả các công chức dân sự và quân sự ; bổ nhiệm các Bộ Trưởng, Thứ trưởng, những người này chỉ chịu trách nhiệm trước Tổng Thống ; ban hành tình trạng khẩn cấp, báo động và giới nghiêm.

d. Những quyền thuộc lãnh vực Lập pháp :

. Tổng Thống có quyền ký sắc luật giữa hai khóa họp của quốc hội, vì lý do khẩn cấp. Sắc luật này sẽ được thi hành ngay và được chuyển tới văn phòng quốc hội. Trong khóa họp liên sau đó, nếu quốc hội không bác bỏ, sắc luật ấy đương nhiên thành Luật.

. Trong khóa họp của quốc hội, nếu gặp tình trạng khẩn cấp, chiến tranh hay khủng hoảng kinh tế, tài chính, quốc hội có thể biểu quyết 1 đạo luật ủy quyền cho Tổng Thống ký sắc luật để thi hành một chính sách nhất định.

. Tổng Thống có quyền ký sắc luật ngân sách cho tài khóa sau và mỗi tam cá nguyệt được thi hành từng 1/4 của ngân sách cho đến khi quốc hội chung quyết đạo luật ngân sách, trong trường hợp ngân sách không được quốc hội biểu quyết trước ngày 31/12 hàng năm.

. Tổng Thống có quyền yêu cầu quốc hội phúc nghị những dự luật đã được quốc hội biểu quyết trong thời hạn ban hành luật định, Quốc hội sẽ chung quyết bằng một cuộc minh danh đầu phiếu với đa số 3/4 tổng số dân biểu quốc hội.

. Tổng Thống có quyền gửi đến quốc hội dự thảo luật.

#### 4) Quốc hội :

Dân biểu quốc hội được bầu theo lối trực tiếp phổ thông và kín. Ứng cử viên dân biểu phải có ít nhất 25 tuổi, có Việt tịch từ khi mới sinh hay nhập Việt tịch ít nhất 5 năm và được hưởng các quyền công dân.

Nhiệm kỳ dân biểu là 3 năm và sau được tăng lên 4 năm do đạo luật Hiến pháp ngày 8.7.1962. Dân biểu không được kiêm nhiệm chức vụ dân cử nào khác, không được kiêm nhiệm chức vụ Bộ trưởng, Thứ trưởng hay một công vụ trả lương, trừ những công vụ đặc biệt liên tục không quá 12 tháng.

Quyền hành của quốc hội rất giới hạn so với quyền hành Tổng Thống, ấn định trong điều 55 Hiến pháp : "Quốc hội biểu quyết các đạo luật : quốc hội chấp thuận các điều ước và các hiệp định quốc tế".

#### 5) Tư pháp :

Ngành tư pháp chỉ được nói đến trong 4 điều khoản 70, 71, 72, 73 của Hiến pháp 1956 - và được tổ chức theo 2 nguyên tắc :

- Sự bình đẳng trước pháp luật
- Sự độc lập của thẩm phán xử án (điều 70).

Thẩm phán xử án quyết định theo lương tâm trong sự tôn trọng luật pháp và quyền lợi quốc gia (điều 71).

Thẩm phán công tố trông coi và theo dõi sự áp dụng luật pháp, sự tôn trọng đạo lý và trật tự công cộng (điều 72).

6) Các định chế khác :

Hiến pháp 1956 qui định tổ chức một số định chế khác :

- Đặc biệt Pháp viện
- Hội đồng kinh tế quốc gia
- Viện bảo hiến

a/ Đặc biệt Pháp Viện :

. Có thẩm quyền xét xử Tổng Thống, Phó Tổng Thống, Chánh án, phó án và Chủ tịch Viện Bảo hiến trong trường hợp can tội phản quốc và các trọng tội khác.

. Thành phần đặc biệt Pháp Viện gồm :

- 1) Chánh án tòa Phá án chủ tọa
- 2) 15 dân biểu là Hội thẩm.

b/ Hội đồng kinh tế quốc gia :

. là 1 cơ quan tư vấn có nhiệm vụ phát biểu ý kiến về các dự thảo và dự án luật có tính cách kinh tế.

. hội viên HDKTQG được lựa chọn trong các nghiệp đoàn, các ngành hoạt động kinh tế, các tổ chức xã hội liên hệ đến ngành kinh tế và các nhà kinh tế học.

c/ Viện Bảo Hiến :

. Có nhiệm vụ xét tính cách hợp hiến của các đạo luật, sắc luật và qui tắc hành chính.

. Thành phần Viện Bảo Hiến gồm :

- Chủ tịch do Tổng Thống cử với sự thỏa hiệp của quốc hội
- 4 Thẩm phán cao cấp hay luật gia do Tổng Thống cử.

- 4 dân biểu do quốc hội cử.

. Phán quyết của Viện Bảo hiến có hiệu lệnh đình chỉ sự thi hành các điều khoản bất hợp hiến kể từ ngày phán quyết ấy được đăng trong công báo.

7) Sửa đổi Hiến pháp

- Không thể sửa đổi các điều 1, 2, 3, 4 và 89 liên quan đến vấn đề sửa đổi Hiến pháp.

- Đề nghị sửa đổi hiến pháp phải do Tổng Thống hay 2/3 tổng số dân biểu đưa ra.

TIẾT II : HIẾN PHÁP NGÀY I.I.1960 TẠI MIỀN BẮC

DOAN I : Hoàn cảnh lịch sử : Quá trình Lập hiến

Cuộc chiến tranh Việt Pháp bùng nổ vào ngày 19.12.1946 khiến chánh quyền Hồ chí Minh rút về vùng núi rừng Việt Bắc, và các định chế dự liệu trong Hiến Pháp ngày 9.II.1946 đã không được thiết lập.

Quốc hội được bầu ngày 23.12.1945 và 6.I.1946 (trước ngày ban hành Hiến pháp) còn tồn tại đến năm 1960. Phiên họp cuối cùng của quốc hội cho đến năm 1960 vào tháng 12 năm 1953 tại chiến khu Việt Bắc để tán thành chính sách cải cách ruộng đất của chính phủ, sau đó, chiếu theo bản hiến pháp ngày I.I.1960, một quốc hội mới được bầu vào ngày 8.5.1960.

Trong suốt 7 năm quốc hội (cũ) không họp, Ủy ban thường trực quốc hội đã thay thế. Trong thời gian này, chính quyền Hồ chí Minh ngày càng để lộ bản chất cộng sản, do đó, Hiến pháp 1946 với hình thức dân chủ cổ điển không còn thích hợp nữa.

Tháng 11-1949, đại biểu của Tổng liên đoàn Lao động Việt Minh tham dự đại hội các nghiệp đoàn Á Châu và Úc châu tại Bắc Kinh. Trong đại hội này, Lưu Thiếu Kỳ cho rằng ...



"Mặt trận dân tộc phải được lãnh đạo bởi giai cấp vô sản là giai cấp chống đế quốc kiên cường nhất và bởi chính đảng của giai cấp ấy, tức là đảng Cộng sản..."

Tháng 1-1950, Trung Cộng và Liên xô công nhận Chính Phủ Việt Nam dân chủ Cộng hoà của Hồ chí Minh, rồi sau đó, tất cả các nước Cộng sản Đông Âu, tạo cho Việt Nam Dân chủ Cộng Hoà một vị trí trên chính trường quốc tế. Bởi thế, Hồ chí Minh tìm cách tái lập đảng Cộng sản Đông Dương đã được giải tán từ ngày 1.II.1945.

Tháng 2-1951, một đại hội được triệu tập để hợp nhất mặt trận Việt Minh và mặt trận Liên hiệp và ngày 3-3-1951, đảng Cộng sản được tái lập với danh hiệu mới là Đảng Lao Động Việt Nam.

Từ đó, Hồ chí Minh công khai theo đường lối Cộng sản, mở đầu bằng chính sách cải cách ruộng đất do Trường Chinh đưa ra với tính cách đấu tranh giai cấp. Những toà án đặc biệt về cải cách ruộng đất được thành lập để xét xử bọn địa chủ ngoan cố. Cho tới cuối năm 1956, các toà án ấy đã xử tử tới khoảng 50.000 người, trong đó có nhiều người bị xử tử. Phong trào đàn áp ấy đã đưa đến cuộc nổi loạn của nông dân Nghệ an năm 1956 làm lay chuyển chế độ vì thế, ngày 8.II.1956, chính quyền Hồ chí Minh bãi bỏ các toà án cải cách ruộng đất và phát động chiến dịch sửa sai.

Từ năm 1956 đến 1959, chính quyền Cộng sản tìm cách củng cố quyền hành mình, thẳng tay đàn áp những nhóm chống đối, điển hình là nhóm Nhân văn Giai phẩm, bất văn nghệ sĩ phải tự phê bình, Đã đến lúc chính quyền Cộng sản chính thức hoá nền thống trị của mình bằng một bản Hiến pháp.

Tháng 12.1956, một Ủy ban sửa đổi hiến pháp được thành lập do Hồ chí Minh làm chủ tịch danh dự và Trần Huy Liệu làm chủ tịch.

Ngày 31.12.1956, Trần huy Liệu trình bày quan niệm

về hiến pháp của mình trong báo Thời Mới : "Người ta phải thấy rõ quyền hành trong nước thuộc về giai cấp nào và chế độ của ta xây dựng trên sự liên minh của giai cấp vô sản và giai cấp nông dân được lãnh đạo bởi giai cấp vô sản". Hiến pháp 1946 đã không nêu rõ được điều ấy.

Ủy ban làm việc từ 1956 đến 1959 và đã nhận được 1700 bản ý kiến do các đoàn thể, các cơ quan và tư nhân gửi đến.

Đến tháng 9-1959, đại phát thanh Hà nội công bố một dự án Hiến pháp có tính cách rõ rệt Công sản với phần mở đầu cực lực lên án đế quốc và bọn hiếu chiến.

Dự án Hiến pháp ấy được Quốc hội đồng thanh biểu quyết chấp thuận ngày 31.12.1959 và được chủ tịch Hồ chí Minh ban hành ngày 1.1.1960.

## Đoạn II : Nội dung Hiến Pháp 1.1.1960.

Hiến pháp 1.1.1960 gồm phần mở đầu, 10 chương, tất cả là 112 điều.

### A/ Phần tổng quát :

Trong phần mở đầu, Hiến pháp 1960 nhắc lại thành tích tranh đấu của Đảng Cộng sản cho xứ sở từ 1930 đến nay; xác định công lãnh đạo kháng chiến là của giai cấp vô sản; gắn liền thắng lợi 1954 và thắng lợi của phe xã hội chủ nghĩa trên thế giới. Sau đó nêu lên nhiệm vụ xây dựng xã hội chủ nghĩa tại miền Bắc và thống nhất xứ sở trong hoà bình sau khi cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân đã hoàn tất. Với nhiệm vụ và hoàn cảnh ấy, cần phải có một bản hiến pháp mới. Cuối cùng, phần mở đầu ca ngợi sự lãnh đạo sáng suốt của đảng Lao động Việt Nam, của chính phủ và của Chủ tịch Hồ chí Minh.

- Trong phần tổng quát, Hiến pháp xác định sự thống nhất lãnh thổ (điều 1), chế độ Việt Nam Dân chủ Cộng

Hoà là một chế độ Dân chủ Nhân dân (điều 2) và công nhận sự bình đẳng của các sắc tộc (điều 3).

- Chương 3 của Hiến pháp 1960 nói về quyền năng và nghĩa vụ của công dân :

. Ấn định tuổi trưởng thành để đi bầu cử là 18, và để ứng cử là 21.

. Công nhận các quyền tự do căn bản : tự do ngôn luận, báo chí, hội họp, lập hội (điều 25).

. Công nhận quyền tự do cá nhân, công dân không thể bị bắt bớ nếu không có lệnh của tòa án nhân dân (điều 27).

. Bênh vực tính cách riêng tư của nhà ở và thư tín (điều 28).

. Công nhận các quyền tự do đi lại, cư ngụ, làm việc, nghỉ ngơi, học hỏi.

Nhưng không ai được lạm dụng các quyền tự do dân chủ để làm phương hại đến quyền lợi của nhà nước và nhân dân.

#### B/ Quốc hội :

Quốc hội là cơ quan công quyền tối cao của Việt Nam dân chủ cộng hòa (điều 43) - Nhiệm kỳ quốc hội là 4 năm, tuy nhiên có thể được lưu nhiệm nếu gặp tình trạng chiến tranh hay khủng hoảng - Ủy ban thường vụ quốc hội có quyền triệu tập các khóa họp thường lệ (2 khóa hàng năm) và bất thường của quốc hội.

Điều 50 liệt kê 17 quyền của quốc hội, đáng kể nhất là : quyền thiết lập và sửa đổi Hiến pháp, quyền biểu quyết luật pháp, quyền kiểm soát thi hành Hiến pháp, quyền bầu cử Chủ tịch và Phó chủ tịch Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa, quyền chấp thuận sự bổ nhiệm các nhân vật cao cấp như Thủ Tướng Chính phủ, Phó Thủ Tướng, các Bộ Trưởng, quyền biểu quyết kế hoạch nhà nước, chấp thuận ngân sách, tuyên chiến và nghị hòa...

Thực quyền nằm trong tay Ủy ban thường vụ là cơ quan thường trực của Quốc hội gồm : 1 Chủ tịch, nhiều Phó Chủ tịch, một Tổng Thư ký và nhiều ủy viên do quốc hội bầu ra. (Ủy ban thường vụ này do đảng Lao động nắm giữ và chi phối).

Điều 53 : liệt kê 18 quyền của Ủy ban thường vụ - Ủy ban này thay thế quốc hội trong thời gian giữa 2 khóa họp và khi quốc hội mới chưa được triệu tập.

Ủy ban thường vụ có quyền thiết lập những ủy ban điều tra - Dân biểu quốc hội có quyền chất vấn các nhân viên chính phủ và các cơ quan chính phủ.

#### C/ Chủ tịch Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa :

Chủ tịch Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa do quốc hội bầu ra. Mọi công dân đủ 35 tuổi trở lên đều có quyền ứng cử. Nhiệm kỳ của Chủ tịch Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa đồng nhất với nhiệm kỳ quốc hội.

Chủ tịch Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa có quyền ban hành luật và sắc luật, bổ nhiệm và bãi nhiệm Thủ Tướng và Phó Thủ Tướng và các nhân viên khác của hội đồng chính phủ, các nhân viên của hội đồng quốc phòng. Ban hành lệnh ân xá, cấp huy chương các loại, tuyên bố tình trạng giới nghiêm, ban hành tổng động viên hay động viên từng phần chiếu theo quyết định của Quốc hội hay ban Thường vụ quốc hội (điều 63).

Ngoài ra, Chủ tịch Việt Nam Dân Chủ Cộng hòa tiếp nhận các sứ thần ngoại quốc, chuẩn phê các hiệp ước ký với ngoại quốc căn cứ vào các quyết định của quốc hội hay ủy ban thường vụ quốc hội, bổ nhiệm và triệu hồi các đại diện ngoại giao tại nước ngoài (điều 64).

Chủ tịch Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa là Tổng Tư lệnh tối cao quân đội và là Chủ tịch Hội đồng quốc phòng.

Chủ tịch Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa còn có quyền triệu tập Hội đồng chính trị đặc biệt gồm : Chủ tịch, Phó Chủ tịch Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chủ tịch Ủy ban thường vụ quốc hội, Thủ Tướng và các nhân viên quan trọng trong chính phủ để cứu xét những vấn đề quan trọng của quốc gia.

Ý kiến của Hội đồng chính trị đặc biệt được chuyển tới quốc hội và Chính phủ để nghiên cứu và thi hành.

D/ Hội đồng Chính phủ :

Hội đồng Chính phủ là cơ quan Hành pháp, chịu trách nhiệm trước quốc hội hay Ủy ban thường vụ quốc hội.

Hội đồng chính phủ gồm Thủ Tướng, các Phó Thủ Tướng, các Bộ trưởng, Giám-Đốc các ủy ban nhà nước và Thống Đốc Ngân hàng Quốc gia.

Nhiệm vụ của Hội đồng Chính phủ nói chung là chấp hành các luật lệ, các sắc lệnh, thi hành chính sách của quốc hội hay Ủy ban thường vụ quốc hội.

Ngoài ra Chính phủ còn có thể được Quốc hội hay Ủy ban thường vụ quốc hội ủy thác cho một số quyền khác.

E/ Tư Pháp :

Cơ quan Tư pháp cao nhất là Tòa án Nhân dân Tối Cao - Nhiệm kỳ của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao là 5 năm.

Hệ thống tư pháp gồm những tòa án nhân dân và những tòa án quân sự.

Thẩm phán các tòa án nhân dân đều được bầu cử. Tại các phiên xử của tòa án nhân dân phải có những Phụ Thẩm nhân dân mà quyền hành ngang với Thẩm phán.

Bị can có quyền bào chữa trước tòa án.

Tòa án nhân dân tối cao điều khiển ngành Tư pháp và chịu trách nhiệm trước quốc hội.

o

o o

Sau hết, cơ quan có thẩm quyền sửa đổi hiến pháp là Quốc hội.

o o

## Chương III

# GIẢI ĐOẠN DẪN CHỦ HÓA TỪ NĂM 1963 ĐẾN NĂM 1967

### TIẾT I : HIẾN ƯỚC TẠM THỜI SỐ 1 NGÀY 4/11/1963.-

#### Đoạn I : Hoàn cảnh lịch sử :

Ngày 1/11/1963, một nhóm Tướng Lãnh đứng lên làm cuộc đảo chánh lật đổ chế độ của Tổng Thống Ngô Đình Diệm.

Chế độ của Tổng Thống Diệm bị lật đổ cùng với sự hủy bỏ hiến pháp ngày 26.10.1956. Và để có một qui luật căn bản ấn định các tổ chức công quyền lâm thời trong khi chờ đợi sự ra đời của một Hiến pháp chính thức, Chủ tịch Hội đồng quân nhân cách mạng là Tướng Dương Văn Minh đã ban hành Hiến ước Tam thời số 1 vào ngày 4/11/1963.

#### Đoạn II : Nội dung Hiến ước Tam thời số 1 ngày 4/11/1963.-

Hiến ước Tam thời số 1 có những nét chính :

- Quốc gia Việt Nam vẫn là một nước Cộng Hòa  
- Các quyền lập pháp và hành pháp đều tập trung vào Hội-dồng quân nhân cách mạng. Tuy nhiên, trên thực tế, Hội đồng này chỉ đóng vai trò lãnh đạo và kiểm soát hơn là trực tiếp hành xử chủ quyền.

- Quyền Hành pháp được ủy nhiệm cho 1 chính phủ lâm thời mà vị Thủ tướng Chính phủ do Hội đồng quân nhân cách mạng chỉ định.

- Quyền Lập pháp cũng được ủy nhiệm cho chính phủ lâm thời, nhưng có giới hạn, vì Hội đồng quân nhân cách mạng giữ lại cho mình những quyền lập pháp quan trọng như : ngân sách quốc gia, thiết lập các sắc thuế và những vấn đề liên quan đến an ninh quốc phòng.

TIẾT II : HIẾN CHƯƠNG NGÀY 16.8.1964.-

Đoạn I : Hoàn cảnh lịch sử :

Ngày 30.1.1964, Trung tướng Nguyễn Khánh làm một cuộc chỉnh lý, loại trừ một số tướng lĩnh ra khỏi tập đoàn lãnh đạo và nắm lấy địa vị Chủ tịch Hội đồng Quân nhân Cách mạng.

Tướng Nguyễn Khánh giữ nguyên các cơ cấu do Hiến ước tạm thời số 1 qui định, và đồng thời nắm 2 chức vụ chủ chốt là Chủ tịch Hội đồng Quân nhân Cách mạng và Thủ Tướng Chính phủ Lâm thời - Tướng Khánh đã thực sự nắm tất cả quyền hành.

Sau vài tháng củng cố quyền hành, Tướng Nguyễn Khánh muốn tìm cho chế độ của mình một căn bản pháp lý vững chắc hơn - Do đó ông triệu tập một hội nghị các tướng lĩnh tại Vũng Tàu để thông qua một văn kiện có tính cách lập hiến và để bầu cử một Chủ tịch mới - Đó là bản Hiến chương Vũng Tàu (đã được ban hành tại Saigon) ngày 16.8.1964.

Đoạn II : Nội dung Hiến Chương 16.8.1964 :

Hiến chương 16.8.1964 qui định tỉ-mỉ các định chế chính trị như một hiến pháp - dù không có một định chế dân cử nào cả.

Hiến chương gồm một lời mở đầu và 62 điều chia làm 8 thiên.

- Thiên 1, về điều khoản căn bản, nói về chính thể Cộng Hòa, về nguyên tắc chủ quyền thuộc về toàn dân và chế độ phân nhiệm giữa 3 cơ quan Lập pháp, Hành pháp, Tư pháp.

- Thiên 2 : Quyền hạn và nhiệm vụ công dân, công nhận các quyền tự do căn bản của người dân.

- Thiên 3 : Nói về Hội đồng Quân đội Cách Mạng, được coi là cơ quan tối cao lãnh đạo quốc dân : Hội đồng quân đội cách mạng bầu cử Chủ tịch Việt Nam Cộng Hòa, cử Phó Chủ tịch VNCH và các hội viên của quốc hội lâm thời, cử Chủ tịch Thượng Hội đồng Thẩm phán - Đặc biệt pháp viện gồm một số

hội viên của Hội đồng quân đội cách mạng có nhiệm vụ xét xử Chủ tịch, Phó Chủ tịch VNCH, Chủ tịch quốc hội lâm thời trong trường hợp các vị này phạm tội phản quốc hay một trọng tội.

- Thiên 4 : Nói về Chủ tịch Việt Nam Cộng Hòa

Chủ tịch Việt Nam Cộng Hòa do Hội đồng Quân đội Cách mạng bầu ra và chịu trách nhiệm trước Hội đồng và quốc dân (dù không do dân bầu).

Chủ tịch Việt Nam Cộng Hòa đóng vai trò và có những quyền hạn như Tổng Thống trong hiến pháp 1956 và có những quyền hành hầu như vô giới hạn trong trường hợp khẩn trương : Điều 38 qui định : "Trong trường hợp nền độc lập quốc gia, sự toàn vẹn lãnh thổ bị đe dọa ... Chủ tịch Việt Nam Cộng Hòa ban hành mọi quyết định mọi biện pháp thích ứng ..."

- Thiên 5 : Về Quốc Hội Lâm thời :

Đây là một Quốc hội được chỉ định chứ không do dân cử.

Thành phần gồm 100 hội viên dân sự và 50 hội viên quân sự đều do Hội đồng quân đội cách mạng chỉ định.

Quốc hội giữ quyền lập pháp và quyền khuyến cáo về chính sách căn bản của quốc gia, nhưng sự khuyến cáo này không có tính cách bố buộc.

- Thiên 6 : Về Tư pháp

Nhắc lại ý kiến và định chế của hiến pháp 1956, công nhận tính cách độc lập của thẩm phán xử án, việc chuyển chuyên và trừng phạt thẩm phán xử án phải do Thượng Hội đồng thẩm phán quyết định.

Chủ tịch Thượng hội đồng Thẩm phán do Hội đồng Quân đội cách mạng chỉ định, còn các hội viên do các Thẩm phán xử án bầu ra.

- Thiên 7 : Về các cơ quan chuyên môn

Chỉ nói đến 1 cơ quan là một Ủy ban Pháp lý có



nhiệm vụ cho ý kiến về các đạo luật, dự án sắc lệnh, nghị định.

- Thiên 8 : Nói về các điều khoản chung kết.

Tăng cường quyền hành của Hội đồng quân đội cách mạng :

Điều 59 cho phép Hội đồng Quân đội Cách mạng chỉ định hội viên quốc hội lâm thời.

Điều 60 cho phép Hội đồng Quân đội Cách mạng chỉ định 4 hội viên Thượng hội đồng Thẩm phán lâm thời.

TIẾT III : HIẾN CHƯƠNG LÂM THỜI NGÀY 20.10.1964.-

Đoạn I : Hoàn cảnh lịch sử :

Hiến chương Vũng Tàu được trình bày như một bản Hiến pháp mà quyền hành được tập trung quá nhiều vào Chủ tịch Việt Nam Cộng Hòa, khiến người ta nghĩ rằng đây là một âm mưu củng cố quyền hành cá nhân và vĩnh cửu hóa chế độ quân phiệt.

Do đó nhiều cuộc biểu tình chống đối diễn ra ở Saigon cùng các phong trào tranh đấu ở miền Trung, và Thủ Tướng Nguyễn Khánh nhượng bộ, cam kết không thi hành hiến chương 16.8.1964 nữa.

Thời kỳ sau đó, tình hình chính trị hỗn loạn : các cuộc biểu tình, các âm mưu đảo chánh, cấp lãnh đạo chia rẽ - Chế độ quyền hành cá nhân được thay bằng một Tam đầu chế : Minh - Khánh - Khiêm, đồng thời, để thỏa mãn các lực lượng trong nước, một cơ quan mệnh danh là "Thượng Hội đồng Quốc Gia" ra đời, gồm những nhân vật tiêu biểu cho các phe nhóm ; để soạn thảo hiến chương tổ chức công quyền trong thời gian chuyển tiếp. Đó là Hiến chương Lâm thời ngày 20.10.1964.

Đoạn II : Nội dung Hiến chương Lâm thời ngày 20.10.1964.-

Hiến chương Lâm thời ban hành ngày 20.10.1964 gồm lời nói đầu và 10 thiên bao gồm 49 điều.

- Trong lời nói đầu, Hiến chương nhấn mạnh nhiệm vụ chuyển quyền từ quân sự qua dân sự và xác định những yếu tố dân chủ làm cơ bản : phân quyền, tôn trọng những tự do căn bản, chủ trương công bằng xã hội.

- Phần chính của Hiến chương gồm 10 thiên :

. Thiên 1 : Về các điều khoản căn bản

- Việt Nam vẫn là một nước Cộng Hòa
- Chủ quyền thuộc về toàn dân
- Sẽ triệu tập một quốc dân đại hội.

. Thiên 2 : Về quyền hạn và nhiệm vụ công dân

- Tôn trọng tất cả các quyền tự do của công dân được bản "tuyên ngôn nhân quyền" của Liên Hiệp quốc xác nhận.

. Thiên 3 : Về Quốc trưởng

- Quyền hành Quốc trưởng theo hiến chương lâm thời 20.10.64 suy yếu nhiều so với quyền hành Quốc Trưởng theo dự số 1 năm 1949, quyền hành Tổng Thống theo Hiến pháp 1956 hay quyền hành Chủ tịch trong hiến chương Vũng tàu :

\* Mọi văn kiện do Quốc trưởng ký (trừ trường hợp bổ nhiệm Thủ Tướng) đều phải được Thủ Tướng và các Tổng Trưởng liên hệ phó thự.

\* Quốc trưởng bổ nhiệm Phó Thủ Tướng, Tổng Trưởng và Thứ trưởng theo sự đề cử của Thủ Tướng.

. Thiên 4 : Về Chính phủ

- Thủ tướng có quyền thi hành luật lệ, ký sắc lệnh, sử dụng quân lực theo quyết định của Hội đồng An ninh Quốc gia.

- Các văn kiện do Thủ Tướng ký phải được Tổng Trưởng liên hệ phó thự.

- Chính phủ phải chịu trách nhiệm liên đới về chính sách chung và mỗi nhân viên chính phủ phải chịu trách nhiệm cá nhân về những hành vi chức vụ của mình.

. Thiên 5 : Về quyền Lập pháp

- Quyền lập pháp giao cho quốc dân đại hội -  
Trong khi chưa có quốc dân đại hội, quyền này do Thượng hội đồng quốc gia hành sử.

- Quốc dân đại hội có quyền biểu quyết kiến nghị khiến trách Thủ Tướng, Tổng Trưởng và Thủ Trưởng. Người bị khiến trách coi như đương nhiên từ chức.

- Thủ Tướng cũng có quyền đặt vấn đề tín nhiệm với quốc dân đại hội.

. Thiên 6 : Về quyền tư pháp

- Văn giữ nguyên Thượng Hội đồng Thẩm phán

. Thiên 7 : Về việc thành lập Hội đồng kinh tế xã hội (phỏng theo Hiến pháp 1956).

. Thiên 8 : Thành lập Hội đồng An ninh quốc gia

- Hội đồng An ninh quốc gia có quyền đề nghị tuyên chiến hay ký hòa ước, đề nghị tuyên bố tình trạng chiến tranh hay khẩn trương, phê chuẩn chính sách quốc phòng.

- Thành phần gồm : Quốc trưởng, Thủ Tướng, Tổng Trưởng quân lực và Tổng Tư lệnh quân đội.

. Thiên 9 : Về những điều khoản chuyển tiếp

. Thiên 10 : Những điều khoản chung kết về sửa đổi hiến chương.

TIẾT IV : ƯỚC PHÁP TẠM THỜI NGÀY 19.6.1965.-

Đoạn I : Hoàn cảnh lịch sử

Hiến chương lâm thời ngày 20.10.1964 đã thất bại trong việc chuyển quyền từ quân sự sang dân sự.

Vì chính quyền dân sự yếu kém, không do dân bầu nên không có hậu thuẫn quần chúng, trong khi một số tướng lãnh vẫn còn tham vọng nắm quyền, nên sau 7 tháng thử thách, quyền hành quốc gia lại trao về tay quân đội.

Thủ Tướng Trần Văn Hương với quan niệm đặt tôn giáo ra ngoài chính trị, đã bị chống đối kịch liệt bằng các cuộc biểu tình, tuyệt thực - nhân dịp ấy, Tướng Nguyễn Khánh, Tổng Tư lệnh quân lực chấm dứt nhiệm vụ của Ông.

Sau một thời gian hỗn độn đánh dấu bởi cuộc đảo chánh bất thành tháng 2/1965 và sự ra đi của Nguyễn Khánh, Chính phủ Phan Huy Quát đã tạm hoạt động bình thường ; nhưng chẳng bao lâu xung đột lại xảy ra mà nguyên nhân chính là sự tranh chấp bè phái.

Chính quyền dân sự lâm vào ngõ bí, trao trả quyền hành cho quân đội - Và ước pháp tạm thời được ban hành ngày 19.6.1965.

### Đoạn II : Nội dung ước pháp tạm thời 19.6.1965

Ước pháp gồm 25 điều chia làm 7 thiên, qui định việc tổ chức các định chế công quyền.

#### - Đại Hội đồng Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa :

. Gồm các sĩ quan cấp Tướng, các Tư lệnh Quân binh chủng các Tư lệnh vùng chiến thuật, tư lệnh biệt khu thủ đô và các sư đoàn.

. Đại Hội đồng có nhiệm vụ hành sử chủ quyền quốc gia trong khi chờ đợi một Hiến pháp thiết thọ.

#### - Ủy ban lãnh đạo quốc gia :

. Gồm một Chủ tịch, một Tổng Thư ký, một Ủy viên điều khiển Hành pháp và 7 ủy viên là : Ủy viên Quốc Phòng, Tổng Tham mưu trưởng quân lực, 4 tư lệnh 4 vùng chiến thuật và Tư lệnh Biệt khu thủ đô. Cuối năm 1966, Ủy ban lãnh đạo quốc gia có thêm một số Ủy viên dân sự.

. Ủy ban lãnh đạo quốc gia có nhiệm vụ hành sử chủ quyền một cách thường trực, và điều khiển mọi công việc quốc gia.

. Chủ tịch Ủy ban Lãnh đạo Quốc gia giữ chức vụ như một Quốc Trưởng.

. Tổng Thư ký UBLDQG nghiên cứu và hoạch định

chính sách, đường lối quốc gia, soạn thảo và đề nghị ban hành các văn kiện Lập pháp.

- Ủy Ban Hành Pháp Trung ương :

. Do Ủy viên điều khiển Hành pháp làm Chủ tịch  
. Chủ tịch UBHPTƯ có toàn quyền tổ chức cơ cấu guồng máy hành pháp, lựa chọn và thay thế các nhân viên công quyền (điều 14) ngoại trừ các quyết định liên quan đến những cơ cấu từ cấp tỉnh trở lên và nhân sự từ Thứ Ủy trở lên, phải được Ủy ban Lãnh đạo Quốc gia chấp thuận.

- Hội đồng An ninh Quốc gia, Hội đồng Kinh Tế Xã Hội, Thượng Hội đồng Tham phán : được Ước pháp trừ liệu, nhưng chưa được tổ chức.

x

x x

Ước Pháp 19.6.1965 tồn tại cho đến khi các cơ cấu dự trừ theo Hiến pháp 1.4.1967 được thành lập, tức khoảng tháng 11-1967.

6

## Chương IV

# GIẢI ĐOẠN DÂN CHỦ HÓA TỪ NĂM 1967 ĐẾN NAY; HIẾN PHÁP NGÀY 1-4-1967

### TIẾT I : Quá trình soạn thảo Hiến Pháp ngày 1.4.1967.

Đầu năm 1966, Giáo hội Phật giáo phát động một phong trào chống đối chính quyền sau khi tướng Nguyễn-Chánh-Thị, Tư lệnh Vùng I Chiến thuật bị cách chức. Một trong những đòi hỏi của phong trào là triệu tập một Quốc hội Lập hiến dân cử.

Với đòi hỏi ấy, chính quyền thời ấy đã nhóm họp một đại hội chính trị toàn quốc tại Sài Gòn, vào ngày 12.4.1966. Sau 3 ngày làm việc, Đại hội đưa ra một số đề nghị, mà quan trọng nhất là đề nghị tổ chức quốc hội lập hiến.

Đại hội đồng quân lực chấp thuận đề nghị này, và ngày 14.4.1966, Chủ tịch Ủy ban Lãnh đạo Quốc gia, Trung Tướng Nguyễn văn Thiệu đã tới trước Đại hội ký sắc luật số 014/66, ấn định rằng : " Thể theo nguyện vọng của toàn dân, một quốc hội lập hiến sẽ được bầu cử với nhiệm vụ soạn thảo và biểu quyết Hiến pháp Việt Nam Cộng Hoà". Sắc luật cũng qui định rằng Quốc hội Lập hiến sẽ được thành lập trong vòng từ 3 tới 5 tháng kể từ ngày ký Sắc luật.

Sau đó, một ủy ban soạn thảo dự án tổ chức và bầu cử quốc hội lập hiến được thành lập theo Sắc lệnh số 75-SS/HP/PC do Chủ tịch Ủy ban lãnh đạo Quốc gia ký ngày 6-5-1966.

Cuối cùng, ngày 19.6.1966, Chủ tịch Ủy ban Lãnh-Đạo Quốc gia ban hành 2 Sắc luật :

- Sắc luật số 021/66 ấn định sự tổ chức Quốc hội Lập hiến, qui chế dân biểu, thủ tục điều hành quốc hội lập hiến và thủ tục lập hiến.

- Sắc luật số 022/66 ấn định thể thức bầu cử Quốc hội Lập hiến : Sắc luật ấn định thể thức liên danh đầu phiếu, và đại diện tỷ lệ cho các đơn vị có hơn 1 dân biểu.

Cuộc bầu cử quốc hội lập hiến được tổ chức vào ngày 21.9.1966 và kết quả có 117 dân biểu đắc cử được hợp thức hoá gồm :

- 16 dân biểu thuộc Sài Gòn, Gia định (1)
- 17 dân biểu thuộc Vùng I Chiến thuật
- 20 dân biểu thuộc Vùng II Chiến thuật
- 25 dân biểu thuộc vùng III Chiến thuật (2)
- 30 dân biểu thuộc Vùng IV Chiến thuật
- 9 dân biểu đại diện cho đồng bào Thượng.

Ngày 27.9.1966, Quốc hội lập hiến khai mạc và bắt đầu việc hợp thức hoá các dân biểu và soạn thảo nội qui.

Việc lập hiến bắt đầu từ tháng 11-1966, và toàn bộ Hiến pháp được quốc hội chung quyết vào tháng 3-1967.

Ngày 1.4.1967, Chủ tịch Ủy ban Lãnh đạo Quốc gia ban hành Hiến pháp ấy tại Dinh Độc lập. Từ đây, Việt Nam Cộng Hoà đã lại có hiến pháp chính thức.

## TIẾT II : NỘI DUNG HIẾN PHÁP NGÀY 1.4.1967

Hiến pháp Việt Nam Cộng Hoà ngày 1.4.1967, ngoài lời mở đầu, gồm có 117 điều chia làm 9 Chương :

- Chương 1 : Điều khoản căn bản
- Chương 2 : Quyền lợi và nghĩa vụ công dân
- Chương 3 : Lập Pháp
- Chương 4 : Hành pháp
- Chương 5 : Tư pháp

(1) Nguyễn văn Tường, Định chế Chính trị, Giảng văn Đốc sự 18A HVQGHC. Theo Trương tiến Đạt, Hiến pháp chú thích, thì có 26 dân biểu thuộc Sài Gòn, Gia định.

(2) Nguyễn văn Tường, Định chế Chính trị, Giảng văn Đốc sự 18A, HVQGHC. Theo Trương tiến Đạt, Hiến pháp chú thích, thì có 15 dân biểu thuộc vùng 3.

- Chương 6 : Các định chế đặc biệt
- Chương 7 : Chính đảng và đối lập
- Chương 8 : Tư chính Hiến pháp
- Chương 9 : Các điều khoản chuyển tiếp.

Đoạn I : Các điều khoản căn bản.

Lời mở đầu của Hiến pháp I.4.1967 xác nhận ý chí ... "thiết lập một chính thể Cộng hoà của Dân, do Dân và vì Dân, nhằm mục đích đoàn kết dân tộc, thống nhất lãnh thổ, bảo đảm độc lập, tự do, dân chủ trong công bằng bác ái cho các thế hệ hiện tại và mai sau" (1), sau đó là Chương I với các Điều khoản căn bản.

Mở đầu cho các điều khoản căn bản, điều 1 Hiến pháp 1967 xác định Việt Nam là một nước Cộng Hoà, chủ quyền thuộc về dân; điều 2 qui định "quốc gia công nhận và bảo đảm những quyền căn bản của mọi công dân, chủ trương sự bình đẳng giữa các công dân, mọi công dân đều có nghĩa vụ phục vụ quyền lợi quốc gia. Điều 3 qui định : " Ba cơ quan Lập pháp, Hành pháp và Tư pháp phải được phân nhiệm và phân quyền rõ rệt..", và một điều đặc biệt, điều 4, "Việt Nam Cộng Hoà chống lại chủ nghĩa Cộng sản dưới mọi hình thức". Mọi hành vi nhằm mục đích tuyên truyền hay thực hiện chủ nghĩa Cộng sản đều bị cấm chỉ". Điều khoản này nói lên quyết tâm chống Cộng sản nhưng cũng sẽ gây khó khăn cho một giải pháp chính trị tại Việt Nam trong tương lai.

Đoạn II: Quyền lợi và nghĩa vụ công dân.

Chương II của Hiến Pháp 1967 gồm 24 điều, từ điều 6 đến điều 24, dành để nói về Quyền lợi và Nghĩa vụ công dân. Các quyền công dân do Hiến pháp qui định có thể chia làm nhiều loại :

Mục I : Những quyền tự do nhân thể.

1) Quyền an toàn cá nhân và quyền biên hộ (điều 7, khoản 1).

(1) Hiến pháp VNCH I.4.1967, lời mở đầu.



2) Quyền tự do cư trú, đi lại, xuất ngoại và hồi hương (điều 14).

3) Quyền được tôn trọng đời tư, nơi cư trú và thư tín (điều 8).

Ưu điểm của Hiến pháp 1967 là, ngoài sự công nhận những quyền tự do cá nhân, Hiến pháp còn qui định các điều để bảo đảm cho các quyền này như : người dân không thể bị bắt bớ, giam cầm nếu không có mệnh lệnh hợp pháp của cơ quan có thẩm quyền (khoản 2, điều 7); bị can và thân nhân phải được thông báo tội trạng trong thời hạn luật định, mọi sự câu lưu đều đặt dưới quyền kiểm soát của cơ quan tư pháp (khoản 3, điều 7); không ai có thể bị tra tấn, đe dọa hay cưỡng bách thú tội (khoản 4, điều 7), bị can phải được xét xử công khai và mau chóng (khoản 5, điều 7), bị can có quyền được luật sư biện hộ dự kiến trong mọi giai đoạn thẩm vấn (khoản 6, điều 7), bị can có quyền đòi quốc gia bồi thường thiệt hại sau khi được tuyên bố vô tội (khoản 9, điều 7), không ai có thể bị câu thúc thân thể vì thiếu nợ (khoản 10, điều 7).

## Mục II : Những quyền tự do tinh thần :

- Quyền tự do tín ngưỡng (điều 9)
- quyền tự do giáo dục (điều 10)
- Quyền tự do tư tưởng, tự do ngôn luận và tự do báo chí (điều 12).

Trong sự xác định các quyền tự do trên, Hiến pháp đã phản ánh những phong trào tranh đấu của thời kỳ chuyển tiếp. Như điều 9, có đoạn ghi "Quốc gia không thừa nhận một tôn giáo nào là quốc giáo", đã phản ánh các cuộc tranh chấp có tính cách tôn giáo thời đó. Hay trong điều 10, có công nhận quyền tự trị đại học, phản ánh các phong trào tranh đấu đòi tự trị đại học của sinh viên. Hoặc trong khoản 2 điều 12 xác định không công nhận sự kiểm duyệt báo chí, đã đáp ứng đòi hỏi bãi bỏ chế độ kiểm duyệt thiết định từ năm 1963.

Mục III : Những quyền chính trị.

- Quyền tự do hội họp và lập hội trong phạm vi luật định (điều 13, khoản 1).

- quyền bầu cử và ứng cử và tham gia công vụ (điều 13, khoản 2).

- quyền chính trị (nói chung) kể cả quyền tự do thỉnh nguyện, quyền đối lập công khai bất bạo động và hợp pháp (điều 13, khoản 3).

- quốc gia công nhận chính đảng giữ vai trò thiết yếu trong chế độ dân chủ. Chính đảng được tự do thành lập và hoạt động theo các thể thức và điều kiện luật định (điều 99, chương 7).

Về quyền tự do thỉnh nguyện, theo luật sư Trương tiến Đạt, đây không phải là một quyền hoàn toàn có tính cách chính trị (1). Đây là một quyền phỏng theo hiến pháp Đại Hàn (điều 23). Nhưng, quyền thỉnh nguyện theo Hiến pháp Đại Hàn phải được hành sử bằng các đơn viết. Theo Hiến pháp 1967 của Việt Nam, không nói rõ, nên có thể hiểu rằng có thể thực hiện quyền thỉnh nguyện bằng cả đơn viết lẫn lời nói, vẫn theo luật sư Trương tiến Đạt, "những sự kêu nài hay - thỉnh nguyện đó có lẽ rất ít khi dướm màu sắc chính-trị" (2). Nhưng theo luật sư Vương văn Bắc, quyền thỉnh-nguyện có thể là một phương pháp tranh đấu chính trị. (3)

Về quyền tự do Đối lập, theo luật sư Trương tiến Đạt, không có một thứ "quyền tự do đối lập", vì đối lập chỉ là một sự chống đối chính quyền của những người muốn sử dụng các quyền tự do dân chủ. Nói cách khác, Hiến pháp qui-định một "quyền đối lập" là một điều thừa thãi, vì "quyền đối lập", nếu có, thì đã nằm trong các quyền tự do tư tưởng, ngôn luận, báo chí, lập hội, hội họp, thỉnh nguyện, cũng

(1) Trương tiến Đạt, Hiến pháp chú thích, trang 121.

(2) Trương tiến Đạt, Hiến pháp chú thích, trang 122.

(3) Vương văn Bắc, Định chế chính trị, Giảng văn Đốc sự HVQGHC.

như trong quyền tự do ứng cử để có thể chỉ trích chính phủ tại nghị trường. Do đó, có lẽ nhà lập hiến 1967 đã chỉ có ý định ban cho sự đối lập chính trị một tính cách hợp pháp và khả kính mà thôi.

#### Mục IV : Những quyền kinh tế và xã hội

Hiến pháp 1967 công nhận các quyền làm việc, quyền tự do nghiệp đoàn và quyền đình công, quyền tư hữu, quyền tự do kinh doanh, quyền công nhân được cử đại biểu tham gia quản trị xí nghiệp.

Hiến pháp 1967 cũng cam kết bảo vệ gia đình (điều 17), thiết lập chế độ an ninh xã hội, chủ trương hữu sản hóa nhân dân, nỗ lực tạo việc làm cho mọi công dân, nâng đỡ những thành phần xã hội yếu kém về kinh tế...

Trong các quyền kinh tế và xã hội này có những quyền có giá trị thực tiễn như các quyền tư hữu, quyền tự do nghiệp đoàn ... nhưng có những điều không tương, như điều quốc gia nỗ lực tạo công việc làm cho mọi công dân, đặc biệt nâng đỡ những thành phần xã hội yếu kém về kinh tế ...

#### Mục V : Nghĩa vụ công dân

Nghĩa vụ công dân được Hiến pháp 1967 qui định trong 4 điều : 25, 26, 27, 28.

- Mọi công dân đều có nghĩa vụ bảo vệ tổ quốc và chính thể cộng hòa (điều 25).

- Mọi công dân đều có nghĩa vụ bảo vệ Hiến pháp và tôn trọng luật pháp (điều 26).

- Mọi công dân đều có nghĩa vụ thi hành quân dịch theo luật định (điều 27).

- Mọi công dân đều có nghĩa vụ đóng thuế theo luật định (điều 28).

#### Đoạn III : Tương quan giữa Lập pháp và Hành pháp

##### Mục I : Quan niệm về chế độ quyền hành

Các nhà lập hiến 1967 bị ám ảnh bởi chế độ độc tài của đệ nhất cộng hòa nên muốn thiết lập những định chế ngăn ngừa chế độ độc tài tái hiện. Trong khi đó tình trạng chiến tranh, bất ổn chính trị của quốc gia đòi hỏi một chính quyền mạnh - Mâu thuẫn ấy là một khó khăn cho quốc hội lập hiến trong việc quan niệm về một chế độ quyền hành cho đệ nhị cộng hòa.

Để thỏa mãn cả hai yêu sách : ngăn chặn độc tài và sự đòi hỏi một chính quyền mạnh, các nhà lập hiến 1967 đã tìm về những chế độ nghị viện đã biến đổi sâu xa, thường gọi là Nội Các Chế tăng cường mà điển hình là chế độ đệ ngũ cộng hòa Pháp quốc và chế độ Hiến pháp Đại Hàn hiện thời.

Trong những chế độ ấy, Tổng Thống là người thực sự đứng đầu hành pháp, không phải chỉ đóng vai trò tượng trưng như trong chế độ nghị viện cổ điển - Tổng Thống là người do dân chúng trực tiếp bầu lên. Bên cạnh Tổng Thống có một vị Thủ Tướng Chính phủ do Tổng Thống lựa chọn và bổ nhiệm, nhưng vừa chịu trách nhiệm trước Tổng Thống, vừa chịu trách nhiệm trước Quốc hội - Thủ Tướng hay một hoặc toàn thể các nhân viên chính phủ phải từ chức nếu quốc hội biểu quyết bất tín nhiệm ; nhờ vậy quốc hội mới có thể hành xử quyền chất vấn, kiểm soát và đánh đổ Hành pháp mà không xúc phạm đến uy tín và nhiệm kỳ của Tổng Thống.

Các nhà lập hiến Việt Nam 1967 đã chịu ảnh hưởng của lý thuyết hiến pháp này và đã tổ chức tương quan giữa lập pháp và hành pháp theo kiểu mẫu này.

## Mục II : Chế độ quyền hành theo Hiến pháp 1967.-

Điều 3 Hiến pháp 1967 qui định : "Ba cơ quan Lập pháp, Hành pháp và Tư pháp phải được phân nhiệm và phân quyền rõ rệt. Sự hoạt động của ba cơ quan công quyền phải được phối hợp và điều hòa để thực hiện trật tự xã hội và thịnh vượng chung trên căn bản tự do, dân chủ và công bằng xã hội".

Phân quyền và phân nhiệm là hai quan niệm gần như trái ngược nhau, nhưng các nhà lập hiến 1967 đã gán ghép cả hai quan niệm này cho chế độ quyền hành của Hiến

pháp 1967. Để tìm hiểu ý chí của nhà lập hiến trong điều 3 này, chúng ta phải tìm hiểu qua về từng quan niệm :

Trước hết, Phân quyền, theo quan niệm cổ điển, là một lý thuyết chủ trương phân chia quyền hành của nhà nước để khỏi tập trung vào tay một người hay một cơ quan - Montesquieu trong cuốn "l'Esprit des lois", đã diễn tả thuyết "Phân quyền làm ba" - đó là quyền Lập pháp, quyền Hành pháp và quyền Tư pháp.

Trong khi, thuyết phân nhiệm chủ trương uy quyền trong nước có tính cách tuyệt đối, không thể phân chia ra được, cũng không thể nhượng lại được, và do đó không thể phân chia quyền hành cho mỗi cơ quan mà chỉ có thể phân chia nhiệm vụ giữa các cơ quan với nhau - Chủ quyền quốc gia luôn luôn ở trong tay nhân dân và chỉ được thực thi qua sự ủy quyền cho các người đại diện của nhân dân. Thuyết này do Jean Jacques Rousseau chủ trương trong tác phẩm "Contrat social".

Hiến pháp 1956 chỉ công nhận nguyên tắc Phân nhiệm, và chỉ phân nhiệm giữa Hành pháp và Lập pháp mà thôi - Nay các nhà lập hiến 1967 công nhận cả hai nguyên tắc, có nghĩa là "họ chấp nhận sự phân quyền nhưng chỉ là một sự phân chia mềm dẻo linh động và có ngụ ý một sự phân nhiệm giữa 3 cơ quan. Mục đích của giải pháp lưng chừng này là nhằm tạo một sự cộng tác, điều hòa hoạt động giữa ba cơ quan trong nước, chứ không nhằm chia ranh giới một cách cứng rắn tạo nên những cơ quan hoàn toàn biệt lập mạnh ai nấy hoạt động" (1). Ngoài ra, một lý do nữa cho sự lựa chọn này là vì các nhà lập hiến 1967 "bị ám ảnh bởi kỷ niệm của thời đế nhất cộng hòa và cho rằng nếu không nói tới phân quyền, sẽ làm cho chế độ độc tài tái hiện" (2) dù rằng một chế độ trong đó Quốc hội có thể chất vấn, kiểm soát, điều tra, khuyến cáo và lật đổ chính phủ ; các thẩm phán Tối cao pháp viện đều do quốc hội lựa chọn không phải là một chế độ phân quyền (2).

(1) Trương Tiến Đạt, Hiến pháp chú thích, trang 78

(2) Vương Văn Bắc, Định chế Chính trị, giảng văn Đốc sự HVQGH

I. Quyền hành của Quốc hội đối với Chính phủ :

Quyền hành của quốc hội đối với chính phủ được Hiến pháp 1967 qui định trong các điều : 39, 40, 41, 42.

- Điều 39, khoản 5 : quốc hội có thẩm quyền kiểm soát chính phủ trong việc thi hành chính sách quốc gia.

- Điều 40, mỗi viện với 1/3 tổng số dân biểu hay nghị sĩ có quyền yêu cầu Thủ Tướng Chính phủ hay các nhân viên chính phủ ra trước viện sở quan để trả lời các câu chất vấn về sự thi hành chính sách quốc gia. Chủ tịch ủy ban của mỗi viện có quyền yêu cầu các nhân viên chính phủ tham dự các phiên họp của Ủy ban để trình bày về các vấn đề liên quan đến Bộ sở quan.

- Điều 41 : Thượng nghị viện có quyền mở cuộc điều tra về sự thi hành chính sách quốc gia và yêu cầu các cơ quan công quyền xuất trình các tài liệu cần thiết cho cuộc điều tra này.

- Điều 42 : dự liệu thủ tục lật đổ chính phủ dưới hình thức quyền của quốc hội khuyến cáo thay thế từng phần hay toàn thể chính phủ với 2/3 tổng số dân biểu và nghị sĩ.

Kinh nghiệm cho thấy rằng một đa số 2/3 tổng số dân biểu nghị sĩ như vậy chưa thể có được - Hơn nữa, Tổng Thống có thể chống lại khuyến cáo của quốc hội thay thế từng phần hay toàn thể chính phủ - nếu muốn giữ nguyên quan điểm mình, quốc hội phải chung quyết khuyến cáo ấy với đa số 3/4 tổng số dân biểu, nghị sĩ - Trường hợp này cũng rất khó xảy ra.

Tuy nhiên, về phương diện chính trị, dù quan điểm của Tổng Thống thẳng, thì chính phủ hay các nhân viên chính phủ bị khuyến cáo thay thế ấy cũng mất nhiều uy tín và khó lòng ở lại chính phủ được.

II. Quyền hành của Hành pháp đối với quốc hội

Hành pháp chỉ có 2 quyền đối với quốc hội :

1) Quyền yêu cầu quốc hội phúc nghị một hay

nhiều điều khoản của một dự luật đã được quốc hội biểu quyết (điều 45), nếu quốc hội muốn giữ nguyên quan điểm mình, thì phải chung quyết lại với đa số quá bán tổng số dân biểu và nghị sĩ.

Quyền yêu cầu phúc nghị này có thể có hiệu lực rất lớn, nếu ở hai viện không có đa số thuận nhất và có kỷ luật. Cho đến nay Tổng Thống đệ nghị cộng hòa đã xử dụng quyền này nhiều lần và ít khi không hiệu quả !

2) Quyền yêu cầu triệu tập khóa họp bất thường của quốc hội để thảo luận về một nghị trình do Tổng Thống ấn định (điều 47).

Tóm lại, với Hiến pháp 1967, cân cân quyền hành nghiêng hẳn về phía quốc hội. Về chế độ theo hiến pháp 1967 không phải là Tổng Thống Chế, dù Tổng Thống dân cử có thực quyền, vì lập pháp có quyền kiểm soát, chất vấn và lật đổ chính phủ.

Và như trên đã nói, ta có thể kết luận rằng đây là một chế độ nghị viện biến thể dành nhiều quyền hành cho quốc hội - Đó là kết quả của ảnh hưởng của lý thuyết Hiến pháp đệ ngũ cộng hòa Pháp quốc và Hiến pháp Đại Hàn hiện tại, cùng sự âm ảnh của chế độ cá nhân độc tài.

#### Đoạn IV : hức vụ Tổng Thống theo Hiến pháp ngày 1.4.67.-

Các nhà lập hiến 1967 đã "không cần sợ quốc hội có nhiều quyền quá, mà chỉ cần sợ Tổng Thống có nhiều quyền quá", nhất là vị Tổng Thống đầu tiên của Đệ nhị cộng hòa có thể sẽ là cấp lãnh đạo quân đội với sự hỗ trợ mạnh mẽ của quân đội. Do đó, quyền hành của Tổng Thống theo Hiến pháp 1967 đã bị thu hẹp. Sự hạn chế quyền hành của Tổng Thống đệ nhị cộng hòa sẽ càng rõ rệt khi so sánh với quyền hành của Tổng Thống Đệ nhất Cộng hòa theo Hiến pháp 1956.

#### Mục I : Trong lãnh vực tổng quát và đối ngoại :

- Hiến pháp 1956 đề cập đến Tổng Thống trước khi đề cập đến quốc hội - Hiến pháp 1967 thì ngược lại.

- Hiến pháp 1956 xác nhận "Tổng Thống lãnh đạo quốc dân" (điều 3), Hiến pháp 1967 thì không.

- Tổng Thống đệ nhất Cộng hòa có quyền ký kết và phê chuẩn các điều ước và hiệp định quốc tế. Tổng Thống đệ nhị cộng hòa chỉ có quyền ban hành các điều ước và hiệp định quốc tế, sau khi đã được quốc hội phê chuẩn.

- Tổng Thống đệ nhất cộng hòa có quyền tuyên chiến và nghị hòa với sự chấp thuận của quốc hội - Tổng Thống đệ nhị cộng hòa thì không, quyền này do quốc hội quyết định (điều 39, khoản 3).

- Tổng Thống theo Hiến pháp 1956 có toàn quyền bổ nhiệm các sứ thần ngoại giao, trái lại, Tổng Thống theo Hiến pháp 1967 chỉ có quyền bổ nhiệm các sứ thần ngoại giao với sự chấp thuận của Thượng nghị viện.

#### Mục II : Trong lãnh vực lập pháp :

- Quốc hội theo Hiến pháp 1956 chỉ có thể bác lời yêu cầu phúc nghị của Tổng Thống bằng một cuộc minh danh đầu phiếu với đa số 3/4 tổng số dân biểu. Trái lại, quốc hội theo hiến pháp 1967 có thể bác bỏ lời yêu cầu ấy bằng một cuộc đầu phiếu kín với đa số quá bán tổng số dân biểu và nghị sĩ.

#### - Về quyền làm sắc luật :

. Theo Hiến pháp 1956, Tổng Thống có quyền ký sắc luật bất luận đối tượng và phạm vi trong thời gian giữa 2 khóa họp của quốc hội - Hoặc ngay trong khi Quốc hội đang họp, nếu có sự ủy quyền của Quốc Hội.

Trái lại, theo hiến pháp 1967, Tổng Thống chỉ có quyền ký sắc luật tuyên bố tình trạng báo động, giới nghiêm hay khẩn trương trên một phần hay toàn thể lãnh thổ - Và quốc hội phải được triệu tập trong thời hạn 12 ngày kể từ ngày ban hành sắc luật để phê chuẩn, sửa đổi hay bãi bỏ sắc luật đó (điều 64) - Sau biến cố tết Mậu thân, quốc hội đã không chịu ban hành quyền đặc biệt cho Tổng Thống.

. Theo Hiến pháp 1956, nếu quốc hội không biểu quyết dự luật ngân sách kịp thời, Tổng Thống có thể ký sắc



luật ngân sách cho tài khóa sau và thi hành từng 1/4 ngân sách theo sắc luật ấy.

Trái lại, với Hiến pháp 1967, trong trường hợp này, Tổng Thống chỉ có quyền ký sắc luật cho thi hành từng phần ngân sách tương đương với 1/12 ngân sách của tài khóa trước cho đến khi Hạ nghị Viện chung quyết xong dự thảo ngân sách.

### Mục III : Trong lãnh vực Hành pháp

Điều 51 Hiến pháp 1967 xác định "quyền hành pháp được quốc dân ủy nhiệm cho Tổng Thống", nhưng quyền hành pháp ấy bị hạn chế nhiều so với Hiến pháp 1956.

- Về quyền bổ nhiệm, bãi chức những công chức dân sự và quân sự :

• Hiến pháp 1956 cho Tổng Thống trọn vẹn quyền này.

• Hiến pháp 1967 buộc Tổng Thống, khi hành sử loại quyền này (như bổ nhiệm các trường nhiệm sở ngoại giao, các Viện trưởng đại học) phải có sự chấp thuận của Thượng nghị Viện - Tổng Thống bổ nhiệm Thủ Tướng và các nhân viên chính phủ, nhưng quốc hội có quyền khuyến cáo thay đổi ; sự khuyến cáo có thể trở thành bắt buộc. Tổng Thống không còn quyền bổ nhiệm các Tỉnh trưởng, Thị trưởng, Đô trưởng và Xã trưởng nữa (điều 70 qui định việc bầu cử các chức vụ ấy), ngoại trừ trong nhiệm kỳ đầu tiên, Tổng Thống có quyền bổ nhiệm các Tỉnh trưởng (điều 114).

- Về quyền lưu nhiệm các cơ quan dân cử :

• Hiến pháp 1956 cho Tổng Thống quyền lưu nhiệm các dân biểu của các đơn vị đặt trong tình trạng báo động, khẩn cấp hay giới nghiêm (điều 38).

• Hiến pháp 1967 chỉ cho phép Tổng Thống lưu nhiệm một số cơ quan dân cử và một số tỉnh trưởng trong trường hợp chiến tranh không thể tổ chức bầu cử được, với sự chấp thuận của 2/3 tổng số dân biểu và nghị sĩ (điều 65).

- Vấn đề trách nhiệm của chính phủ :

• Hiến pháp 1967 buộc Thủ Tướng và các nhân viên chính phủ, ngoài trách nhiệm trước Tổng Thống, chịu trách nhiệm trước quốc hội. Điều này cũng hạn chế quyền hành của Tổng Thống.

PHẦN THỨ HAI

---

VIỆC ƠN ĐỊNH CƠ CẤU

---

Như đã nói, lịch sử xây dựng dân chủ tại Việt Nam chỉ bắt đầu từ năm 1945 sau khi được trả độc lập, với bản Hiến pháp Việt Minh năm 1946, và lịch sử dân chủ Việt Nam trải qua nhiều thời kỳ với bốn bản Hiến pháp chính thức :

- Hiến pháp ngày 9-11-1946
  - Hiến pháp ngày 1-01-1960
  - Hiến pháp ngày 26.10.1956
  - Hiến pháp ngày 1.04.1957
- } của miền Bắc
- } của miền Nam

và xen kẽ là những chỉ dụ, những Hiến chương, hiến ước ... trong những thời kỳ hỗn loạn về chính trị, qui định sự tổ chức và điều hành các cơ cấu chính trị mà tất cả đều được các nhà lập hiến dựa trên nguyên tắc dân chủ. Đó là về lý thuyết.

Còn trên thực tế, người dân Việt Nam, từ khi lịch sử nền dân chủ bắt đầu tại đây, đã thực sự được hưởng một nền dân chủ thực sự, ít nhất là đúng như các bản hiến pháp qui định hay chưa, nói khác đi, các cơ cấu công quyền được qui định trong các bản hiến pháp kể trên đã thực sự được ổn định hay chưa. Đó là câu hỏi mà chúng ta phải tìm lời giải đáp trong phần thứ hai của tập luận văn này, với tiêu đề "việc ổn định cơ cấu".

Trong việc đi tìm những dữ kiện chứng minh cho sự ổn định hay bất ổn định của các cơ cấu dân chủ được qui định trong các bản Hiến pháp của Việt Nam, chúng ta sẽ làm lượt xét đến từng thời kỳ của lịch sử xây dựng dân chủ trên khía cạnh thực tế. Nói khác đi, chúng ta sẽ xét về sự áp dụng các bản Hiến pháp trong lịch sử dân chủ hoá tại Việt Nam qua sự thiết lập và điều hành các cơ cấu chính trị theo các bản Hiến pháp ấy.

## Chương I

# VIỆC ỔN ĐỊNH CƠ CẤU TRONG GIAI ĐOẠN TỪ 1945 ĐẾN 1954

Trong chương này, chúng ta xét đến vấn đề thiết lập và điều hành các cơ cấu chính trị theo bản Hiến pháp Việt Minh năm 1946 và theo Dự số 1 ngày 1.7.1949 của Bảo Đại.

### TIẾT I : VỚI HIẾN PHÁP NGÀY 9.II.1946

Bản Hiến pháp Việt Minh ngày 9.II.1946 có một ưu điểm duy nhất là thiết lập chính thể Dân chủ Cộng Hoà lần đầu tiên tại Việt Nam, nhưng đó chỉ là ưu điểm về lý thuyết.

#### Đoạn I : Khuyết hướng của Hiến pháp 9.II.1946

Theo luật sư Dương Trung Tín, "Trên mặt giấy tờ, Hiến pháp 8.II.1946 chịu ảnh hưởng của dân chủ tự do hơn là ảnh hưởng dân chủ xã hội. Các nguyên tắc căn bản, quyền tự do cá nhân, quyền sở hữu ... là nguyên tắc dân chủ tự do. Tổ chức chính trị là tổ chức dân chủ tự do : Chủ tịch Việt Nam Dân chủ Cộng hoà giống Tổng Thống Pháp hơn là Tổng Thống Liên xô. Quốc hội có quyền hành tương tự như là Quốc hội Pháp. Khác là chỉ có một nghị viện, không có "Sénat". Nhưng Hiến pháp này cũng có phần thiên về phe xã hội:

- 1/ Toà án có Hội thẩm nhân dân là một tổ chức xã hội
- 2/ Một tổ chức hành chính xã hội với Ủy ban nhân dân và Ủy ban hành chính (điều 57 và kế tiếp) cho toàn xứ một tổ chức xã hội. Các Ủy ban này kiểm soát và điều hành tất cả các công sở".(1)

#### Đoạn II : Quá trình Công sản hoá của chính quyền Hồ chí Minh.

Lợi dụng tình trạng chiến tranh, Công sản đã không thực thi Hiến pháp 1946 và sau hiệp định Genève, chính quyền

(1) Dương Trung Tín, Luật Hiến pháp, Giảng văn Khoa Mùa Xuân 1965 (1964-1965), Trường Chính trị Kinh doanh.

miền Bắc đã sửa đổi Hiến pháp 1946 vào năm 1959. Trong suốt thời gian ấy, Hiến pháp 1946 đã không được áp dụng, và Cộng sản càng ngày càng để lộ bản chất của họ.

Quốc hội được bầu ngày 23.12.1945 và 6.1.1946, nghĩa là trước ngày ban hành Hiến pháp (9.11.1946), vẫn còn tồn tại đến năm 1960, khi một quốc hội mới được bầu theo Hiến pháp 1.1.1960.

Trong thời gian từ ngày 6.1.1946 đến ngày ký hiệp định Genève, Quốc hội Việt Minh chỉ nhóm họp 3 lần :

- Lần 1 : để cử chính phủ liên hiệp Kháng chiến từ đầu năm 1946.
- Lần 2 : để thảo luận và biểu quyết Hiến pháp 1946.
- Lần 3 : vào tháng 12.1953 tại chiến khu Việt Bắc để tán thành chính sách Cải cách ruộng đất của Chính phủ.

Suốt 7 năm không họp ấy, quốc hội được thay thế bởi Ủy ban thường trực, và cũng trong thời gian ấy, chính quyền Hồ chí Minh ngày càng công khai hoá bản chất Cộng sản của họ. Chúng ta sẽ trình bày các giai đoạn Cộng sản hoá ấy.

#### 1) Giai đoạn khởi đầu :

Khi cuộc Kháng chiến chống Pháp bắt đầu, nhiều khẩu hiệu có tính cách quốc gia dân tộc được nêu lên như kháng Pháp giành độc lập, tăng gia sản xuất, thi đua lập chiến công ... Tuy nhiên chính quyền Hồ chí Minh đã biểu lộ thiện cảm với Cộng sản quốc tế khi Việt Minh gia nhập "Liên hiệp Nghiệp đoàn thế giới", "thanh niên dân chủ thế giới"... do Cộng sản quốc tế thành lập và chỉ phối.

Trong nước, công nhân phải gia nhập "Tổng Liên đoàn Lao động", do Nguyễn văn Tạo và Hoàng quốc Việt điều khiển.

2) Giai đoạn tái lập đảng Cộng sản :

Từ 1949, chính quyền Hồ Chí Minh biểu lộ rõ rệt lập trường Cộng sản của mình, sau cuộc chiến thắng của Trung Cộng tại Hoa Lục.

Tháng 11/1949, đại biểu của "Tổng liên đoàn Lao động" Việt Minh tham dự "các nghiệp đoàn Á Châu và Úc Châu" họp tại Bắc Kinh, trong hội nghị ấy, Lưu Thiểu Kỳ, lý thuyết gia Trung Cộng tuyên bố "Mặt trận dân tộc phải được lãnh đạo bởi giai cấp vô sản là giai cấp chống đế quốc kiên cường nhất, và bởi chính đảng của giai cấp ấy, tức là đảng Cộng sản, cần phải xây dựng một quân đội nhân dân do đảng Cộng sản lãnh đạo ...".

Và chính quyền Hồ Chí Minh đã theo đường lối do Lưu Thiểu Kỳ vạch ra. Đầu năm 1950, Trung Cộng và Liên Xô công nhận chính phủ Việt Nam dân chủ Cộng Hòa của Việt Minh, rồi lần lượt, các nước Cộng sản Đông Âu.

Vị trí quốc tế ấy khiến Hồ Chí Minh thấy cần phải tái lập đảng Cộng sản Đông Dương đã được giải tán từ ngày 11/11/1945.

Tháng 2/1951, "Mặt trận Việt Minh" và "Mặt trận Liên Việt" hợp nhất, và tháng 3/1952 đảng Cộng sản được tái lập dưới tên mới là "Đảng Lao động Việt Nam".

3) Chính sách của Cộng sản :

Từ đó, chính quyền Hồ Chí Minh công khai theo đuổi đường lối Cộng sản.

Mở đầu là chính sách cải cách ruộng đất với khẩu hiệu "Đất cho dân cày", do Trường Chinh phát động - Đây là một cuộc cải cách nặng tính cách đấu tranh giai cấp, phát động quần chúng chống địa chủ.

Tháng 3/1953, một sắc lệnh ấn định thành phần giai cấp.

Chính quyền Hồ Chí Minh thiết lập những tòa án đặc biệt cải cách ruộng đất để xét xử "bọn địa chủ ngoan cố" - Cho tới cuối năm 1956, các tòa án ấy đã xử khoảng 50.000 người, trong đó nhiều người bị xử tử (1), và hậu quả là cuộc nổi loạn của nông dân Quỳnh Lưu (Nghệ An) vào năm 1956, do đó ngày 8/11/1956, chính quyền Hồ Chí Minh phải bãi bỏ các tòa án này, và phát động phong trào sửa sai.

Từ năm 1956 đến 1959, Cộng sản tìm cách củng cố quyền hành, đàn áp phong trào "nhân văn giai phẩm", rút giấy phép các nhà xuất bản, buộc văn nghệ sĩ tự phê bình và đi chính huấn.

Với sự chuyển hướng về Cộng sản ấy, bản Hiến pháp 1946, dù không được áp dụng, không còn thích hợp nữa. Cộng sản thấy cần chính thức hóa sự thống trị của mình bằng một bản Hiến pháp mới, rập khuôn theo Hiến pháp các nước Cộng sản Đông Âu - Do đó, Hiến pháp 1960 tại miền Bắc ra đời - Và, bên trong những chiêu bài dân chủ tốt đẹp, chế độ miền Bắc đã áp dụng một đường lối Cộng sản độc tài đảng trị.

## TIẾT II : VỚI DỤ SỐ 1 NGÀY 1.7.1949

Như đã trình bày ở phần thứ nhất, Dụ số 1 có giá trị của một Hiến ước tạm thời, dụ này do Bảo Đại ký ngày 1.7.49 với tư cách Quốc Trưởng Việt Nam, trong ý hướng cố gắng hợp-pháp-hóa quyền hành Quốc Trưởng của Ông.

### Đoạn I : Về phương diện chế độ

Theo dụ số 1 qui định việc tổ chức các cơ cấu chính trị và dụ số 2 (cùng ngày 1.7.1949) qui định việc tổ chức và qui chế các công sở Việt Nam, thì tại Việt Nam sẽ được thiết lập một chế độ chính trị đặc biệt do một nhân vật tiêu biểu, đó là Quốc Trưởng Bảo Đại.

Với dụ số 1, Việt Nam không phải là một nước theo chế độ Quân chủ lập hiến, vì dù Dụ này có Hiến tính, nhưng Bảo Đại lại không phải là Vua, vì Ông ta đã thoái vị ngày 25.8.1945.

(1) Bernard Fall, Le Việt Minh, trang 171-173 (Trích dẫn bởi Vương Văn Bắc, định chế chính trị Việt Nam, Giảng Văn Đốc sự, HVQGHC).

Nhưng, cũng với Dự số 1, Việt Nam không phải là một quốc gia theo chế độ Dân chủ hay Cộng hòa, vì dự số 1 không có điều khoản nào qui định rằng Việt Nam là một nước Cộng Hòa, chủ quyền thuộc về toàn dân - Dù rằng trong phần "lý do của chỉ dụ", có thừa nhận "Ý chí của nhân dân là nguồn gốc của mọi hoạt động quốc gia" ; nhưng điều thứ nhất chỉ qui định "nhân dân Việt Nam sẽ tự do ấn định những định chế của mình" và "vì tình trạng chiến tranh hiện tại, chủ quyền nhân dân không thể tự do phát biểu được". Nghĩa là, các nguyên tắc dân chủ ghi trong chỉ dụ chỉ có giá trị trong tương lai.

### Đoạn II : Về phương diện phân quyền :

Mọi quyền hành đều tập trung vào tay Quốc Trưởng, vì thế quyền của Quốc Trưởng quá lớn, bao gồm mọi lãnh vực Hành pháp, Lập pháp, Tư pháp.

- Về Hành pháp : Quốc trưởng có những quyền như bổ nhiệm và giải nhiệm chính phủ, là Tổng Tư lệnh tối cao quân đội ngoài những quyền hạn thông thường của một nguyên thủ quốc gia như quyền đại diện quốc gia về phương diện ngoại giao, quyền ân xá v.v... Ngoài ra, Chính phủ do Quốc trưởng bổ nhiệm và các Tổng Trưởng trong chính phủ phải chịu trách nhiệm trước Quốc Trưởng ; nhất là, Quốc Trưởng có thể kiêm nhiệm chức vụ Thủ Tướng ; về vấn đề này, Quốc Trưởng Bảo Đại đã kiêm nhiệm chức vụ Thủ Tướng cho tới ngày 21.1.1950, khi ông Nguyễn Phan Long được ủy nhiệm thành lập chính phủ và chức vụ Thủ Tướng được trao cho ông Nguyễn Phan Long.

- Về Lập pháp : Quốc Trưởng có quyền ban hành các đạo dụ sau khi đã được Hội đồng Tổng Trưởng quyết nghị và có Thủ Tướng phó thụ ; các đạo dụ của Quốc Trưởng có giá trị Luật pháp - Trong khi hành xử quyền lập pháp, Quốc Trưởng không bị ràng buộc bởi ý kiến của Hội đồng Tư Vấn Quốc gia.

- Về Tư pháp : Dự số 1 ngày 1.7.1949 không qui định quyền tư pháp, nhưng quyền Tư pháp được nói đến trong các Dự số 4, Dự số 5 ngày 18.10.1949, theo đó, quyền xử án



thuộc về Tối Cao Pháp viện và các tòa Thượng thẩm, Sơ thẩm, Hòa Giải Rộng quyền và Hòa Giải, do các Thẩm phán hành xử - Nhưng, vì Tổng Trưởng tư pháp là người cầm đầu ngành Tư pháp, có thực quyền đối với các tham phán (quyền quyết định về tuyển bổ, cử nhiệm, thăng thưởng, thuyên chuyển, trừng phạt ...), lại do Quốc Trưởng bổ nhiệm và giải nhiệm, như vậy, chính Quốc Trưởng là người lãnh đạo ngành Tư pháp, qua vị Tổng Trưởng Tư pháp - và vì những lý lẽ trên, các thẩm phán cũng không được độc lập khi xử án.

Vì vậy, nguyên tắc phân quyền đã không được áp dụng trong thể chế chính trị theo đạo dụ số 1 ngày 1.7.1949 nói trên, và "nét chính của tổ chức Hiến pháp từ 1949 tới 1955 là sự tập trung mọi quyền (Lập pháp và Hành pháp) trong tay Quốc Trưởng" (1).

### Đoạn III : Về Hội đồng Tư Vấn quốc gia và Quốc Hội Lập Hiến :

Trong phần lý do chỉ dụ số 1 ngày 1.7.49 có xác nhận rằng : "Chính phủ Lâm thời sẽ hoạt động một cách phù hợp với dư luận toàn quốc, và sẽ không thay thế vĩnh viễn ý chí nhân dân - Để nhằm thể hiện hai mục đích đó, một Hội đồng Tư vấn quốc gia sẽ được thiết lập, và khi nào tình hình trong nước cho phép tổ chức một cuộc tổng tuyển cử tự do, thời quốc hội Lập Hiến sẽ thay thế cơ quan Tư Vấn" - Nhưng trong thực tế, Hội đồng tư vấn được lập ra để phát biểu ý kiến về các vấn đề do chính phủ giao xét, trong khi Quốc Trưởng lại không bị ràng buộc bởi những ý kiến của Hội đồng này - Còn về Quốc Hội Lập hiến, cho đến ngày 23.10.1955, khi Bảo Đại bị truất phế, và đã trải qua nhiều chính phủ, Quốc Hội Lập Hiến vẫn không có !

### Đoạn IV : Về phương diện pháp lý :

Mọi quyền hành đều tập trung vào tay Quốc Trưởng, nhưng Quốc Trưởng lại không do dân chúng bầu ra, vì thế, vị Quốc Trưởng của Dụ số 1 ngày 1.7.1949 thiếu tính cách

---

(1) Lê Đình Chân, Luật Hiến Pháp và các định chế chính trị, trang 402.

chính đáng, quyền Quốc Trưởng không phát xuất từ dân chúng mà do hai đạo dụ cho chính Quốc Trưởng ban hành - Nhiệm kỳ Quốc trưởng không hạn định - Vị Quốc trưởng đầu tiên là Bảo Đại lại do Pháp lựa chọn, dựa trên danh tước Cựu Hoàng Việt Nam.

Và, ngày 6.10.1955, Bùi Văn Thỉnh, Bộ Trưởng Nội Vụ trong chính phủ Ngô đình Diệm tuyên đọc bản Tuyên cáo của Ngô Đình Diệm về việc tổ chức cuộc trưng cầu dân ý ngày 23.10.1955, trong đó có đoạn : "Bây năm nay, nước ta sống dưới một chính thể mập mờ, không được minh định về pháp lý, chính thể ấy hoàn toàn thiếu căn bản dân chủ - Tuy có Quốc Trưởng, nhưng danh nghĩa thiếu chính đáng vì không có dân chúng hay một cơ quan dân biểu lựa chọn".

Đoạn tuyên cáo trên đã đầy đủ cho một kết luận về sự ổn định cơ cấu của thời kỳ chế độ Bảo Đại với chỉ dụ số 1 ngày 1.7.1949 và ngày 23.10.1955, Bảo Đại bị lật đổ trong cuộc trưng cầu dân ý, kéo theo sự suy sụp của chế độ ông.

## Chương II

# VIỆC ỔN ĐỊNH CƠ CẤU TRONG GIAI ĐOẠN TỪ 1954 ĐẾN 1963

Trong chương này, chúng ta bàn về việc ổn định cơ cấu theo hai bản Hiến pháp ngày 26.10.1956 tại miền Nam và Hiến pháp 1960 tại miền Bắc.

### TIẾT I : VỚI HIẾN PHÁP NGÀY 26.10.1956 TẠI MIỀN NAM.-

Hiến pháp Việt Nam Cộng Hòa 1956 có một hình thức dân chủ : chủ quyền thuộc về toàn dân, công nhận những quyền tự do căn bản của người dân, nhà cầm quyền do dân bầu, thực hiện nguyên tắc phân nhiệm... Nhưng về phương diện điều hành, thì đó lại là một chế độ trong đó mọi quyền hành đều tập trung vào trong tay một cá nhân.

#### Đoạn I : Về phương diện chế độ :

Hiến pháp 1956 thiết lập một chế độ mà người ta thường gọi là Tổng Thống Chế. Thực ra, đây không phải là một chế độ Tổng Thống mà cũng không phải là một chính thể dân chủ.

Giáo sư J.A.C. Grant cho rằng "Miền Nam Việt Nam hiện thời là một quốc gia theo chế độ bán cảnh sát" (1) và Giáo sư Hanriou cũng cho rằng chế độ của thời đệ nhất Cộng Hòa Việt Nam là "một hệ thống bán chuyên chế khoác áo Tổng Thống Chế" và là một "hệ thống thuần túy chuyên chế hành pháp" (2).

Thực vậy, Tổng Thống chế được tiêu biểu bởi nguyên tắc phân quyền triệt để, nguyên tắc kiểm soát hổ tương và

(1) The Vietnam constitution of 1956, American Political Review, No2, June 1958, trang 457 (Trích dẫn bởi Nguyễn Bá Trạc, van de dân chủ tại VN, luận văn Cao học HVQGHC)

(2) Les Institutions et la vie politique des pays sous développés qui ont accédé à l'indépendance, trang 232 (Trích dẫn bởi Nguyễn Bá Trạc, sách đã dẫn).

bình đẳng giữa ba cơ quan Hành pháp - lập pháp - tư pháp. Trong khi chế độ Ngô đình Diệm không tôn trọng nguyên tắc phân quyền giữa Hành pháp và Lập pháp, và Tư pháp không được coi là một công quyền ngang hàng với Hành pháp và Lập pháp, mà chỉ là một ngành trực thuộc Hành Pháp.

1) Tương quan giữa Hành pháp và Lập pháp :

Hiến pháp 1956 đã dành cho Tổng Thống một ưu thế quá lớn đối với Quốc hội.

Mặc dầu chấp nhận nguyên tắc phân nhiệm, nhưng Hiến pháp lại qui định "Tổng Thống lãnh đạo quốc dân".

Hiến pháp đã dành cho Tổng Thống quyền xâm phạm vào lãnh vực lập pháp, trái với nguyên tắc phân nhiệm do chính Hiến pháp nêu ra, như : quyền ký Sắc luật giữa hai khoá họp của Quốc hội, quyền ký các Sắc luật để thực hiện chính sách do quốc hội ấn định trong đạo luật ủy quyền, quyền ban hành các tình trạng đặc biệt như khẩn cấp, báo động, giới nghiêm tại một vài vùng để tạm đình chỉ sự áp dụng một hay nhiều đạo luật tại vùng này...

Điều 58 Hiến pháp dành cho Tổng Thống quyền phúc nghị về một hay nhiều điều khoản của một đạo luật đã được quốc hội chấp thuận, nếu quốc hội không đồng ý sửa đổi theo quan điểm của Tổng Thống thì Quốc hội phải chung quyết với  $\frac{3}{4}$  tổng số dân biểu. Nhưng trong thực tế, quốc hội đệ nhất Cộng Hoà thường nhóm họp với một số ít dân biểu hiện diện, nên không khi nào hội đủ túc số ba phần tư ( $\frac{3}{4}$ ) dân biểu kể trên. Ngoài ra, đa số dân biểu lại là những người thân hành pháp và đã được hành pháp đưa vào quốc hội bằng các phương tiện gian lận trong cuộc bầu cử, vì thế, quan điểm của Tổng Thống bao giờ cũng thắng.

Tổng Thống theo Hiến pháp 1956 không có quyền giải tán quốc hội, nhưng trái lại, Quốc hội không có một phương tiện hiến định nào để kiểm soát hành pháp, quyền hành của quốc hội chỉ được hiến pháp nói đến trong một điều

duy nhất, đó là điều 55, qui định "quốc hội biểu quyết các đạo luật. Quốc hội chấp thuận các hiệp ước và hiệp định quốc tế".

Điều 47 Hiến pháp 1956 qui định quốc hội có quyền yêu cầu mỗi Bộ Trưởng hay Thứ trưởng đến tại phiên họp của Quốc hội để giải thích các vấn đề liên hệ với lập pháp, mỗi tháng một lần, nhưng đoạn sau của điều này lại qui định "Vì lý do an ninh và quốc phòng, Tổng Thống có thể không chấp thuận cho Bộ trưởng hay Thứ trưởng giải thích một hay nhiều vấn đề tại Ủy ban hay tại quốc hội ..."

Tóm lại, Quốc hội đệ nhất Cộng Hoà đã không thể có ảnh hưởng với Hành pháp, không có phương tiện hiến định để được kiểm soát hành pháp, trong khi đa số dân biểu lại là người do Hành pháp đưa vào quốc hội bằng cách tổ chức các cuộc bầu cử gian lận.

## 2) Sự lệ thuộc của Tư pháp.

Tư pháp không được Hiến pháp 1956 coi là một công quyền ngang hàng với Lập pháp và Hành pháp, mà chỉ là một ngành của Hành pháp. Hiến pháp chỉ xác nhận nguyên tắc độc lập của Thẩm phán xử án (điều 70) và dự trù thiết lập một Thượng Hội đồng Thẩm phán có nhiệm vụ góp phần trông coi sự áp dụng qui chế thẩm phán xử án.

Nhưng trong suốt thời gian Hiến pháp 1956 được thi hành, Thẩm phán xử án vẫn do các qui chế cũ chi phối (bởi các dụ số 3 ngày 29.3.1954 và dụ số 28 ngày 2.9.1954) theo đó, Tổng Thống có quyền bổ nhiệm và thăng chức tất cả các Thẩm phán (không phân biệt xử án và công tố), chiếu đề nghị của Tổng Trưởng Tư pháp. Tổng trưởng Tư pháp quản trị tất cả các Thẩm phán, cả xử án lẫn công tố. Nghĩa là, Tổng Thống <sup>văn</sup> là vị lãnh đạo tối cao của ngành tư pháp, và thẩm phán xử án, do đó, khó lòng giữ được sự độc lập khi xử án.

Về Thượng hội đồng Thẩm phán, gần 5 năm sau ngày ban hành Hiến pháp, mới được tổ chức theo Luật số 6/61 ngày

15.3.1961 với Tổng thống hay Đại diện Tổng Thống làm Chủ tịch, do đó, Tổng thống dễ dàng chi phối và hướng dẫn cơ quan này theo ý mình.

Đoạn II : Những nguyên do suy tàn của chế độ  
độc nhất Cộng Hoà.

Những năm mớng đưa đến sự suy tàn của nền Cộng Hoà độc nhất bắt nguồn từ chính sách dựa trên quyền hành cá nhân.

1) Chế độ độc đảng :

Chính quyền thời ấy không chấp nhận đối lập, chỉ có một vài đảng phái do chính quyền chi phối (như Đảng Cần Lao Nhân vị do ông Ngô đình Nhu làm thủ lĩnh, Tập đoàn Công dân của ông Trương Vĩnh Lễ, Phong trào Cách mạng quốc gia v.v...)

Ngoài ra , chính quyền chủ trương đàn áp các đảng phái khác :

- Năm 1956, Đảng Đại Việt tại Quảng trị bị khủng bố, liền ly khai rút vào chiến khu Ba Lòng; cùng năm đó, Việt Nam quốc dân Đảng tại Quảng Nam và Quảng Ngãi cũng ly khai.

- Năm 1957, đảng "Nhân dân Việt Nam" bị đàn áp, đảng viên bị bắt giam tại Phú Lâm.

- Năm 1962, các lãnh tụ "Mặt trận Quốc gia Liên hiệp" và "Phong trào Thống nhất dân tộc" bị bắt.

- Ngày 7.7.1963, Nguyễn tường Tam, một lãnh tụ Việt Nam Quốc dân Đảng tự vẫn trước khi bị đưa ra Tòa.

Trong các cuộc bầu cử, không có ứng cử viên đối lập, hay nếu có thì đều bị loại vì những lý do như vận động tranh cử trước thời hạn và chính quyền cho người xé bích-chương vận động của họ.

Hậu quả của sự không chấp nhận đối lập của đế nhất Cộng hoà là quốc hội bị Hành pháp lấn ép, chi phối.

2) Chế độ gia đình trị :

Tổng Thống Ngô đình Diệm phân chia quyền hành cho thân quyền :

- Ông Ngô đình Nhu, em Tổng thống Diệm, cố vấn chính trị tại Phủ Tổng thống, người nắm vai trò quan trọng trong chế độ.

- Ông Ngô đình Căn, một người em khác của ông Diệm, cố vấn chỉ đạo các đoàn thể chính trị tại miền Trung.

- Bà Ngô đình Nhu, chủ tịch Phong trào Liên đới Phụ nữ, chi phối nền chính trị quốc gia.

Ngoài ra, một số thân nhân của Tổng thống Diệm lợi dụng nắm những quyền lợi kinh tế, thương mại, hối mại quyền thế ... Hậu quả của tình trạng trên là càng ngày càng làm dân chúng xa chính quyền.

3) Sự hết hấp dẫn của vai trò lãnh tụ siêu phàm.

Trong những năm cầm quyền, người ta đã suy tôn Tổng thống Ngô đình Diệm một cách quá đáng khiến dân chúng nhầm chán. Hơn nữa, càng ngày quần chúng càng hoài nghi vị "lãnh tụ anh minh" ấy sau những vụ đàn ép đối lập :

- Ngày 19.4.1960, một nhóm trí thức họp báo tại nhà hàng Caravelle, đưa kiến nghị đòi cải tổ chính phủ.

- Ngày 11.11.1960, xảy ra vụ đảo chính hụt.

- Ngày 27.2.1962, xảy ra vụ dội bom dinh Độc lập.

Và từ đó, cùng với sự suy sụp uy tín của Tổng Thống Diệm, chế độ của ông cũng gặp khó khăn ngày càng nhiều, nhất là khi vụ tranh chấp với Phật giáo phát khởi vào năm

1963, chính quyền Ngô đình Diệm đàn áp các cuộc tranh đấu của Phật giáo đã khiến dư luận trong và ngoài nước bất mãn - nhất là Hoa kỳ là quốc gia viện trợ cho Việt Nam. Cuối cùng, Hos Kỳ ngưng viện trợ, cùng lúc với sự gia tăng các cuộc xô xát, biểu tình trong nước. Và thảm kịch 1.11.1963 đã xảy ra.

Chế độ Ngô đình Diệm đã sụp đổ đưa đến sự ngưng thi hành bản Hiến pháp 1956. Chúng ta không nói đến những nguyên nhân khác, ở đây, chỉ nhấn mạnh rằng chính quyền đệ nhất Cộng Hoà sụp đổ vì không đem lại cho người dân đầy đủ những quyền tự do căn bản, không áp dụng đúng đắn các nguyên tắc dân chủ - và cho đến khi sụp đổ, chính quyền này vẫn chưa thực sự ổn định được cơ cấu !

## TIẾT II : VỚI HIẾN PHÁP NGÀY 1.1.1960 TẠI MIỀN BẮC.

Hiến pháp ngày 1.1.1960 tại miền Bắc thay thế cho Hiến pháp 1946, để thích hợp với đường lối cộng sản mà nhà cầm quyền miền Bắc theo đuổi.

### Đoạn I : Bản chất của chế độ miền Bắc.

Bản Hiến pháp công bố ngày 1.1.1960 hiện đang được áp dụng tại miền Bắc là một bản văn thiết lập chế độ xã hội, chế độ cộng sản đảng trị tại miền Bắc.

Trong lời nói đầu của bản Hiến pháp đó, ghi :  
"Từ năm 1930, dưới sự lãnh đạo của đảng Cộng sản Đông Dương, ngày nay, là đảng Lao động Việt Nam, Cách mạng Việt Nam đã tiến lên một giai đoạn mới.." .."Dưới sự lãnh đạo của Đảng, của giai cấp công nhân ..." - qua các đoạn văn trong lời nói đầu đó, người ta thấy ngay bản chất của chế độ miền Bắc theo Hiến pháp 1960, đó là một chế độ đảng trị. Tất cả mọi lãnh vực, từ hoạt động của các cơ quan công quyền đến hoạt động của nhân dân đều bị Đảng chi phối, đều dưới sự lãnh đạo của đảng - và chính phủ, quốc hội cũng không tránh khỏi sự chi phối đó - Nói cách khác, đối với chế độ miền Bắc



theo Hiến pháp 1960, "Đảng" được đặt trên "Nhà nước" và cơ quan nhà nước có quyền lực cao nhất là Quốc hội.

Đoạn II : Quốc Hội miền Bắc.

Quốc Hội đầu tiên của miền Bắc được bầu vào năm 1946, và lẽ ra mãn nhiệm vào năm 1950, nhưng vì cuộc kháng chiến chống Pháp, nên được lưu nhiệm đến năm 1960. Trong 14 năm, quốc hội được lưu nhiệm đó đã khai sinh ra bản Hiến pháp đầu tiên của Việt Nam (Hiến pháp Việt Minh năm 1946), và sau đó, Hiến pháp I.I.1960.

Quốc Hội khoá hai của miền Bắc được bầu năm 1960 và mãn nhiệm năm 1964.

Quốc hội khoá Ba được bầu năm 1964, lẽ ra mãn nhiệm năm 1968, nhưng vì Mỹ oanh tạc miền Bắc, nên đã được lưu nhiệm cho đến nay.

Về quyền hạn, vì là cơ quan quyền lực cao nhất của nhà nước, nên quốc hội có rất nhiều quyền hạn :

- quyền bầu chủ tịch nhà nước, tức bầu Hồ chí Minh, và nay là Tôn Đức Thắng.
- quyền bầu Thủ Tướng và các nhân viên chính phủ.
- quyền bãi miễn chủ tịch nhà nước hay Thủ Tướng chính phủ.
- quyền lập pháp, quyền tư pháp, quyền giám sát, quyền ấn định thuế, quyền quyết định các kế hoạch nhà nước...

Tuy nhiên, Quốc hội họp rất ít, thường mỗi năm chỉ họp hai lần trong vài ngày, và giữa các khoá họp, mọi quyền hành đều giao cho Ủy ban Thường vụ quốc hội mà Trưởng Chính là chủ tịch. Quyền hạn đầu tiên trong số 18 mục qui định quyền hạn của Ủy ban thường vụ quốc hội là "quyền tuyên bố và chủ trì việc tuyển cử đại diện quốc hội".

Đoạn III : Quyết nghị bầu lại Quốc Hội tại miền Bắc.

Ngày 8.2.1971, Trường Chinh, Chủ Tịch Ủy ban Thường vụ quốc hội miền Bắc đột ngột ra quyết nghị bầu lại quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng Hoà.

Đâu là ý nghĩa của bản quyết nghị này ?

Nếu xét vấn đề một cách cặn kẽ, và căn cứ trên Hiến pháp 1960 của miền Bắc, chúng ta sẽ thấy quyết nghị ngày 8.2.1971 của Trường Chinh có ý nghĩa của một cuộc đảo chánh.

Thật vậy, theo Hiến pháp 1960, quốc hội là cơ quan quyền lực cao nhất của chế độ Cộng Hoà Bắc Việt. Theo điều 62 Hiến pháp 1960, nhiệm kỳ của chủ tịch nước Việt-Nam Dân chủ Cộng Hoà theo nhiệm kỳ của quốc hội. Nhưng theo quyết nghị ngày 8.2.1971, thì ngày 11.4.1971 là ngày bầu quốc hội khoá 4, tức là ngày mãn nhiệm kỳ quốc hội khoá 3, và cũng là ngày Tôn đức Thắng chấm dứt nhiệm vụ Chủ Tịch nhà nước !

Theo điều 50 khoản 5, Hiến pháp 1960 của miền Bắc, thì Quốc hội cử Thủ Tướng theo đề nghị của chủ tịch nhà nước, và vậy nhiệm vụ của Thủ Tướng Phạm văn Đồng cũng sẽ chấm dứt từ ngày 11.4.1971.

Vẫn theo điều 50 khoản 5 nói trên, vì cùng lý do, Trường Chinh đã giải tán chính phủ.

Vậy, bầu lại quốc hội, tức là sửa đổi toàn bộ hệ thống nhà nước cộng sản miền Bắc. Đây quả là một cuộc Đảo chánh. Ở đây, chúng ta không bàn về ý nghĩa chính trị, về các nguyên do của quyết nghị ấy - mà chỉ xét hậu quả của quyết nghị ấy về phương diện ổn định cơ cấu miền Bắc.

Trước hết, các cơ cấu công quyền miền Bắc theo Hiến pháp 1960, nếu xét theo tiêu chuẩn dân chủ của Tây Phương mà chúng ta thường chấp nhận, thì quả thật, các cơ cấu ấy không hề được ổn định.

Về các quyền tự do cá nhân, trên thực tế đã không được tôn trọng, vì tại miền Bắc Đảng là trên hết. Do đó, nguyên tắc phân quyền cũng không hề được biết đến tại miền Bắc. Tất cả đều do Đảng, Đảng ấn định chính sách, đảng chỉ phối mọi hoạt động, kể cả hoạt động của quốc hội, cơ quan quyền lực nhất nước.

Về quyền bầu cử, ứng cử - điều 62 Hiến pháp 1960 qui định "Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng Hoà do Quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng Hoà bầu ra. Công dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng Hoà từ 35 tuổi trở lên có quyền ứng cử Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Nhiệm kỳ của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng Hoà theo nhiệm kỳ của Quốc hội ..." Như vậy, người dân không có quyền trực tiếp bầu vị nguyên thủ quốc gia. Về quyền ứng cử, trong thực tế, chỉ người trong Đảng Cộng sản mới có thể là Chủ tịch Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, và từ lâu chỉ mới có một mình Hồ chí Minh, và sau khi ông chết, là Tôn đức Thắng - Còn các dân biểu quốc hội, đều là người trong Đảng.

Vậy, tại miền Bắc, đã không áp dụng một chế độ dân chủ.

- Khi xét đến hậu quả của quyết nghị ngày 8.2. 1971 bầu lại quốc hội nước Việt Nam Dân chủ Cộng Hoà, ta thấy, quyết nghị ấy sẽ gây ra sự rạn nứt, rối loạn trầm trọng trong hàng ngũ lãnh đạo miền Bắc. Thực vậy, nguyên nhân chính của quyết nghị là sự tranh chấp giữa Trường-Chinh (chủ tịch Ủy ban Thường vụ quốc hội) mà trên thực tế là người cầm đầu nhà nước, và Lê Duẩn, Tổng bí thư Đảng Lao động Việt Nam (đảng Cộng sản Bắc Việt). Khi bầu lại quốc hội, và đương nhiên thay đổi cả chính phủ từ chủ tịch nhà nước trở xuống, Trường Chinh sẽ có dịp loại bỏ những phần tử phe phái của Lê Duẩn.

Bầu lại quốc hội là làm đổi mới toàn bộ cơ cấu công quyền miền Bắc. Miền Bắc đã không theo nguyên tắc phân quyền của các chế độ dân chủ; áp dụng chế độ tập quyền trong tay quốc hội - và hậu quả là khi quốc hội, cơ quan quyền lực cao nhất nhà nước lung lay, thì toàn bộ cơ cấu đều rúng động.

Về phương diện Dân chủ, các cơ cấu miền Bắc đã không ổn định. Và ngay cả trên phương diện tập quyền trong tay đảng và Quốc hội (Nhà nước), các cơ cấu của miền Bắc lại cũng đang rung chuyển !

0

o o

### Chương III

## VIỆC ỔN ĐỊNH CƠ CẤU TRONG GIAI ĐOẠN TỪ 1963 ĐẾN 1967

Đây là thời kỳ chuyển tiếp tại Miền Nam sau cuộc chính biến ngày 1/11/1963, chế độ của Tổng Thống Ngô Đình Diệm bị lật đổ. Trong suốt 4 năm trời từ sau cuộc chính biến 1963 cho đến khi bản Hiến pháp ngày 1.4.1967 được ban hành, tình hình chính trị tại miền Nam thật rối loạn, và bốn (4) bản văn qui định việc tổ chức các cơ cấu chính trị đã lần lượt ra đời, và tất cả đều chỉ có tính cách lâm thời, có bản chỉ mới được ban hành, chưa kịp áp dụng thì đã được hủy bỏ - Và nhìn chung các cơ cấu chính trị của giai đoạn này, chúng ta thấy không hề có sự ổn định.

#### TIẾT I : VỚI HIẾN ƯỚC TẠM THỜI SỐ 1 NGÀY 4/11/1963.-

Sau cuộc chính biến ngày 1/11/1963, Chủ tịch Hội đồng Quân nhân cách mạng là tướng Dương Văn Minh ban hành hiến ước tạm thời số 1 ngày 4/11/1963, trong khi chờ đợi Hiến pháp chính thức, vì bản Hiến pháp ngày 26.10.1956 của đệ nhất Cộng hòa đã bị hủy bỏ.

#### Đoạn I : Về phương diện định chế và điều hành

Hiến ước số 1 qui định Việt Nam vẫn là một nước Cộng hòa.

Nhưng nguyên tắc phân quyền không được đề cập đến trong hiến ước, vì các quyền lập pháp và hành pháp đều tập trung vào trong tay Hội đồng Quân nhân Cách mạng.

Quyền hành pháp, do đó, được Hiến ước số 1 ủy nhiệm cho một chính phủ lâm thời mà vị Thủ Tướng do Hội đồng Quân nhân Cách mạng chỉ định.

Quyền Lập pháp cũng được ủy nhiệm cho chính phủ Lâm thời, nhưng rất hạn chế, vì Hội đồng Quân nhân Cách mạng dành lại cho mình những quyền lập pháp quan trọng,

như về Ngân sách, về việc thiết lập các sắc thuế, về những vấn đề liên quan đến an ninh quốc phòng.

Trong thực tế, Chính phủ lâm thời không thể hoạt động một cách có hiệu năng, vì bị chi phối nặng nề bởi Hội đồng Quân nhân Cách mạng.

Chế độ tập quyền theo Hiến ước tạm thời số 1 ngày 4/11/1963 này đã tạo cho các cơ cấu chính trị thời ấy một sự bất ổn cố, không có tính cách dân chủ vì người dân không hề biết đến quyền bầu cử, và nguyên tắc phân quyền không hề được nói đến.

### Đoạn II : Tình hình chính trị rối loạn :

Chính phủ Lâm thời Nguyễn Ngọc Thơ cai trị chưa được 3 tháng, vào ngày 30.1.1964, Tướng Nguyễn Khánh làm một cuộc chỉnh lý, loại trừ một số tướng lĩnh ra khỏi tập đoàn lãnh đạo, và nắm lấy chức vụ Chủ tịch Hội đồng Quân nhân Cách mạng.

Tướng Nguyễn Khánh vẫn giữ nguyên các cơ cấu ấn định theo hiến ước tạm thời số 1, nhưng kiêm nhiệm luôn 2 chức vụ : Chủ tịch Hội đồng Quân nhân Cách mạng, và Thủ Tướng Chính phủ - Ông đã thực sự nắm tất cả quyền hành : chính sách tập quyền từ tay một tập đoàn tướng lĩnh thống trị đã chuyển qua tay một cá nhân thống trị.

### TIẾT II : VỚI HIẾN CHƯƠNG NGÀY 16.8.1964.-

Ngày 16.8.1964, Tướng Nguyễn Khánh ban hành Hiến chương Vũng tàu với ý định tìm cho chế độ của mình một căn bản pháp lý vững chắc hơn.

### Đoạn I + Về phương diện định chế :

Hiến chương Vũng tàu có hình thức của một bản hiến pháp trường cửu, dù đã xác nhận tính cách tạm thời của nó trong phần mở đầu.

Một điểm đặc biệt của Hiến chương ngày 16.8.1964, là trong các định chế do hiến chương không có định chế nào

do dân cử cả, dù rằng điều thứ 2, thiên thứ nhất đã nói "Chủ quyền thuộc về toàn dân".

Hiến chương cũng công nhận nguyên tắc phân nhiệm giữa ba cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp - Nhưng Quốc hội Lâm thời lại không do dân cử, mà do Hội đồng quân đội cách mạng chỉ định. Về tư pháp, Thượng hội đồng thẩm phán có quyền về việc thăng thưởng, trừng phạt, chuyển chuyển các thẩm phán xử án, nhưng Chủ tịch Thượng hội đồng thẩm phán lại do Hội đồng Quân đội cách mạng chỉ định.

Hội đồng Quân đội Cách mạng là cơ quan có nhiều quyền lực nhất, nhưng Hiến chương không có điều khoản nào qui định thành phần và thể thức tuyển lựa các hội viên của hội đồng này - Đây có thể là một sự cố ý !

Chủ tịch Việt Nam Cộng Hòa, do Hội đồng Quân đội Cách mạng bầu ra, nên tính cách chính đáng của ông không được công nhận, vì cơ quan bầu ra ông cũng thiếu tính cách chính đáng.

Hơn nữa, quyền hạn của vị Chủ tịch Việt Nam Cộng Hòa quá lớn, gần như vị Tổng Thống theo hiến pháp đệ nhất cộng hòa 1956, với những quyền hành gần như vô giới hạn : Trong trường hợp khẩn trương, Chủ tịch Việt Nam Cộng hòa có quyền "ban hành mọi quyết định, mọi biện pháp thích ứng, sau khi hội kiến Chủ tịch Quốc hội Lâm thời và với sự chấp thuận của Hội đồng Quân đội Cách mạng" (điều 38) - Nhưng Quốc hội Lâm thời là do Hội đồng Quân đội Cách mạng chỉ định và Hội đồng Quân đội Cách mạng thời ấy là do Nguyễn Khánh làm Chủ tịch và cũng chính ông sẽ là Chủ tịch Việt Nam Cộng hòa.

## Đoạn II : Sự hủy bỏ Hiến chương ngày 16.8.1964.-

Như đã nói trên, dù công nhận tính cách tạm thời của Hiến chương, nhưng hiến chương 16.8.1964 lại có hình thức của một bản hiến pháp trường cửu, và vì Hiến chương tập trung quá nhiều quyền hành trong tay Chủ tịch Việt Nam Cộng Hòa, mà chức chương và nhiệm vụ không khác mấy đối với chức chương và nhiệm vụ của Tổng Thống theo Hiến pháp

26.10.1956, vì thế Hiến chương 16.8.1964 bị coi là một âm mưu củng cố quyền hành cá nhân và vĩnh cửu hóa chế độ quân phiệt.

Do đó, nhiều cuộc biểu tình chống đối xảy ra tại Sài Gòn và cuộc đấu tranh lan rộng ở miền Trung, khiến tướng Nguyễn Khánh phải nhượng bộ, và chính ông đã phải công khai xé bỏ bản hiến chương này và cam kết không thi hành nó nữa.

Với hiến chương Vũng Tàu, việc xây dựng dân chủ tại Việt Nam thay vì tiến bộ, thì lại thoái hóa, lăm le dẫm lên vết chân của Đế nhất Cộng Hòa.

### TIẾT III: VỚI HIẾN CHƯƠNG LÂM THỜI NGÀY 20.10.1964.-

Sau khi Hiến chương Vũng Tàu bị hủy bỏ, tình trạng chính trị tại miền Nam ở vào một thời kỳ hỗn loạn nhất - Các cuộc biểu tình và các âm mưu đảo chánh liên tiếp xảy ra - Và ngay ở cấp bậc lãnh đạo, tình trạng chia rẽ cũng rất trầm trọng - Sau vài ngày điều đình, Hội đồng Quân đội Cách mạng chỉ định ba Tướng Dương Văn Minh - Trần Thiện Khiêm - Nguyễn Khánh để lãnh đạo quốc gia. Một "Thượng Hội đồng Quốc gia" cũng được chỉ định với nhiệm vụ Lập Hiến và Lập pháp - Và Hiến chương lâm thời 20.10.1964 ra đời.

#### Đoạn I : Về phương diện định chế.

Đoạn mở đầu xác định tính cách tạm thời của hiến chương, và nhiệm vụ chuyển quyền từ quân sự ra dân sự của nó.

Hiến chương hứa triệu tập một Quốc dân đại hội.

Hiến chương công nhận các quyền tự do căn bản của người dân.

Hiến chương không nói đến nguyên tắc phân quyền.

Và các định chế theo hiến chương không có định chế nào do dân cử.

Quyền hành của Quốc trưởng theo hiến chương 20.10.64 suy yếu rất nhiều so với Tổng Thống đế nhất Cộng hòa, với Chủ tịch Việt Nam Cộng Hòa theo Hiến chương Vũng Tàu : Các văn kiện do Quốc Trưởng ký đều có Thủ tướng và các



Tổng trưởng liên hệ phó thự.

Quyền Lập pháp giao cho Quốc dân đại hội (sẽ triệu tập), Quốc dân đại hội ngoài quyền Lập pháp, còn có quyền biểu quyết kiến nghị khiến trách Thủ Tướng và các Tổng Bộ Trưởng - Ngược lại, Thủ Tướng cũng có thể đặt vấn đề tín nhiệm với Quốc dân đại hội.

Tóm lại, các định chế theo Hiến chương 20.10.1964 phỏng theo nội các chế, nhưng không hoàn toàn, vì Chính phủ không phát xuất từ Quốc dân đại hội.

### Đoạn II : Về phương diện điều hành :

Như đã nói trên, các định chế theo Hiến chương 20.10.1964 được coi như công cụ để thực hiện sự chuyển quyền từ quân sự sang dân sự. Nhưng đã thất bại.

Lý do chính của sự thất bại là sự yếu kém của chính quyền dân sự, vì chính quyền này không do dân bầu ra, nên thiếu uy tín và thiếu hậu thuẫn quần chúng, trong khi, một số tướng lãnh vẫn còn tham vọng chính trị luôn muốn trở lại chính quyền, do đó, sẵn sàng khai thác sự yếu kém của chính quyền dân sự.

Với Hiến chương ngày 20.10.1964, trải qua hai chính phủ dân sự, tình hình Việt Nam vẫn bất ổn - Chính phủ Trần Văn Hương chủ trương đặt tôn giáo ra ngoài chính trị và gặp sự chống đối. Tướng Nguyễn Khánh lợi dụng tình trạng ấy, chấm dứt nhiệm vụ của Chính phủ Trần Văn Hương.

Một thời gian sau, qua một thời kỳ hỗn độn, và sau cuộc đảo chánh bất thành tháng 2/1965, Tướng Nguyễn Khánh ra đi, chính phủ Phan Huy Quát đã hoạt động bình thường - Nhưng sau đó, một sự xung đột trầm trọng đã xảy ra giữa Thủ Tướng Phan Huy Quát và Quốc Trưởng Phan Khắc Sửu mà nguyên nhân sâu xa là sự tranh chấp giữa các bè phái đưa đến sự trao trả quyền hành cho quân đội.

Và công cuộc xây dựng dân chủ và các cơ cấu tại Việt Nam, cho đến giai đoạn này, chưa hề có sự ổn định.

### TIẾT IV : VỚI ƯỚC PHÁP TẠM THỜI NGÀY 19.6.1965.-

Ước pháp tạm thời ngày 19.6.1965 không có khoản

nào nói về các quyền tự do công dân, nguyên tắc phân quyền.

Các cơ cấu do ước pháp qui định gồm có :

- Ủy ban lãnh đạo quốc gia, do Tướng Nguyễn Văn Thiệu làm Chủ tịch, hành xử quyền hành của một Quốc Trưởng.

- Ủy ban Hành pháp Trung ương, giữ nhiệm vụ Hành pháp, do Tướng Nguyễn Cao Kỳ làm chủ tịch (Thủ Tướng).

- Ước pháp cũng dự liệu một hội đồng an ninh quốc gia, một Hội đồng kinh tế và xã hội, một Thượng Hội đồng thẩm phán, nhưng các cơ quan này chưa được tổ chức và điều hành.

Đây là một cơ cấu chính quyền hoàn toàn do quân đội nắm giữ. Và tình trạng hỗn loạn vẫn tiếp diễn với các phong trào chống đối chính quyền do Phật giáo phát động, và chính quyền thời ấy, bên ngoài thì lo chống lại Cộng sản, bên trong lại lo đối phó với những phe nhóm chống đối - Có thể nói, trong gian đoạn này, không ai nghĩ đến việc ổn định cơ cấu theo những cơ chế dân chủ - Và tình trạng chống đối lắng dịu sau bao cuộc đàn áp của chính quyền và nhất là sau khi chính quyền xác nhận lời hứa sẽ tổ chức bầu cử Quốc hội Lập hiến.

o

o o

Suốt trong thời kỳ chuyển tiếp từ sau cuộc chính biến (từ năm 1963 đến năm 1967, khi Hiến pháp 1.4.1967 được ban hành), các cơ cấu dân chủ tại Việt Nam không hề được ổn định - Và suốt những năm dài xây dựng dân chủ kể từ Hiến pháp Việt Minh 1946 cho đến thời kỳ này, trên thực tế, tại Việt Nam, dân chúng chưa hề được hưởng những gì gọi là "Mật ngọt của nền dân chủ". !

o  
o o

## Chương IV

# VIỆC ỔN ĐỊNH CƠ CẤU TRONG GIAI ĐOẠN TỪ 1967 ĐẾN NAY VỚI HIẾN PHÁP NGÀY 1-4-1967

Hiến pháp ngày 1.4.1967 đã thiết định cho Việt Nam một cơ chế dân chủ hết sức tân tiến, không kém gì các định chế của các quốc gia Tây Phương.

Thật vậy, Hiến pháp đã qui định dành cho người dân rất nhiều quyền tự do rộng rãi về mọi phương diện, đã thiết định một cơ cấu mà trong đó nguyên tắc phân quyền được đề cao với ba cơ quan : Hành pháp với một vị Tổng-Thống mà quyền hành rất hạn chế so với Tổng thống theo Hiến pháp đệ nhất Cộng Hoà; Lập pháp với hai Viện Thượng nghị viện và Hạ nghị viện được dành cho nhiều quyền kiểm soát Hành pháp; và Tư pháp với một vị trí hoàn toàn độc lập với Hành pháp và Lập pháp, mà trên hết là Tối cao Pháp viện, được xếp ngang hàng với hai cơ quan trên.

Như chúng ta đã phân tích trong phần thứ nhất, qua bản Hiến pháp ngày 1.4.1967, trên nguyên tắc, ba cơ quan Hành pháp, Lập pháp, Tư pháp hoàn toàn độc lập với nhau. Theo nguyên tắc phân quyền, nhưng mặt khác, ba cơ quan này phải phối hợp với nhau theo điều 3 hiến pháp.

Nói tóm lại, vì bị ám ảnh bởi chế độ độc tài của đệ nhất Cộng hoà, nên các nhà lập hiến 1967 đã cố gắng thiết định cho đệ nhị Cộng Hoà một Hiến pháp thật dân chủ, thật tân tiến.

Nhưng chính vì ý chí quá nồng nhiệt ấy, các nhà lập hiến đã lập nên một bản Hiến pháp "đi trước" thực trạng Việt Nam, về mọi phương diện : hoàn cảnh chiến tranh, xã-hội, trình độ dân trí ...

Vì lý do trên, mà cho đến nay, bản Hiến pháp 1967 được hơn bốn tuổi, đã gặp phải nhiều thử thách : các khó-

khẩn mà các định chế do Hiến pháp qui định gặp phải trong nội bộ, và nhất là tương quan với các định chế khác, đã đưa đến một cơ cấu bất ổn định kéo dài đến ngày nay.

Để chứng minh điều này, chúng ta thử đi tìm mức ổn định của các cơ cấu theo Hiến pháp 1967 qua việc áp dụng các quyền tự do căn bản của người dân, việc sử dụng quyền bầu cử và ý nghĩa các cuộc bầu cử, và sau hết về sự áp dụng nguyên tắc phân quyền trong thực tế.

## TIẾT I : VỀ CÁC QUYỀN TỰ DO CĂN BẢN CỦA NGƯỜI DÂN.

### Đoạn I : Về quyền tự do cá nhân.

Điều 2 Hiến pháp ngày 1.4.1967 "Công nhận và bảo đảm những quyền căn bản của mọi công dân".

Điều 7, khoản 2, qui định "Không ai có thể bị bắt bớ giam giữ nếu không có mệnh lệnh hợp pháp của cơ quan có thẩm quyền luật định..."

Điều 7, khoản 4 : "Không ai có thể bị tra tấn, đe dọa hay cưỡng bách thú tội ..."; khoản 5 : "bị can phải được xét xử công khai và mau chóng".

Chúng ta chưa quên rằng trước đây, chính phủ đã cho bắt giam một số sinh viên tranh đấu, mà lãnh tụ là sinh viên Huỳnh tấn Mãm, cùng 21 sinh viên khác. Sau khi bị bắt giữ một thời gian, sinh viên Mãm được đưa ra Tòa, và trên thân thể mang nhiều thương tích vì tra tấn. Nhưng rồi sau đó, tòa đã không xét xử, và sinh viên Huỳnh tấn Mãm được trả tự do.

Một vấn đề đặc biệt được đặt ra ở đây, là sinh viên Huỳnh tấn Mãm có tội "vi phạm an ninh quốc gia" hay không ?. Nếu có, thì tại sao tòa không xử mà lại trả tự do cho sinh viên Mãm. Nhưng nếu không có tội, thì tại sao sinh viên Mãm lại bị bắt và tra tấn ?

Trong cả hai trường hợp, chính quyền đều đã vi phạm Hiến pháp :

- Nếu sinh viên Mãm không có tội "vi phạm an ninh quốc gia", mà lại bị bắt, thì điều 6, khoản 2 của Hiến pháp, qui định "Luật pháp bảo vệ Tự do, sinh mạng, tài sản và danh dự của mọi công dân", đã bị vi phạm nặng nề - sinh viên Huỳnh tấn Mãm là một công dân, và Tự do của anh ta đã bị vi phạm.

- Trái lại, nếu sinh viên Mãm quả có tội "vi phạm an ninh quốc gia", mà lại được trả tự do, không mang xét xử (phiên tòa xét xử sinh viên Mãm đã bị đình hoãn và sinh viên Mãm đã được trả tự do), thì luật pháp đã không được tôn trọng (trả tự do cho kẻ đã "vi phạm an ninh quốc gia"), và Hiến pháp cũng đã bị vi phạm : điều 7 khoản 5 Hiến pháp qui định "Bị can phải được xét xử công khai và mau chóng".

Ngoài ra, chính quyền cũng đã vi phạm hiến pháp khi tra tấn sinh viên Mãm, trái với điều 7, khoản 4 Hiến pháp : "Không ai có thể bị tra tấn, đe dọa hay cưỡng bách thú tội ..."

Vụ sinh viên Huỳnh tấn Mãm cho chúng ta thấy rằng quyền tự do cá nhân qui định theo Hiến pháp ngày 1.4.1967 đã không được hoàn toàn tôn trọng.

Trong phán quyết ngày 29.4.1970 về vụ Huỳnh tấn Mãm, Tối cao Pháp viện :

- Nơi phần dẫn lý, đã viện dẫn :

"Chiếu chỉ trực tổ lệnh số 1265 ngày 14.3.1970 là một quyết định truy tố căn cứ vào các biên bản của các cơ quan cảnh sát trong đó các nguyên đơn nhận tội vì bị tra tấn đe dọa hay cưỡng bách, điều tra, điều mà tại phiên xử không ai phủ nhận.

"Chiếu chỉ như vậy quyết định này bất hợp hiến vì đã vi phạm điều 7 khoản 4 của Hiến pháp.

- Nơi phần chủ văn, Tối cao Pháp viện phán :

"Tuyên bố bất hợp hiến quyết định truy tố của nguyên đơn trong hiện vụ vi phạm điều 7 đoạn 4 Hiến pháp, quyết định này đã căn cứ vào những bằng chứng, buộc tội do sự tra tấn, đe dọa hay cưỡng bách mà có."

Đoạn II : Về quyền Tự do báo chí.

Điều 7 Hiến pháp :

- Khoản 1 : "Quốc gia tôn trọng quyền tự do tư tưởng, tự do ngôn luận, báo chí và xuất bản ..."
- Khoản 2 : "Chế độ kiểm duyệt không được chấp nhận.."
- Khoản 3 : "Đạo luật sẽ ấn định qui chế báo chí".

Về việc thực thi điều I2 Hiến pháp 1967 này, chúng ta thử xét về việc áp dụng bằng cách ban về chế độ kiểm duyệt, và sau đó, ban về sắc lệnh số 006-SL/TT ngày 21.I.1971 được Thủ Tướng ban hành để thi hành chương 2 qui chế báo chí, tức là luật số 19/69 ngày 30.I2.1969.

1) Về chế độ kiểm duyệt báo chí :

Dưới chế độ của Tổng Thống Ngô đình Diệm, báo chí không bị kiểm duyệt. Không phải vì thời đó có tự do báo chí hơn chế độ hiện tại, nhưng vì thời đó, hệ thống kiểm soát báo chí quá chặt chẽ. Chế độ kiểm soát của đệ nhất Cộng Hoà càng chặt chẽ vào khoảng năm sau 1960, nghĩa là sau khi xảy ra đảo chính hụt năm 1960.

Sau cuộc chính biến I.II.1963, báo chí được xuất bản tự do, không bị kiểm duyệt. Nhưng nhà nước đóng cửa báo chí cũng rất dễ dàng - do đó, trong thời kỳ này, báo chí rất nhiều, nhưng nhiều tờ bị đóng cửa rất sớm !

Kể từ ngày xảy ra các cuộc biểu tình vào gần cuối năm 1964, chính quyền Nguyễn Khánh ra lệnh kiểm duyệt báo. Các khoảng trống trên báo chí bắt đầu xuất hiện.

Hiến pháp ngày 1.4.1967 cấm kiểm duyệt báo chí, và có hiệu lực từ ngày ban hành Hiến pháp - nhưng trong thực tế, chế độ kiểm duyệt vẫn được duy trì.

Vào dịp bầu cử năm 1967, chế độ kiểm duyệt được bãi bỏ, nhưng bộ Thông tin vẫn còn quyền đóng cửa báo - và nhan biên cố tết Mậu Thân, Thủ Tướng Nguyễn văn Lộc tái lập chế độ kiểm duyệt báo chí.

Đầu tháng 6-1968, chính phủ Trần văn Hương bãi bỏ chế độ kiểm duyệt. Nhưng trong thực tế, nhà báo vẫn phải nộp bản vở cho bộ Thông tin đọc trước khi in - và chính phủ có toàn quyền kiểm duyệt.

Sau năm 1970, luật ấn định qui chế báo chí ra đời, theo đó, báo chí không bị kiểm duyệt, và chính phủ không có quyền đóng cửa báo. Nhưng, chính phủ lại có quyền tịch thu những tờ báo nào có đăng bài vi phạm qui chế báo chí, và phải lập thủ tục đưa tờ báo đó ra Tòa trong vòng 8 ngày. Nếu tòa tha bổng, thì nhà báo có quyền đòi chính phủ bồi thường thiệt hại.

Trong những tháng đầu năm 1970, khi qui chế báo chí mới ra đời, báo chí bị tịch thu rất nhiều, và đến nay, có báo đã bị tịch thu đến vài chục lần ! Nhưng tòa án vẫn hầu như chưa xử dứt khoát vụ nào cả.

Sau một thời gian áp dụng hình thức tịch thu báo, chính phủ quay lại một hình thức kiểm duyệt khác, đó là yêu cầu nhà báo đục bỏ những bài báo không vừa ý chính quyền. Theo luật, nhà báo có quyền không tuân theo lời yêu cầu này, nhưng sau đó, tờ báo sẽ bị tịch thu. Và chế độ kiểm duyệt lại tái xuất hiện.

Về như vậy, suốt từ thời đệ nhất Cộng Hoà cho tới nay, Báo chí Việt Nam chưa hề được hưởng trọn vẹn quyền tự do. Với đệ Nhị Cộng hoà, Hành pháp đề cao tinh thần trọng pháp, trong khi công khai vi phạm Hiến pháp qui định việc cấm kiểm duyệt báo chí.

2) Về Sắc lệnh số 006/SL/TT ngày 21.I.1971.

Ngày 21.I.1971, Thủ Tướng Trần thiện Khiêm ký Sắc lệnh số 006-SL/TT, ban văn sắc lệnh qui chiếu đề nghị của Bộ Thông Tin. Trước khi ban về Sắc lệnh này, chúng ta cần nói qua về luật số 19/69 về qui chế báo chí.

a/ Luật số 19/69 :

Luật số 19/69 được ban hành ngày 30.12.1969, ấn định qui chế báo chí, hai năm sau ngày thành lập Đệ Nhị Cộng Hoà.

Trong điều 1, luật số 19/69, ở đoạn chốt ghi "báo chí không thể bị đóng cửa nếu không có quyết định của cơ quan tư pháp". Trước luật này, quyền đóng cửa báo chí thuộc Bộ Thông Tin. Với luật này, bộ Thông tin đã mất quyền đóng cửa báo, từ nay, quyền đóng cửa báo là do Tòa án, nghĩa là có đầy đủ những yếu tố của một qui chế báo chí dân chủ, bảo đảm cho một quyền tự do. Sắc lệnh số 006-SL/TT ngày 21.I.1971 chỉ liên quan đến Chương 2 của luật 19/69, qui định việc xuất bản báo chí.

Chương 2 của Luật 19/69 định rằng muốn ra báo thì phải khai báo hợp lệ. Các điều 4, 5 và 6 Luật 19/69 qui định rằng mỗi tờ báo phải có một chủ nhiệm, một chủ bút và một quản lý. Hồ sơ khai báo phải ghi rõ tên báo, tôn chỉ, đường lối chủ trương, danh tánh, bút hiệu của chủ-nhiệm, chủ bút và quản lý.

Sở dĩ luật chỉ bắt buộc khai báo về ba người trên (chủ nhiệm, chủ bút, quản lý), mà không phải khai báo tên của bất cứ ai, kể cả các ký giả, vì nhà làm luật quan niệm rằng chỉ ba người trên đã đủ để chịu trách nhiệm về tờ báo.

Luật cũng cho phép nhà báo giữ bí mật mọi nguồn tin tức, và nhà báo phải chịu trách nhiệm về các tin tức do báo mình đăng tải.



Nhưng điều 6 của luật 19/69 lại qui định rằng chủ nhiệm, chủ bút, quản lý phải không có những hành vi nhằm mục đích tuyên truyền hay thực hiện chủ nghĩa cộng sản. Thế nào là một hành vi tuyên truyền hay thực hiện chủ nghĩa cộng sản? Điều này tùy sự xét đoán của Bộ Thông Tin - như vậy, Bộ Thông Tin nắm quyền chuyên quyết này về do đó, vẫn có thể nắm quyền cho phép không cho phép re báo!

Đó là đại cương về chương 2 của Luật số 19/69. Sắc lệnh số 006-SL/TT mà chúng ta sẽ bàn tiếp sau đây ấn định thể thức chương 2 của Luật 19/69 nói trên.

b/ Sắc lệnh số 006-SL/TT ngày 21.I.1971.

Sắc lệnh ngày 21.I.1971 gồm 10 điều khoản, trong đó, các điều khoản chính yếu là các điều 2 đến điều 9. Trong 8 điều đó, thì có 6 điều đặt ra những điều kiện, những giới hạn mới cho việc hành xử quyền tự do báo chí mà luật số 19/69 không qui định. Khi đặt ra những điều kiện, những giới hạn mới mà Luật 19/69 không ấn định, Thủ Tướng Trần-thiện Khiêm đã dành lấy quyền làm luật của cơ quan lập-pháp. Hiển nhiên ông đã vi phạm Hiến pháp. Sau đây, chúng ta phân tích từng điều của Sắc lệnh 006-SL/TT ngày 21.I.71.

. Điều 2 hạn chế mỗi thể nhân hay pháp nhân chỉ được xuất bản tối đa một nhật báo và một tạp chí. Luật số 19/69 không có điều khoản nào ấn định như vậy, do đó, hạn chế do Sắc lệnh 006 qui định là một "Hạn chế mới", ở ngoài luật 19/69.

. Điều 3 qui định rằng chậm nhất là ba tháng sau khi hồ sơ khai báo được coi là hợp lệ, chủ nhiệm phải xuất bản tờ báo, nếu không, hồ sơ khai báo đương nhiên bất hiệu lực, và việc tái lập hồ sơ khai báo chỉ được thực hiện sau một năm tròn. Trong thời gian 1 năm tròn ấy, quyền tự do báo chí của vị chủ nhiệm ấy đã bị tước đoạt mất.

. Điều 4 buộc rằng trước khi xuất bản 15 ngày, chủ nhiệm phải nộp danh sách ban quản lý và bộ biên tập gồm

có chủ nhiệm, chủ bút, quản lý, Tổng thư ký tòa soạn, ký giả, phóng viên cho Bộ Thông Tin và Bộ Nội Vụ, ghi rõ tên, họ, nghề nghiệp, trú quán, ngày và nơi sinh, thẻ căn cước v.v... - Luật số 19/69 chỉ buộc khai danh tánh, bút hiệu, địa chỉ v.v... của chủ nhiệm, chủ bút và quản lý mà thôi, trong khi sắc lệnh 006 lại buộc khai báo cả bộ biên tập, ký giả ..., thì rõ ràng, sắc lệnh đã đi ra ngoài luật 19/69, đã xâm phạm vào lãnh vực lập pháp rồi !

. Điều 6 buộc chủ nhiệm phải khai với Bộ Nội Vụ và Bộ Thông Tin các nhà phát hành và các hãng thông tấn thường cộng tác với nhà báo.

Trước hết, luật 19/69 không hề có khoản nào qui định những sự bố buộc khai báo này cả.

Về việc bố buộc khai các hãng thông tấn, điều 22 luật 19/69 cho phép nhà báo được quyền giữ bí mật mọi nguồn cung cấp tin tức, do đó, điều 6 của sắc lệnh đã vi phạm luật 16/69.

. Điều 7 buộc nhà báo phải khai trung thực số lượng báo ấn hành với Bộ Thông tin - Việc kiểm soát số lượng phát hành sẽ do một ủy ban gồm đại diện hội đồng báo chí, Bộ Thông Tin và Bộ Nội-Vụ đảm nhiệm.

Điều khoản này có mục đích kiểm soát giấy báo.

Nhưng suốt trong chương 2, luật 19/69, không có điều nào qui định việc kiểm soát này cả - Sắc lệnh 006 đã đặt ra một quyền kiểm soát mới, mà luật 19/69 không qui định !

. Điều 8 qui định rằng người nào đã làm chủ nhiệm, chủ bút hay quản lý một tờ báo bị đình bản tạm thời hay vĩnh viễn, không được lập hồ sơ khai báo để xuất bản một tờ báo trong thời hạn 3 năm. Nếu tờ báo bị đình bản vĩnh viễn sẽ không thể khai báo để xuất bản.

Điều 1 và điều 18 luật số 19/69 qui định báo chí có thể bị đình bản tạm thời hay vĩnh viễn do phán quyết của tòa án.

Điều 48 luật số 19/69 lại qui định rằng : tòa án, trong trường hợp xác nhận tội trạng kể ở các điều 27, 28 và 29 (luật 19/69) có thể tuyên bố đình bản tạm thời hay vĩnh viễn tờ báo phạm pháp.

- Điều 27 luật 19/69 cấm báo chí xúi dục người khác trộm cướp, giết người, gây hỏa hoạn, xâm phạm an ninh quốc gia, bất tuân kỷ luật v.v...

- Điều 28 luật 19/69 cấm báo chí loan truyền các tin tức có phương hại đến nền an ninh quốc gia, nền kinh tế tài chính, làm suy giảm tinh thần binh sĩ v.v....

- Điều 29 luật 19/69 cấm báo chí phổ biến những tin tức, tài liệu đề cao chủ nghĩa, chủ trương hay hành động của Cộng sản hoặc trung lập thân Cộng.

Các vi phạm ghi trong ba điều 27, 28 và 29 nói trên là những vi phạm nặng nề, nên khi một tờ báo vi phạm một hay các điều kể trên, sẽ bị tòa án đóng cửa, và điều 6 luật 19/69 cấm những chủ nhiệm, chủ bút, quản lý của tờ báo trên không được ra báo nữa.

Nhưng điều 8 luật 006 ngày 21.1.1971 lại qui định các chủ nhiệm chủ bút hay quản lý của một tờ báo vi phạm các điều trên, và báo bị đóng cửa (tạm thời hay vĩnh viễn), có thể được phép ra báo lại sau Ba năm.

Điều khoản này dung dưỡng những kẻ vi phạm luật lệ, nhất là vi phạm các tội nặng nề qui định ở ba điều 27, 28 và 29 nói trên - Hơn nữa, lại trái với điều 6 của luật 19/69 về qui chế báo chí.

Tóm lại, sắc lệnh số 006/SL/TT ngày 21.1.1971, trong điều 1 đã minh định rằng để thi hành chương 2 qui chế báo chí, tức là luật số 19/69 ngày 30.12.1969, nhưng thực ra, sắc lệnh lại đã đề cập đến những vấn đề ngoài

chương 2 qui chế báo chí mà chúng ta vừa trình bày và phân tích trên.

Sắc lệnh đã đặt thêm nhiều giới hạn và điều kiện khắt khe trong việc xuất bản báo, có lẽ với mục đích để chính quyền dễ dàng chỉ phối báo chí.

Chúng ta có thể tóm tắt những vi phạm luật 19/69 của sắc lệnh 006 :

. Trước hết, luật 19/69 không có điều khoản nào cho phép Thủ Tướng ký sắc lệnh bổ túc khi thi hành - Đó là về hình thức.

. Còn về nội dung, sắc lệnh được ký một cách "bất hợp pháp" kể trên (sắc lệnh 006-SL/TT ngày 21.1.1971), nói là để thi hành chương 2 luật 19/69, nhưng nội dung của sắc lệnh, như chúng ta đã phân tích, hoàn toàn không phù hợp, nếu không nói là trái ngược, với chương 2 luật 19/69.

. Thêm một khuyết điểm nữa, là khi ký sắc lệnh trên, Thủ Tướng đã có một hành vi vi phạm hiến pháp - Sắc lệnh số 006/SL/TT ngày 21.1.1971 đặt ra những điều kiện trái với luật 19/69, có nghĩa là sắc lệnh này đã sửa đổi đạo luật 19/69, trong khi, quyền làm luật, tu chính luật pháp và hiến pháp chỉ được dành cho Quốc Hội.

0

o o

Sau những phản ứng quyết liệt của báo chí trước việc Thủ Tướng ban hành sắc lệnh số 006-SL/TT ngày 21.1.71, được sự ủng hộ của nhiều giới, Hội đồng nội các đã quyết định thu hồi lại sắc lệnh nói trên, mà báo chí đã chỉ trích là vi hiến, vi luật, bóp nghẹt báo chí v.v... vào ngày 15.2.1971.

Quyết định thu hồi sắc lệnh 006-SL/TT ngày 21.1.71  
kê trên của chính phủ đã ghi lại một điểm son cho chế độ  
dân chủ của đệ nhị Cộng Hòa Việt Nam.

Nhưng tựu trung, quyền tự do báo chí đã được điều  
12 Hiến pháp ngày 1.4.1967 vẫn chưa được hoàn toàn tôn  
trọng. Sự kiện này được thể hiện bằng những khoảng trống  
trên báo chí do sự "tự ý đục bỏ", bằng những việc tịch thu  
báo rất thường xảy ra ...

## TIẾT II : VỀ CÁC CUỘC BẦU CỬ.-

Điều 13, khoản 2 Hiến pháp Việt Nam Cộng Hòa  
ngày 1.4.1967 qui định : "Mọi công dân đều có quyền bầu cử,  
ứng cử và tham gia công vụ trên căn bản bình đẳng theo điều  
kiện và thể thức luật định".

Về sự thực hiện quyền tự do bầu cử, ứng cử, Đệ  
nhị Cộng hòa đã tiến một bước xa hơn so với đệ nhất Cộng hòa -  
Các cuộc tuyển cử tại miền Nam theo Hiến pháp 1.4.1967 đã  
tương đối có tính cách dân chủ - Nói "tương đối", vì trong  
thực tế, các cuộc bầu cử, ứng cử khó tránh khỏi một vài  
khuyết điểm, như gian lận, như bắt giam ứng cử viên đối lập  
sau cuộc bầu cử (trường hợp ứng-cử-viên Trương Đình Du),  
và nhất là ảnh hưởng của Hoa Kỳ. Những điều này thiết  
tưởng không có dẫn chứng nào hùng hồn bằng dư luận.

Về cuộc bầu cử Tổng Thống năm 1967, liên danh đắc  
cử của đương kim Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu chỉ chiếm được  
hơn 30 phần trăm số phiếu toàn quốc, dù rằng trong tay của  
liên danh này có đầy đủ những phương tiện vận động hữu  
hiệu. Với một số phiếu đắc cử khiêm tốn như vậy, Tổng Thống  
Thiệu đã không có nhiều uy tín để làm việc, không nắm được  
đa số trong quốc hội - Đó là nguyên nhân chính của những  
bất ổn cố về cơ cấu từ mấy năm nay.

Về các cuộc bầu cử Quốc hội nhiệm kỳ đầu, trong  
bản nhận định của "Hội Dân biểu lập hiến" về việc thực thi  
hiến pháp 1967 có đoạn ghi : "Trong những cuộc bầu cử vừa  
qua, một số phần tử bất xứng đã tung tiền và thế lực để

mua chuộc, gian lận làm sai lệch ý nghĩa trung thực của cuộc bầu cử".

Lời nhận định này đã phản ánh phần nào tính cách dân chủ, trong sạch của các cuộc bầu cử.

Mới đây, trong cuộc bầu cử Bán phần Thượng Nghị Viện, đã đưa đến một kết quả cho thấy rằng chính phủ khó lòng nắm được khối đa số tại quốc hội (trong ba liên danh đặc cử, thì liên danh về đầu là liên danh Hoa Sen, một liên danh đối lập chính phủ; liên danh thân hành pháp chỉ về hạng nhì (liên danh Mặt trời) và liên danh về ba là một liên danh độc lập (liên danh Bông Huệ).

Hơn nữa, sự ủng hộ của cử tri đối với chính phủ cũng rất thưa thớt (liên danh 12 với danh hiệu "Ủng hộ chính phủ" chỉ về hạng 13 với 398.168 phiếu).

Về các chính đảng, trong cuộc bầu cử Thượng Nghị Viện năm 1967, có hai liên danh chính đảng đặc cử: Đó là liên danh "Sao sáng" của Lực lượng Đại Đoàn Kết và liên danh "Bông lúa" của Đại Việt Cách Mạng đảng - Trong cuộc bầu cử bán phần Thượng Nghị Viện vừa qua, có tới 9 liên danh chính đảng, nhưng không có liên danh nào đặc cử. Điều này chứng tỏ chính đảng chưa có chỗ đứng trong khối cử tri!

Về các lý do hay tiêu chuẩn để ứng cử viên có thể đặc cử, trong cuộc nghiên cứu về "thái độ cử tri trong cuộc bầu cử bán phần Thượng Viện năm 1970" (1) Giáo sư Tạ Văn Tài đã nêu ra một số tiêu chuẩn mà cử tri căn cứ vào để lựa chọn.

Các tiêu chuẩn được nêu lên chứng tỏ trong cuộc bầu cử bán phần Thượng nghị Viện năm 1970, cử tri chú trọng đến uy tín cá nhân, khả năng, cảm tình riêng với ứng cử

(1) Tạ Văn Tài, thái độ cử tri trong cuộc bầu cử bán phần Thượng Viện 1970, nghiên cứu Hành Chánh, Tập XIV, số 1, tháng 1, 2, 3 năm 1971.

viên hơn là lập trường của họ - Điều này chứng tỏ rằng sinh hoạt chính trị tại miền Nam chưa đạt đến trình độ cao của dân chủ.

Nhưng một điểm son cho nền dân chủ Việt Nam trong kết quả của cuộc bầu cử bán phần Thượng Nghị Viện vừa qua, là liên danh đối lập chính quyền của Luật sư Vũ Văn Mẫu với dấu hiệu Hoa Sen, được sự hết lòng ủng hộ của khối Ấn Quang, một lực lượng chống chính quyền, đã đắc cử với nhiều phiếu nhất trong số ba liên danh đắc cử - Điều đó cho thấy rằng nền dân chủ Việt Nam đã tiến một bước khá dài trong việc thực hiện cuộc bầu cử trong sạch và chấp nhận đối lập !

### TIẾT III : VỀ VIỆC THỰC THI NGUYÊN TẮC PHÂN QUYỀN.-

Điều 3, Hiến pháp Việt Nam Cộng Hòa ngày 1.4.1967 qui định : "Ba cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp phải được phân nhiệm và phân quyền rõ rệt. Sự hoạt động của ba cơ quan công quyền phải được phối hợp và điều hòa để thực hiện trật tự xã hội và thịnh vượng chung trên căn bản tự do, dân chủ và công bằng xã hội".

Đặc tính của Hiến pháp 1967 là qui định một sự phân quyền rộng rãi - Các nhà lập hiến đã phân tán quyền hành nhà nước, mỗi cơ cấu giữ một bộ phận quyền hành và giữa các cơ cấu có sự kiểm soát lẫn nhau ; và tất cả để bảo đảm quyền tự do cá nhân.

Nhưng đó là về nguyên tắc. Còn trong thực tế, chế độ phân quyền rộng rãi theo Hiến pháp 1967 có được thi hành đúng đắn hay không, đó là vấn đề chúng ta sẽ bàn đến.

### Đoạn I : Về mối tương quan giữa Hành pháp và Lập pháp.-

Khi nói về mối tương quan giữa Hành pháp và Lập pháp (nhất là Hạ-Nghị-Viện), ý niệm đầu tiên mà người ta nghĩ đến là sự mua chuộc ! Dư luận, báo chí, và cả các dân biểu nữa, đã công khai nói đến sự mua chuộc của Hành pháp đối với Hạ-Nghị-Viện.

Về phía Hạ nghị Viện, các dân biểu bị mua chuộc, dĩ nhiên không phải là tất cả, đã không quan niệm được, hay không muốn quan niệm một cách đúng đắn về mối tương quan giữa Hành pháp - Lập pháp.

Về phía Hành pháp, với một Hiến pháp qui định quyền hành Tổng Thống quá hạn chế, dĩ nhiên Hành pháp cần phải có đa số tại Quốc Hội - nhưng tình trạng chính đảng Việt Nam không cho phép thiết lập những khối đa số tại Quốc-hội, do đó, phương cách chiếm được đa số tại Quốc hội là mua chuộc.

Sự kiện này đã biểu lộ một cách rõ rệt một sự bất ổn cơ cấu trầm trọng trong guồng máy công quyền, Việt Nam theo Hiến pháp 1967.

Chúng ta sẽ đi tìm những dữ kiện chứng minh có tình trạng bất ổn cơ cấu này.

A. Ảnh hưởng của Hành pháp đối với Lập pháp :  
Quyền phúc nghị của Tổng Thống

Quyền Hành pháp được quốc dân ủy nhiệm cho Tổng Thống (điều 51 Hiến pháp 1967).

Những thẩm quyền mà Tổng Thống có thể sử dụng để ảnh hưởng đến cơ quan lập pháp gồm quyền gửi thông điệp qua Quốc hội, quyền đề nghị các dự thảo luật ... và một quyền đặc biệt, đó là quyền Phúc nghị. Quyền này đã cho Tổng Thống một ưu thế quá lớn đối với Quốc hội - Chúng ta sẽ phân tích quyền Phúc nghị của Tổng Thống.

1) Quyền phúc nghị của Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa theo ý chí của nhà Lập hiến.

Điều 45 Hiến pháp 1967 qui định :

1. Trong thời gian ban hành, Tổng Thống có quyền gửi thông điệp có viên dân lý do yêu cầu Quốc hội phúc nghị một hay nhiều điều khoản của dự luật.



2. Trong trường hợp này, Quốc-hội sẽ họp khoáng đại lưỡng viện để chung quyết dự luật với đa số quá bán tổng số dân biểu và nghị sĩ. Nếu Quốc hội chung quyết bác bỏ lời yêu cầu phúc nghị của Tổng Thống, dự luật đương nhiên thành luật và được chuyển sang Tổng Thống để ban hành.

Trong phiên họp ngày 16.2.1967 (1), điều 45, khoản 2 chỉ được dự thảo như sau : "... Trong trường hợp này, Quốc hội sẽ họp khoáng đại lưỡng viện để chung quyết dự luật với đa số quá bán tổng số dân biểu và nghị sĩ".

Đến phiên họp ngày 17.3.1967 (2), khi chung quyết, Quốc hội lập hiến thêm vào khoản 2 kể trên câu : "Nếu Quốc hội chung quyết bác bỏ lời yêu cầu phúc nghị của Tổng Thống, dự luật đương nhiên thành luật và được chuyển sang Tổng Thống để ban hành".

Với câu văn thêm vào này, các nhà lập hiến giải thích rằng để tránh việc Tổng Thống yêu cầu phúc nghị hết điều này đến điều nọ về dự luật để tránh ban hành. Nghĩa là với điều khoản này, sau khi quốc hội chung quyết bác bỏ lời yêu cầu phúc nghị, Tổng Thống phải ban hành dự luật ấy ngay, không thể yêu cầu phúc nghị một lần thứ hai.

## 2) Quyền phúc nghị của Tổng Thống Việt Nam Cộng Hòa trong thực tế.

Trong thực tế, vì sự qui định không rõ rệt của điều 45, khoản 2, nên Hành pháp đã giải thích điều này theo quan điểm của mình, và do lời giải thích này, Hành pháp đã chiếm được ưu thế đối với quốc hội, ngay trong lãnh vực lập pháp.

Trong thực tế, Quốc hội lưỡng viện không hội đủ đa số quá bán tổng số dân biểu nghị sĩ để bác bỏ lời yêu cầu phúc nghị của Tổng Thống, nhưng cũng không hội đủ đa số quá bán để chấp thuận lời yêu cầu phúc nghị này.

(1) Biên bản QHLH số 068

(2) Biên bản QHLH số 092

Trong trường hợp thứ hai, Hành pháp đã đưa ra một lối giải thích điều 45 khoản 2 như sau : nếu quốc hội lưỡng viện bác bỏ lời yêu cầu phúc nghị của Tổng Thống, thì dự luật đương nhiên thành luật. Trái lại, nếu quốc hội không hội đủ đa số quá bán để bác bỏ lời yêu cầu phúc nghị ấy, thì quan điểm của Tổng Thống được xem là chung quyết và dự luật do Tổng Thống tu chính đương nhiên thành luật.

Với lối giải thích, và áp dụng, này, chúng ta thấy "Một dự luật không được đa số quốc hội chấp thuận đương nhiên trở thành đạo luật" - và khi quốc hội không đủ đa số để bác bỏ những sửa đổi, tu chính của Tổng Thống, thì những sửa đổi, tu chính ấy đương nhiên trở thành luật. Vậy, đương nhiên, với quyền phúc nghị, Tổng Thống đã bước chân vào lãnh vực Lập pháp !

Chúng ta lấy một ví dụ điển hình :

Trong cuộc biểu quyết về luật Tổng động viên do Tổng Thống yêu cầu Quốc hội phúc nghị : (1)

Chống lại đề nghị của Tổng Thống		Chấp nhận đề nghị của Tổng Thống
Điều 22 :	90	47
Điều 4 :	85	50
Điều 5 :	58	27
Điều 8c :	46	24
Điều 11 :	68	4

Chúng ta nhận thấy trong tất cả các điều yêu cầu phúc nghị, số phiếu chống lại đề nghị của Tổng Thống đều cao hơn số phiếu chấp nhận đề nghị của Tổng Thống - Nhưng quan điểm của Tổng Thống vẫn thắng, vì số phiếu chống lại đề nghị của Tổng Thống (dù cao hơn) không hội đủ đa số quá bán tổng số dân biểu nghị sĩ, một trong những lý do là trong các phiên họp khoáng đại lưỡng viện, số dân biểu nghị sĩ vắng mặt quá nhiều, như khi chung quyết các điều 5, 8c và 11 của dự luật Tổng động viên trên, số dân biểu,

(1) Trích dân bởi GS. Nguyễn Ngọc Huy, Quyền phúc nghị của TTVNCH, Cập tiến số 7, tháng 7/69.

ngợi sĩ hiện diện không được một nửa tổng số ! Trong trường hợp đó, dù cho tất cả các dân biểu, nghị sĩ hiện diện đều chống lại đề nghị của Tổng Thống, thì quan điểm của Tổng thống vẫn thắng (1).

Như vậy, với lối <sup>giải</sup> thích này, Hành pháp đã chiếm ưu thế so với Quốc hội trong lãnh vực lập pháp, và đã xâm phạm vào lãnh vực lập pháp. Nguyên tắc phân quyền qui định trong điều 3 Hiến pháp 1967 đã bị vi phạm.

Và, với sự yêu cầu của 31 nghị sĩ, điều 45, khoản 2 của Hiến pháp đã được Tối cao Pháp viện giải thích trong phán quyết ngày 13.6.1969 mà chúng ta đề cập đến trong một đoạn sau.

#### B/ Ảnh hưởng của Lập pháp đối với Hành pháp.

Hiến pháp 1967, trong điều 39 (khoản 5) cho phép Quốc hội kiểm soát chính phủ trong việc thi hành chính sách quốc gia. Đây là thẩm quyền quan trọng nhất của lập pháp đối với Hành pháp. Ngoài ra, Quốc hội còn có các thẩm quyền khác đối với Hành pháp như quyền yêu cầu Thủ Tướng hay các nhận viên chính phủ tham dự phiên họp của các Ủy ban, có quyền chất vấn và khuyến cáo chính phủ ... (các điều 40, 41 và 42 Hiến pháp 1967).

Điều 42, khoản 1 qui định : "Quốc hội có quyền khuyến cáo thay thế từng phần hay toàn thể chính phủ với đa số hai phần ba tổng số dân biểu và nghị sĩ". Nếu Tổng Thống có lý do đặc biệt để khước từ, quốc hội sẽ được quyết với ba phần tư (3/4) tổng số dân biểu, nghị sĩ. Trong thực tế, vì tình trạng phân hoá, quốc hội khó lòng đạt được 2/3 hay 3/4 tổng số dân biểu, nghị sĩ (ngay cả đa số quá bán trong trường hợp bác bỏ lời yêu cầu phúc nghị của Tổng Thống cũng chưa từng có).

Dù vậy, Quốc hội cũng tạo được áp lực đối với Hành pháp. Khi quốc hội đặt vấn đề bất tín nhiệm chính phủ, thì uy tín của chính phủ đương nhiên bị sút giảm. Trường hợp

(1) theo GS Nguyễn ngọc Huy, Quyền Phúc nghị của Tổng Thống VNCH, Cấp Tiến số 7 tháng 7/1969.

Quốc vụ khanh kiêm Tổng Trưởng Chiêu Hồi Phan quang Đán tuyên bố chấp nhận nói chuyện với Mặt trận Giải phóng miền Nam, quốc hội đã đặt vấn đề bất tín nhiệm, và đã ảnh hưởng đến việc cách chức ông Đán (1).

Về thẩm quyền chất vấn chính phủ, quốc hội đã quá lạm dụng, nên dần dần đã không còn ảnh hưởng sâu rộng trong quần chúng. Sự lạm dụng này khiến người ta có cảm tưởng rằng việc quốc hội luôn tìm cách lật đổ chính phủ hơn là kiểm soát chính phủ trong việc thi hành chính sách. Có những vấn đề nhỏ nhặt như việc cảnh sát xét làm nhà Chủ tịch Thượng Nghị viện, hay những vấn đề ngoài trách nhiệm của chính phủ như vụ công kích Tết Mậu Thân của Cộng sản ... mà quốc hội cũng buộc Thủ Tướng ra trả lời trước quốc hội. Đó là chưa kể trong các buổi chất vấn này, một số các dân biểu, nghị sĩ đối lập đã la hét, đập bàn ngay khi Thủ Tướng đang trình bày.

Hậu quả của các sự lạm dụng thẩm quyền và của tư cách thiếu đứng đắn của một số đại diện dân cử đã làm Hành pháp mất đi sự tôn trọng lập pháp, đến nỗi nhiều khi Hành pháp đã bỏ ngoài tai sự chỉ trích của quốc hội. Mỗi lần cần sử dụng quyền phúc nghị, Hành pháp thường dùng biện pháp mua chuộc.

Tóm lại, mối tương quan giữa Hành pháp và Lập pháp của Đệ Nhị Cộng Hoà đã phản ánh một sự hỗn loạn, bất hợp tác, và nghiêm nhiên đã vi phạm điều 3 Hiến pháp 1967 qui định : " Ba cơ quan Lập pháp, Hành pháp và Tư pháp phải được phân nhiệm và phân quyền rõ rệt. Sự hoạt động của ba cơ quan công quyền phải được phối hợp và điều hoà ..."

G/ Những trường hợp đặc biệt trong mối tương quan giữa Hành pháp và Lập pháp.

Hơn bốn năm thực thi hiến pháp 1967, nền dân chủ

(1) Biên bản Hạ nghị Viện số 39/68 ngày 8.6.1968 - Trích dẫn bởi Lê văn Toàn, Các định chế quốc gia của nền Đệ Nhị Cộng Hoà V.N., Luận văn Tốt nghiệp Cao Học 4 - HVQGHC.

ở Việt Nam chưa chứng tỏ được sự hữu hiệu của nó trong việc bảo đảm tự do cho người dân. Một trong những sự kiện gây ra sự kém hữu hiệu đó là mối tương quan lỏng lẻo, gần như đối nghịch nhau, giữa 2 cơ quan Hành pháp và Lập pháp. Lịch sử dân chủ hoá tại Việt Nam trong giai đoạn này, từ khi hiến pháp đề nghị cộng hoà được ban hành vào ngày 1 tháng 4 năm 1967, đã ghi nhận biết bao lần rắc rối trong mối tương quan hành pháp và lập pháp, và ngay cả trong tương quan giữa 2 viện lập pháp mà bản chất chung của những vụ rắc rối đó là vi phạm hiến pháp, một yếu tố quan trọng để chúng ta có thể nhìn rõ về sự bất ổn định nặng nề của các cơ cấu dân chủ. Để minh chứng cho sự bất ổn cơ cấu đó, chúng ta sẽ lược lại những trường hợp vi hiến trong tương quan giữa Hành pháp và Lập pháp và ngay cả trong tương quan giữa 2 viện Lập pháp.

1) Vụ gọi phái đoàn Việt Nam Cộng Hoà tham dự Hoà đàm Ba Lê.

Ngày 30 tháng 11 năm 1968, Tổng Thống VNCH gọi đến mỗi Viện quốc hội một thông điệp liên quan đến chủ trương của chính phủ là "cần gọi một phái đoàn tới Ba Lê để tham dự một hội nghị hoà đàm mới, ngõ hầu thăm dò hết mọi triển vọng đưa tới Hoà bình".

Điều 39, khoản 3 Hiến pháp 1967 ghi quốc hội có quyền "quyết định việc tuyên chiến hay nghị hoà".

Ngày 4.12.1968, Thượng nghị Viện họp khoáng đại một mình để biểu quyết chấp thuận cho chính phủ gọi Phái đoàn dự hoà đàm Ba Lê.

Trong khi đó, ngày 5.12.1968, Hạ nghị viện cũng một mình nhóm họp để thảo luận về vấn đề này, nhưng không đưa đến việc biểu quyết cụ thể nào cả. Sau đó, Hạ nghị viện lại được quyết nghị với 63 chữ ký thuận để yêu cầu triệu tập một phiên họp khoáng đại lưỡng viện.

Ngày 5.12.1968, Chủ tịch Thượng nghị viện gửi một văn thư mang số 006151<sup>TNV</sup> đến ông Chủ tịch Tối cao Pháp viện, ghi rằng "Thượng nghị viện đã họp khoáng đại ngày 4.12.1968 và đã biểu quyết chấp thuận việc Chính phủ định gửi một phái đoàn tới Ba Lê", văn thư nêu rõ lý do là "Trong Hiến pháp Việt Nam Cộng Hoà ban hành ngày 1.4.1967 chỉ có hai điều minh định rằng quốc hội sẽ họp khoáng đại lưỡng viện : đó là điều 45 và điều 154" (nghĩa là không có điều 31). Và yêu cầu Tối cao Pháp viện giải thích về thủ tục triệu tập trong trường hợp này.

Cuối cùng, phán quyết ngày 6.12.1968 của Tối cao Pháp viện đã kết luận rằng "Thể thức để Quốc hội quyết định về việc nghị hoà dự liệu nơi điều 39 đoạn 3 của Hiến pháp là Hạ nghị viện và Thượng nghị viện họp chung".

Như vậy, Thượng nghị viện đã vi phạm hiến pháp.

2) Vụ tranh chấp về quyền phúc nghị của Tổng Thống đối với luật ngân sách.

- Ngân sách quốc gia tài khoá 1969 được hành pháp trù liệu là 120 tỷ đồng. Và theo điều 46, khoản 1 Hiến pháp, dự thảo ngân sách được chuyển sang Hạ nghị viện.

Hạ nghị viện, trong phiên họp ngày 30.II.1968, vẫn giữ y tổng số kinh phí dự trù, rồi chuyển sang Thượng nghị viện.

Thượng nghị viện, trong phiên họp ngày 6.I.1969, đã cắt xén một số kinh phí là 1.329.983.000\$00, trong đó 1 tỷ bạc thuộc ngân sách quốc phòng (Hành pháp) và độ 7 triệu bạc thuộc ngân sách của chính Thượng Viện.

Khi dự luật được chuyển về Hạ nghị Viện để phúc nghị, Hạ Viện đã không hội đủ hai phần ba số phiếu để chung quyết dự luật theo lập trường của mình, nên dự luật Ngân sách do Thượng nghị viện tu chính trở thành chung quyết và được chuyển đến Tổng Thống ngày 8.I.1969 để ban hành.

Ngày 8.I.1969, Tổng Thống VNCH gửi Thông điệp yêu cầu Quốc hội phúc nghị và chấp thuận toàn thể dự thảo Ngân sách do Hành pháp đưa ra.

Sau khi nhận được thông điệp trên, quốc hội triệu tập phiên họp lưỡng viện. Trong phiên họp này, có 22 nghị sĩ chủ trương rằng Luật Ngân sách là một luật đặc biệt, và do đó, Tổng Thống không có quyền phúc nghị, và ngày 13.I.1969, các nghị sĩ này đã gửi văn thư yêu cầu Tối cao Pháp viện giải thích, với câu hỏi "chiếu Hiến pháp, Tổng Thống có quyền yêu cầu Quốc Hội phúc nghị dự luật ngân sách hay không?", vì theo quan điểm của các nghị sĩ này, điều 46 Hiến pháp chỉ dự liệu sự bất đồng quan điểm vì dự luật ngân sách giữa 2 viện quốc hội, chứ không dự liệu sự bất đồng quan điểm giữa Hành pháp và Lập pháp.

Tối Cao Pháp viện, với phán quyết ngày 31.I.1969, cho rằng: "...Tổng thống có quyền yêu cầu quốc hội phúc nghị dự luật ngân sách, tự ý đối với một hay nhiều chương, mục ngân sách thuộc Hành pháp, và chỉ theo sự yêu cầu của các quyền độc lập khác đối với chương, mục ngân sách thuộc các quyền này."

Tóm lại, sự tranh chấp giữa Hành pháp và Lập pháp về quyền phúc nghị dự luật ngân sách nói trên là hậu quả của sự không rõ ràng của điều 46 hiến pháp 1967.

- Do phán quyết ngày 31.I.1969 nói trên của Tối cao Pháp viện, Tổng Thống đã gửi thông điệp ngày 3.2.1969 tu chính thông điệp ngày 9.I.1969, yêu cầu quốc hội phúc nghị dự luật ngân sách quốc gia tài khoá 1969 trong giới hạn được hoạch định bởi phán quyết của Tối cao Pháp viện ngày 31.I.1969 với tổng số kinh phí lần này là 129.992.566.000\$, thay vì 130 tỷ như trong thông điệp xin phúc nghị ngày 9.I.1969.

Nhưng trước khi bàn về nội dung thông điệp, 22 nghị sĩ nói trên và một nghị sĩ cùng 6 dân biểu khác đã đặt vấn đề "Bản Thông điệp tu chính của Tổng Thống ngày

3.2.1969 có còn trong thời hạn hiến định dự liệu bởi các điều 44 khoản 2 và 45 khoản 1 Hiến pháp hay không ?" (1) và đã gửi văn thư ngày 5.2.1969 yêu cầu Tối cao Pháp viện giải thích.

Nhưng Tối cao Pháp viện đã tránh né, không giải thích vấn đề, nên ngày 13.2.1969, ra phán quyết tuyên bố "Việc xét định thông điệp ngày 3.2.1969 của Tổng Thống còn hay không còn trong thời hạn dự liệu nơi điều 44 và 45 hiến pháp không đặt thành vấn đề giải thích Hiến pháp".

Do đó, ngày 26.2.1969, quốc hội nhóm phiên khoáng đại, nêu ra 2 vấn đề :

1) Bản văn ngày 3.2.1969 (phúc nghị tu chính của Tổng Thống) có còn trong thời hạn hiến định không ?

2) Nếu quốc hội quyết định bản văn này không còn trong thời hạn hiến định thì quốc hội có cứu xét lại bản văn ngày 9.1.1969 (Thông điệp phúc nghị của Tổng Thống) không ?

Sau khi biểu quyết, có 66 phiếu cho rằng bản văn ngày 3.2.1969 đã hết thời hạn hiến định - chỉ có 39 phiếu cho là còn. Về câu hỏi thứ 2, 63 phiếu cho rằng không cần xét lại bản văn ngày 9.1.1969 và chỉ có 42 phiếu cho là cần xét lại - Quốc hội cho rằng đây không phải là cuộc biểu quyết phúc nghị (nên không cần có đa số quá bán tổng số dân biểu nghị sĩ (98 + 1)).

(1) Điều 44 khoản 2 Hiến pháp : " Thời gian ban hành là 15 ngày tròn kể từ ngày Tổng thống tiếp nhận dự luật"; điều 45 khoản 1 : "Trong thời hạn ban hành, Tổng Thống có quyền gửi Thông điệp có viện dẫn lý do yêu cầu Quốc hội phúc nghị một hay nhiều điều khoản của dự luật " - Dự luật sau khi Thượng nghị viện chung quyết, đã được gửi đến Tổng Thống ngày 8.1.1969 - nhưng bản thông điệp tu chính (lần 2) của Tổng thống gửi ngày 3.2.1969, nghĩa là quá hạn 15 ngày dự liệu nơi 2 điều 44 và 45 trên.



Kết quả cuộc biểu quyết trên đã được Chủ tịch Thượng Viện chuyển sang Tổng Thống và ngày 28.2.1969, Tổng Thống đã ký luật số 2/69 ban hành ngân sách quốc gia tài khóa 1969 với kết toán các mục chi là 129.992.566.000\$, nghĩa là y theo số đề nghị trong thông điệp tu chính ngày 3.2.1969 mà quốc hội đã biểu quyết là hết thời hạn hiến định rồi !

Hiển nhiên, Tổng Thống đã vi phạm hiến pháp. Cuộc biểu quyết của Quốc hội ngày 26.2.69 vừa nêu trên, được quốc hội cho rằng không phải là cuộc biểu quyết phúc nghị, nên không cần đa số quá bán tổng số dân biểu và nghị sĩ, do đó, Tổng Thống đã vi hiến khi ban hành luật ngân sách 1969 căn cứ trên số dự chi theo như con số đề nghị trong thông điệp tu chính ngày 3.2.1969 thay vì biểu quyết theo số dự chi đã được Thượng Viện chung quyết (nghĩa là ban hành ngân sách với 129.992.566.000\$ thay vì 128.670.017.000\$.). Do đó, ngày 6.3.69, 31 nghị sĩ đã ký tên trong một văn thư gửi tối cao Pháp viện yêu cầu phán quyết xem "Hiến pháp có điều khoản nào cho phép Tổng Thống hành động như vậy không ?".

Và trong phán quyết ngày 13.6.1969, Tối cao pháp viện kết luận : "Theo điều 45 đoạn 2 Hiến pháp, Quốc hội chỉ có thể bác bỏ về hình thức hoặc nội dung thông điệp của Tổng Thống yêu cầu phúc nghị một dự luật khi hội đủ đa số quá bán tổng số dân biểu, nghị sĩ, nếu không đạt được đa số vừa kể, quốc hội phải xét về nội dung ; trong trường hợp này Tổng Thống chỉ có thể ban hành dự luật do Tổng Thống xin phúc nghị sau khi quốc hội chung quyết nội dung lời yêu cầu phúc nghị".

Tối cao pháp viện đã quan niệm cuộc biểu quyết ngày 26.2.1969 của quốc hội là "...kết quả cuộc biểu quyết phải được hiểu là bác bỏ hay không bác bỏ lời yêu cầu phúc nghị". Do vậy, ta có thể đặt vấn đề vô tư đối với Tối cao Pháp viện trong nguyên tắc phán quyền được điều 3 Hiến pháp 1967 qui định !

3) Vụ một nghị sĩ Thượng nghị Viện sang giữ chức Tổng Trưởng bên Hành Pháp.-

Nhân việc một nghị sĩ sang giữ chức Tổng Trưởng bên hành pháp, 25 nghị sĩ, trong văn thư ngày 10.2.1969 đã yêu cầu Tối Cao Pháp Viện giải thích vấn đề : "Giữ một nhiệm vụ bên hành pháp và coi đó là đặc nhiệm, thì như thế có phải là vi hiến không ? Nếu giữ một nhiệm vụ bên hành pháp, đâu là đặc nhiệm, là vi hiến, thì khi một nghị sĩ chấp nhận sự bổ nhiệm của Hành pháp ..... có phải coi là Nghị sĩ đó đương nhiên từ chức nghị-sĩ không ? "

Ban Bảo hiến của Tối cao Pháp viện đã tham khảo ý kiến của rất nhiều nhân vật, cũng như đã tham khảo nhiều tài liệu về luật hiến pháp về vấn đề này - Trong những nhân vật được tham khảo, gồm những luật sư, cựu dân biểu quốc hội lập hiến, giáo sư đại học Luật khoa ....., chia làm hai khuynh hướng :

- Một khuynh hướng cho rằng một nghị-sĩ không thể kiêm nhiệm, và cả đặc nhiệm, một chức vụ công cử bên hành pháp (như ý kiến của giáo sư Tăng Kim Đông, và của các cựu dân biểu quốc hội lập hiến). Đặc biệt, luật sư Đinh Thành Châu, Chủ tịch Ủy ban thảo hiến tại Quốc hội Lập hiến đã xác định : "... Theo Hiến pháp ngày 1.4.1967 và theo tinh thần của các nhà lập hiến thì Dân biểu, Nghị sĩ không thể nào kiêm nhiệm hoặc đặc nhiệm một chức vụ bên hành pháp được" (1). Ông Phạm đình Hưng, cựu dân biểu Quốc hội Lập hiến cũng xác nhận : "Nếu nhắc lại cuộc bàn cãi tại Quốc hội lập hiến - mà khi đó tôi là một dân biểu - thì tôi có thể nói ngay rằng đa số dân biểu quốc hội lập hiến chống đối sự kiêm nhiệm hoặc đặc nhiệm chức vụ bên hành pháp của dân biểu hay nghị sĩ.

Và tôi có thể kết luận ngay ở đây rằng : Nghị sĩ, dân biểu không thể được đặc nhiệm một chức vụ bên Hành pháp, như làm Tổng, Bộ Trưởng" (2).

(1) Tư pháp Tập san, số 2, tháng 7, 8, 9/1969, trang 163

(2) Tư pháp Tập san, tháng 7, 8, 9/1969 trang 161, 162.

Nhưng Tối Cao Pháp viện lại phán quyết một cách lung chung (ngày 29.3.1969) rằng : "Văn thư ngày 10.2.1969 không nài một bản văn lập pháp hay lập qui, do đó Tối cao pháp viện không có đối tượng để phán quyết về tính cách hợp hiến hay bất hợp hiến".

Nói khác đi, Tối Cao Pháp Viện đã tránh né, không phán quyết gì cả - Tuy nhiên, theo tinh thần Hiến pháp 1967, và do ý chí của các nhà lập hiến thời ấy, hiến nhiên hành pháp đã vi hiến khi cử một nghị sĩ làm Tổng Trưởng ngoại giao thời ấy ; và ngay cả hiến tại, với Tổng Trưởng Ngoại Giao, Thượng nghị sĩ Trần Văn Lãm.

4) Vụ Quốc hội chung quyết dự luật "bãi bỏ tòa án đặc biệt" do Tổng Thống yêu cầu phúc nghị :

Ngày 12.5.1969, quốc hội đã họp khoáng đại lưỡng viện để chung quyết dự luật "bãi bỏ tòa án đặc biệt" do Tổng Thống yêu cầu phúc nghị do Thông điệp số 0366-PTT/TTK/VP ngày 26.4.1969 - Và quốc hội đã quyết định như sau :

- Câu hỏi thứ nhất : Những vị nào chấp thuận lời yêu cầu phúc nghị của Tổng Thống về điều 2 dự luật "bãi bỏ tòa án đặc biệt".

Kết quả :

- + 1 phiếu chấp thuận
- + 103 phiếu không chấp thuận
- + 11 phiếu không ý kiến
- + 2 phiếu bất hợp lệ

- Câu hỏi thứ hai : Những vị nào chấp thuận lời yêu cầu phúc nghị của Tổng Thống về điều 3 dự luật "Bãi bỏ tòa án đặc biệt".

Kết quả :

- + 37 phiếu chấp thuận
- + 66 phiếu không chấp thuận
- + 10 phiếu không ý kiến

♦ 2 phiếu không hợp lệ.

Về câu hỏi thứ nhất, quốc hội đã đạt được đa số quá bán (103 phiếu) để bác bỏ lời yêu cầu phúc nghị của Tổng Thống - Về câu hỏi thứ 2, Quốc hội đã không đạt được đa số quá bán (66 phiếu, đúng ra, đa số quá bán là 97), nên trên nguyên tắc, không thể bác bỏ lời yêu cầu phúc nghị của Tổng Thống về điều 3 dự luật trên.

Nhưng, Quốc hội cho rằng mình đã chung quyết bác bỏ lời yêu cầu phúc nghị về cả 2 điểm trên, và ngày 13.5.1969, quốc hội đã gởi kết quả trên đây cùng với bản văn luật "bãi bỏ tòa án đặc biệt" đã được quốc hội chung quyết để Tổng Thống ban hành.

Sau đó, Tổng Thống ban hành luật "bãi bỏ tòa án đặc biệt", nhưng với bản văn trong đó điều 3 được ghi theo quan điểm của Tổng Thống, vì Tổng Thống cho rằng "Các biểu quyết của quốc hội chỉ đủ túc số để bác bỏ lời yêu cầu phúc nghị về điểm thứ nhất" (tức là phúc nghị về điều 2), nghĩa là trái với quan điểm của Quốc hội.

Do đó, quốc hội cho rằng Tổng Thống đã "tự ý sửa đổi bản văn đó trước khi ban hành", và yêu cầu Tối Cao pháp viện phán quyết xem Tổng Thống có thể làm như vậy không.

Trong phán quyết ngày 19.8.1969, Tối Cao pháp viện đã quan niệm : "Chiếu điều 45 và 81 Hiến pháp, sau khi quốc hội chung quyết một dự luật và chuyển đến Tổng Thống để ban hành, nếu không đồng quan điểm với Quốc hội về việc giải thích một điều khoản của Hiến pháp, Tổng Thống chỉ có thể ban hành sau khi vấn đề tranh chấp đã được Tối Cao Pháp viện giải quyết".

Tóm lại, Quốc hội đã vi phạm hiến pháp khi đã bác bỏ lời yêu cầu phúc nghị của Tổng Thống về điều 3 của dự luật "bãi bỏ tòa án đặc biệt" dù không đủ đa số quá bán chấp thuận.

Và Tổng Thống, với sự ban hành vội vã đạo luật theo quan điểm của mình, dù điều 3 dự luật ấy đã bị Quốc hội bác bỏ lời yêu cầu phúc nghị và dù sự bác bỏ ấy vì hiên, mà không yêu cầu Tối Cao Pháp viện làm trọng tài. Điều này cho thấy ba cơ quan đã không "phối hợp điều hòa" theo điều 3 Hiến pháp 1967 qui định.

5) Vụ Thuế Kiêm ước.-

Cuối năm 1961, sau khi tình trạng khẩn trương được tuyên bố trên toàn lãnh thổ, Quốc hội đệ nhất Cộng hòa chiếu điều 42 Hiến pháp 1956 biểu quyết luật số 13/61 ngày 19.10.1961 "ủy quyền Tổng Thống ban hành những sắc luật về các biện pháp bảo vệ an ninh quốc gia và điều động các nhân lực cần thiết trong thời hạn 1 năm".

Căn cứ vào đó, Tổng Thống ban hành một loạt sắc luật vào ngày 29.12.1961; trong số có sắc luật 20/61 thiết lập một thuế kiêm ước đánh vào một số hàng hóa nhập cảng để thay thế phần nào các sắc thuế vừa được bãi bỏ, với một đặc điểm, ghi trong điều 4 sắc luật 20/61 rằng "Bộ trưởng kinh tế và Bộ trưởng Tài Chánh được ủy nhiệm ký nghị định liên bộ để bãi bỏ hoặc sửa đổi thuế xuất thuế kiêm ước mỗi khi thấy cần".

Từ năm 1962 đến năm 1969, liên bộ Kinh tế Tài Chánh đã ban hành nhiều Nghị định sửa đổi thuế xuất thuế kiêm ước, quan trọng nhất là nghị định 1569/BTC/BKT ngày 23.10.1969, liên bộ sử dụng quyền hạn do điều 4 sắc luật 20/61 qui định, sửa đổi thuế xuất thuế kiêm ước cho trên 1000 món hàng với tỷ lệ quá lớn.

Giải thích về việc ban hành nghị định 1569 này, liên bộ Kinh Tế Tài chánh, trong cuộc họp báo ngày 23.10.1969, cho biết nghị định đã được ban hành căn cứ trên sắc luật 20/61 ngày 29/12/1961 hiên vẫn còn hiệu lực.

Về phía lập pháp, nhiều vị nghị sĩ và dân biểu cho rằng nghị định 1569 đã căn cứ vào sắc luật 20/61

nhưng sắc luật này đã bị hủy bỏ bởi điều 25, Ước pháp tạm thời ngày 19.6.1965, điều 25 ước pháp 1965 qui định :

"Ước pháp này có hiệu lực kể từ ngày ban hành cho tới khi có Hiến pháp thiết thọ.

Hiến ước tạm thời số 1 ngày 4/11/1963

Hiến ước tạm thời số 2 ngày 7.2.1964

Hiến chương ngày 16.8.1964

Hiến chương lâm thời ngày 26.10.1964 cùng mọi văn kiện hoặc luật lệ ngược với Ước pháp này đều được hủy bỏ". Như vậy, theo quan điểm của Lập pháp, nghị định 1569 đã bất hợp pháp.

Chiều 25.10.1969, Thượng Nghị Viện họp phiên khoáng đại bất thường và chấp nhận một tuyên cáo, đại ý qui trách nhiệm cho Hành pháp - đã coi thường Lập pháp và yêu cầu Tối Cao Pháp Viện phán quyết tính cách bất hợp hiến và bất hợp pháp của nghị định 1569 do đơn thỉnh cầu ngày 5.11.1969.

Ngày 5.11.1969, Hạ-nghị-Viện cũng họp khoáng đại, đã biểu quyết dự luật nhằm hủy bỏ quyền hạn của Hành pháp trong việc sửa đổi thuế kiễm ước, đồng thời hủy bỏ nghị định 1569.

Tối ngày 12.12.1969, Tối Cao Pháp viện phán quyết về đơn thỉnh cầu của Thượng Viện ngày 5.11.1969 và về nghị định 1569 như sau :

- Thượng Viện không còn giữ thỉnh cầu nguyên thủy  
- Trong phần dân lý, nhìn nhận nghị định 1569 của liên bộ Kinh tế Tài Chánh bất hợp pháp.

Ngày 23.12.1969, nghị sĩ Nguyễn Văn Chức, với tư cách một công dân, khởi tố Hành pháp trước Tối Cao Pháp viện, xin phán quyết về tính cách bất hợp pháp của nghị định 1569 tăng thuế kiễm ước.

Ngày 5.5.1970, Đại hội đồng Tối Cao Pháp viện phán quyết nghị định 1569 bất hợp pháp.

Xuyên qua vụ thuế kiếm ước vừa trình bày, ta thấy Hành pháp có xu hướng lấn quyền lập pháp - Vì quyền đánh thuế, hay sửa đổi thuế xuất là quyền của Quốc hội - Dù Hành pháp biện minh là đã căn cứ trên sắc luật 20/61 để chứng tỏ rằng nghị định 1569 là một văn kiện lập qui, nhưng, ở đây, Hành pháp lại vi luật lần nữa vì đã căn cứ trên một sắc luật đã bị hủy bỏ. Và điều này không thể không phản ảnh một cơ cấu bất ổn định.

#### 6) Vụ Dân biểu Trần Ngọc Châu :

- Diễn tiến nội vụ :

. Đầu năm 1969, cảnh sát bắt được một Đại Ủy Tình báo Việt Cộng là Trần Ngọc Hiền - Hiền là Anh ruột dân biểu Trần Ngọc Châu, khai rằng có liên lạc với dân biểu Châu, và dân biểu Châu cũng thú nhận (qua một bức thư ngõ đăng trên nhật báo Cấp-tiến).

. Cuối năm 1969, Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu gửi một Văn thư sang Hạ Viện, yêu cầu Hạ Viện có thái độ với ba dân biểu Trần Ngọc Châu, Hoàng Hồ và Phạm Thế Trúc, vì ba dân biểu này có liên lạc với Cộng sản.

. Ngày 31.12.1969, Hạ nghị Viện họp khoáng đại để biểu quyết về vụ dân biểu bị tố cáo. Trường hợp dân biểu Trần Ngọc Châu, có 70 phiếu trong số 76 dân biểu hiện diện đồng ý rằng dân biểu Châu có tội liên lạc với Cộng sản - Kết quả cuộc biểu quyết trên không cho phép truy tố dân biểu Châu, vì phải có ít nhất ba phần tư (3/4) tổng số dân biểu (102/135).

. Vì thế, trong khoảng từ đầu tháng 1 đến giữa tháng 2/1970, Hạ Viện đã làm một bản kiến nghị, hội đủ 102 (3/4) chữ ký cho phép truy tố dân biểu Trần Ngọc Châu - Sau đó, Chủ tịch Hạ Viện, căn cứ vào kiến nghị đó, gửi văn thư cho Tổng Thống, loan báo Hạ Viện đã thỏa thuận cho Hành pháp truy tố dân biểu Trần Ngọc Châu.

. Và ngày 19.2.1970, Tổng Trưởng Quốc Phòng ký lệnh truy tố (chiều điều 26 quân luật) Trần Ngọc Châu

của ba phần tư tổng số dân biểu trong một cuộc thảo luận và biểu quyết, như vậy, đã vi phạm điều 37 khoản 2 của Hiến pháp...

Với phán quyết này, tối cao pháp viện đã không coi bản tuyên bố của ông Châu đăng trên báo Cấp Tiến là một bằng chứng cho sự quá tang phạm pháp - Thứ đến, Tối cao pháp viện đã không coi kiến nghị 102 chữ ký của các dân biểu hạ-viện là một quyết định, một cuộc biểu quyết có giá trị pháp lý. Do đó, Hành pháp đã vi phạm Hiến pháp ! Giáo sư Nguyễn Văn Bông đã nhận định : "Nguyên tắc phân nhiệm và phân quyền cũng như sinh hoạt dân chủ không cho phép chúng ta quan niệm được Quốc Hội làm kiến nghị gởi cho Hành Pháp ! Quốc Hội luôn luôn phải quyết định, chống hay theo quan điểm của Hành pháp, nhưng là một quyết định theo những thủ tục đúng đắn" (1).

Hành pháp đã vi hiến khi truy tố và kết án dân biểu Trần Ngọc Châu, lại càng vi-hiến nặng nề hơn vì không tôn trọng nguyên tắc phân quyền qui định nơi điều 3 Hiến pháp khi Tối Cao Pháp viện đã ra phán quyết tuyên bố truy tố dân biểu Châu là vi hiến (và vi-hiến ngay cả tòa án mật trận đã xử dân biểu Châu) mà cho đến nay, dân biểu Trần Ngọc Châu vẫn chưa được trả tự do.

#### 7) Vụ Dân biểu Ngô Công Đức :

Ngày 31.5.1971, Dân biểu Ngô Công Đức bị tổng giam tại khám lớn Vĩnh Bình, đơn vị mà ông đã ra tranh cử và đắc cử, do lệnh của Ông Biện lý tòa sở thẩm Vĩnh Bình.

Theo bản tin chính thức của chính phủ công bố qua đài truyền thanh, truyền hình, thì ông Ngô Công Đức mời ông Nguyễn Hữu Gia, chủ-tịch Hội đồng tỉnh Vĩnh Bình đi "nhậu", và sau đó bất đồng ý kiến. Ông Đức đã đánh ông Gia bị thương, và rút súng toan mưu sát ông Gia. Ông Gia liền đi thưa, và ông Đức bị biện lý tạm

(1) Nguyễn Văn Bông, Pháp lý và chính trị, Cấp tiến 14, 15 tháng 2 và 3/1970.



giữ về tội hành hung và mưu sát (1), vẫn theo bản tin này thì kẻ bị dân biểu Đức đánh đã có giấy chứng thương phải điều trị từ 20 đến 30 ngày, và dân biểu Đức bị bắt khi "đang ăn núp trên trần nhà" - có nghĩa là, dân biểu Đức, vì đánh người mang thương tích và phải điều trị từ 20 ngày trở lên, có thể bị phạt tù tới 5 năm, ngang, với một tội Đại hình, do đó, phải bị tổng giam.

Nhưng theo bản phúc trình của phái đoàn khối Xã hội Hạ Viện Đức kết sau khi điều tra (2) thì chính ông Gia khẩn khoản mời và cho người đón ông Đức đi nhậu. Khi cuộc xung đột xảy ra, ông Gia phun la-ve vào mặt ông Đức, và theo lời nhân chứng dân biểu Nguyễn văn Thanh, ông Đức bèn phản ứng đưa "thăng tay vào mặt ông Gia" làm cho ông Gia bị thương nơi mặt.

... Sáng hôm sau, tức là sáng thứ hai (31.5.1971), một số đồng người trong đó có cả Cảnh sát sắc phục đến lục lạo nhà ông Đức, và vì không gặp ông, họ đã đốt xe của ông. Chiều tối ông Đức bị điệu ra toà. Ông Chánh án Vĩnh Bình xác nhận đây không phải là 1 vụ quả tang phạm pháp, nhưng vì có người thưa nên ông phải thụ lý.

Tuy nhiên, theo lời dân biểu Hồ ngọc Nhuận thì dân biểu Đức đã bị tổng giam vào Trung Tâm Cải huấn Vĩnh-bình và chính ông Chánh án địa phương đã làm áp lực với ông dự thẩm để ông này ký trật tổng giam. Nhưng ông dự thẩm toà này không chịu và lên đường về Sài Gòn để trình vụ này với Tối cao Pháp viện.

Ngày 1.6.1971, Hạ viện họp phiên khoáng đại rồi gọi một công điện cho ông Tỉnh Trưởng và Chánh án toà Sơ thẩm Bình Bình yêu cầu giúp đỡ an ninh và phương tiện đưa dân biểu Ngô công Đức về Hạ Viện trong ngày nay để sinh hoạt. Nhưng Dân biểu Ngô công Đức vẫn không được trả tự do. Cho đến khi chúng tôi hoàn tất tập luận văn này, vụ dân-biểu Ngô công Đức chưa được giải quyết. Tuy nhiên, những

---

(1), (2) : Chính Luận, ngày Thứ Tư, 2-6-1971.

diễn tiến vừa nêu trên đã cho chúng ta một nhận xét không mấy lạc quan về chế độ dân chủ của Đệ nhị Cộng Hoà, một bất ổn trầm trọng trong mối tương quan giữa lập pháp và Hành pháp.

Theo giáo sư Vũ Văn Mẫu (1), khi hạ lệnh bắt giam Dân biểu Ngô công Đức, Hành pháp đã biến một vụ án đã cá nhân tầm thường thành một vụ án chính trị vi hiến và bất hợp pháp.

Theo điều 37 khoản 2 của Hiến pháp 1967, "Trong suốt thời gian pháp nhiệm, ngoại trừ trường hợp quá tang phạm pháp, không thể truy tố, tạm nã, bắt giam hay xét xử một dân biểu hay nghị sĩ, nếu không có sự chấp thuận của ba phần tư tổng số dân biểu hay nghị sĩ".

Vấn theo giáo sư Mẫu, về phương diện pháp lý, không thể coi trường hợp dân biểu Ngô công Đức là một trường hợp phạm pháp quá tang để dấy xé lên quyền bất khả xâm phạm của một dân biểu được.

Thực vậy, theo bộ Hình luật tố tụng hiện hành, phải phân biệt trường hợp Trong tội quá tang, và trường hợp Khinh tội quá tang, chỉ trong trường hợp Trong tội quá tang, biện lý mới có quyền câu lưu.

Trường hợp DB Ngô Công Đức, theo giáo sư Mẫu, chỉ có thể là một khinh tội (1), do đó khi Hành pháp ra lệnh cho ông biện lý Vĩnh Bình ký trát dẫn giải và câu lưu Dân biểu Ngô công Đức và khi ông biện lý thi hành chỉ thị ấy, Hành pháp đã vi hiến và hành động bất hợp pháp.

Trước đây, với vụ Trần ngọc Châu, và nay với vụ Ngô công Đức, cơ cấu dân chủ theo hiến pháp 1967 đã bất ổn lại càng bất ổn !

---

(1) Báo Tin Sáng, ngày 4-6-1971.

**Đoạn II : Về Tối cao Pháp viện : Phán quyết ngày**  
**20.4.1971.**

Tối cao Pháp viện là một trong ba cơ quan độc lập với nhau trong cơ chế dân chủ của Đệ Nhị Cộng Hoà Việt Nam.

So với quốc hội, Tối cao Pháp viện tương đối đã có được một thái độ vô tư của mình trong những phán quyết vi hiến, vi luật mà đa số do những tranh chấp giữa Hành pháp và lập pháp.

Tuy nhiên, trong một số phán quyết, Tối cao Pháp viện đã thiếu vô tư khi phán quyết có lợi cho Hành pháp (điển hình là phán quyết ngày 29.3.1969 về vụ một nghị sĩ được cử giữ chức Tổng Trưởng Ngoại giao bên Hành pháp, hay trong phán quyết ngày 13.6.1969 về vụ Tổng Thống yêu cầu phúc nghị về dự luật Ngân sách tài khoá 1969 mà chúng ta đã bàn đến trong phần "Những trường hợp đặc biệt trong mối tương quan giữa Hành pháp và Lập pháp").

Và mới đây, một vụ sôi nổi đã xảy ra, làm lung lay tính cách hợp hiến của Tối cao Pháp viện, mà một trong những nhiệm vụ là Bảo vệ Hiến Pháp.

**PHÁN QUYẾT NGÀY 20.4.1971**

Điều 80 Hiến pháp 1967 qui định :

- Khoản 1 : Tối cao Pháp viện gồm từ chín (9) đến mười lăm (15) Thẩm phán Tối cao Pháp viện do Quốc hội tuyển chọn và Tổng Thống bổ nhiệm theo một danh sách ba mươi (30) người do Thẩm phán đoàn, Công tố đoàn và luật sư đoàn bầu lên.

Theo điều khoản này, luật số 7/68 ngày 3.9.1968 ấn định "Tổ chức và điều hành Tối cao Pháp viện" được ban hành.

. Tối Cao Pháp Viện hiện gồm chín (9) thẩm phán, và sắp đến ngày bầu cử thêm 6 thẩm phán nữa cho đủ 15 vị, nên ngày 6.4.1971, Tối Cao Pháp Viện ra bản thông cáo số 1 loan báo :

1. Ngày 31/5 cử tri đoàn bầu 30 ứng tuyển viên
2. Quốc hội sẽ họp khoáng đại để chọn 6 thẩm phán trong danh sách 30 người kể trên. Ngày giờ sẽ thông báo sau.

. Ngày 9/4/1971, dân biểu Trương Gia Kỳ Sanh đưa đơn khởi tố trước Tối Cao Pháp Viện viện dẫn :

- Hiến pháp 1967 ấn định thành phần Tối Cao Pháp Viện gồm từ 9 đến 15 thẩm phán, nhưng luật số 7/68 lại ấn định một con số cứng nhắc là 15 vị, như vậy là vi hiến.

- Các cuộc bầu cử Tổng Thống, nghị sĩ, dân biểu, nghị viên đều do một Đạo luật hay Sắc lệnh qui định, vậy cuộc bầu cử Tối Cao Pháp Viện không thể được qui định do một Thông Tư nên thỉnh cầu :

\* Một là, xin Tối Cao Pháp Viện tuyên bố điều 4 luật 7/68, tức luật ấn định "tổ chức và điều hành TCPV", là vi hiến.

\* Hai là, xin Tối Cao Pháp Viện tuyên bố thông tư số 1 ngày 6/4/1971 của Hội đồng bầu cử Tối Cao Pháp Viện là bất hợp pháp và bất hợp hiến.

\* Ba là, xin cho biết Thông tư số 1 nói trên có thể thay thế cho một đạo luật được không ?

Sau đó 8 ngày, vào ngày 17/4/1971, trong một bản biện minh trả lời kết luận của công tố viên, ông Sanh mới nói đến các tỷ lệ 6/30 và cho đó là một tỷ lệ vi hiến.

. Ngày 20.4.1971, Tối Cao Pháp Viện mới ra phán quyết :

- Trước hết, về điều 4 luật 7/68, Tối Cao Pháp Viện tuyên phán là dành về sau mới tuyên bố về sự hợp hiến hay bất hợp hiến của nó (nhưng không nêu rõ lý do và không nêu rõ dành lại đến bao giờ).

- Riêng về thông cáo số 1, mà nguyên đơn (ông Sanh) gọi là Thông tư, thì Tối Cao Pháp viện lại gọi là quyết định số 1, và tuyên phán quyết định này bất hợp hiến và bất hợp pháp.

1/ Bất hợp pháp vì : Hội đồng tổ chức bầu cử, theo điều 8 luật số 7/68, "không được ủy nhiệm để tổ chức và ấn định lịch trình cuộc bầu cử bổ túc" - Đối với hai quyền lập pháp và hành pháp, "mỗi khi có cuộc bầu cử thì đều có một đạo luật đặc biệt qui định".

2/ Bất hợp hiến vì : điều 80 Hiến pháp 1967 qui định rằng Tối Cao Pháp viện gồm từ 9 đến 15 thẩm phán lựa chọn trên một danh sách 30 ứng tuyển viên - Quyết định số 1 ấn định sự tuyển chọn 6 thẩm phán tối cao pháp viện cũng trên một danh sách 30 ứng tuyển viên đã làm sai lạc tỷ số hiến định với hậu quả là làm giảm rất nhiều hiệu lực của sự lựa chọn của các đoàn thể thẩm phán xử án, thẩm phán công tố và luật sư.

. Về phán quyết 20.4.1971 nói trên :

\* Trước hết, nguyên đơn Trương Gia Kỳ Sanh kiện Thông tư số 1 ngày 6.4.71 của Hội đồng Tổ chức bầu cử Tối Cao Pháp Viện, nhưng Tối Cao Pháp Viện lại xét xử cái quyết định, trong khi thực sự, văn kiện ấy là một Thông cáo !

Thông tư là 1 văn kiện dùng để ra chỉ thị trong nội bộ của một cơ quan - Thông cáo là một văn kiện dùng để loan báo, phổ biến cho mọi người dù thuộc hay không thuộc cơ quan ra thông cáo - Nhưng cả Thông tư lẫn Thông cáo đều không phải là những văn kiện lập pháp hay lập qui, vì chúng không có giá trị hiệu lực cưỡng hành đối với mọi người, nhà cầm quyền không thể chỉ cai trị

bằng Thông cáo hay Thông tư, nên tự nó, Thông cáo hay Thông tư không thể bất hợp pháp hay bất hợp hiến được.

Quyết định hành chính, là một văn kiện lập qui, nghĩa là có hiệu lực cưỡng hành đối với mọi người - Và theo điều 81 Hiến pháp và điều 2 luật 7/69 thì Tối Cao Pháp viện chỉ có quyền phán quyết về tính cách hợp hiến hay bất hợp hiến của các văn kiện lập pháp và lập qui - Do đó, Tối cao Pháp viện đã vi hiến, vi luật khi xét xử và phán quyết về thông cáo số 1, một văn kiện không phải lập pháp hay lập qui (phán quyết ngày 20.4.71 của TCPV không có khoản dẫn lý nào cho biết rằng bản Thông cáo số 1 ngày 6/4/1971 của Hội đồng tổ chức bầu cử TCPV có giá trị và hiệu lực của một quyết định hành chính, tức là một văn kiện lập qui).

\* Sau đó, sang đến sự hợp hiến hay bất hợp hiến của số Thẩm phán Tối Cao Pháp viện :

Tối Cao Pháp Viện, theo Hiến Pháp, phải gồm từ 9 đến 15 vị thẩm phán, được lựa chọn trên một danh sách gồm 30 ứng tuyển viên - Theo phán quyết của TCPV thì quyết định số 1 (thực ra là 1 thông cáo) ấn định sự tuyển chọn thêm 6 thẩm phán cũng trên một danh sách gồm 30 người đã "lạm sai lạc tỷ số Hiến định ..."

Vậy, theo phán quyết này, Tối Cao Pháp viện cho rằng tỷ số hiến định giữa số thẩm phán được lựa chọn và số ứng tuyển viên phải là từ 9/30 đến 15/30 - mà nay, với quyết định số 1, lại ấn định lựa chọn 6 thẩm phán cũng trên danh sách 30 ứng tuyển viên, nên tỷ số thành ra 6/30, do đó, quyết định số 1 đã vi hiến.

Nhưng luật số 7/68 đã ấn định số thẩm phán TCPV là 15, mà dân biểu Trương Gia Kỳ Sanh cho là một con số "cứng nhắc" ; do đó, theo quan điểm của Tối Cao Pháp viện qua phán quyết ngày 20.4.71, thì tỉ số hiến định phải là 15/30.

Theo Hiến pháp, thì 30 là con số cố định, không thể thay đổi, thẩm phán có thể từ 9 đến 15 vị, nhưng ứng tuyển viên phải là 30 người - Cũng không thể quan niệm đó là một tỷ số như phán quyết của Tối Cao Pháp Viện - Chúng ta lấy một ví dụ, Hiến pháp ấn định số thẩm phán từ 9 đến 15 vị, lựa chọn trong một danh sách 30 ứng tuyển viên - Nay, nếu coi đó là một tỷ số, mà luật 7/68 đã ấn định số thẩm phán TCPV một cách "cứng nhắc" là 15 vị, nghĩa là, theo Hiến pháp và theo luật 7/68, và theo tinh thần của phán quyết 20.4.71 của TCPV, thì tỷ số hiến định phải là 15/30, nhưng, tỷ số thì có thể đơn giản được, nên 15/30 có thể viết là 5/10, 6/12 hay 9/18 ..... Mà, Hiến pháp đã qui định số thẩm phán TCPV từ 9 đến 15 vị; chúng ta giả dụ, nếu luật 7/68 không ấn định số thẩm phán là 15 (để có tỷ số 15/30), mà lại ấn định là 11 hay 13 thẩm phán, thì tỉ số sẽ là 11/30, 13/30 - Trong trường hợp ấy, làm sao đơn giản được? Tóm lại, tối cao pháp viện đã quan niệm về một tỷ số hiến định (15/30), nghĩa là quan niệm rằng con số 30 (liên hệ đến con số 15 trong tỷ số 15/30) có thể thay đổi khi đơn giản tỷ số, trong khi, theo Hiến pháp, 30 là con số cố định. Do đó, phán quyết 20.4.1971 đã vi hiến.

Ngoài ra, vào năm 1968, khi bầu cử Thẩm phán TCPV, Quốc hội đã bầu ra 9 thẩm phán trong một danh sách chỉ có 24 ứng tuyển viên, trong khi, con số hiến định cho danh sách ấy phải là 30 - Do đó, ngay thành phần 9 thẩm phán Tối Cao Pháp viện hiện tại, đã được bầu cử theo một danh sách vi hiến, nên cũng thiếu tính cách hợp hiến.

Vì thế, Ủy ban tư pháp định chế Thượng nghị Viện đã ra một bản nhận định cho rằng... "TCPV là cơ quan có trách nhiệm bảo vệ Hiến pháp, kiểm soát hiến tính các đạo luật, sắc luật... nay thành phần bị phát giác là đã được tuyển chọn theo một thủ tục trái hiến pháp, thiết tương 9 vị thẩm phán hiện tại nên từ chức. Riêng về phần Quốc hội, phải gấp rút sửa sai bằng cách tu chính luật 7/68 ngày 3.9.1968 cho hợp với Hiến pháp".

Phán quyết ngày 20.4.1971 và bản nhận định của Ủy ban Tư pháp định chế Thượng Viện có thể sẽ tạo nên một cuộc khủng hoảng lớn cho các cơ chế hiến định của Đế nhị Cộng hòa Việt Nam.

. Các giải pháp có thể : ngày 3.5.1971, Hội Ái Hữu dân biểu quốc hội lập hiến đã ra một bản nhận định về phán quyết này, nêu lên 5 giải pháp đề nghị :

- 1) Quốc hội tu chính điều 4 luật số 7/68 (1)
- 2) Quốc hội hủy bỏ toàn diện luật số 7/68
- 3) Tối Cao Pháp viện đương nhiên tự tuyên bố vi hiến.
- 4) Các Thẩm phán TCPV đương nhiên từ chức tập thể hay 3 thẩm phán từ chức để bầu cử và tuyển chọn thêm 9 vị.
- 5) Tối cao pháp viện thay đổi lập trường bằng cách tự phê và nhìn nhận rằng phán quyết ngày 20.4.71 không công minh. Và đây là giải pháp thuận tiện nhất.

. Với bất cứ giải pháp nào, thì sự thành công cũng tùy thuộc vào Quốc hội, và thiên chí xây dựng dân chủ của Tối Cao Pháp viện. Nhưng cho tới nay, cuộc khủng hoảng trầm trọng cho nền dân chủ Việt Nam này vẫn chưa được giải quyết. Nhưng, Tối Cao Pháp viện đã tuyên bố thành phần 9 thẩm phán tuyển chọn trong một danh sách 24 ứng tuyển viên là Hợp Hiến và các thẩm phán TCPV quyết định không từ chức - Tinh thần dân chủ của các thẩm phán trong cơ quan bảo hiến đã rõ ràng.

Mới đây, ngày 14/5/1971, một công dân, ông Nguyễn Thế Phương đã nộp đơn xin Tối Cao Pháp Viện tuyên phán sắc lệnh số 510/SL/TT ngày 19.10.1968 của Tổng Thống, bổ nhiệm

---

(1) Điều này qui định Tối Cao Pháp Viện phải có 15 vị thẩm phán. Trong giai đoạn đầu chỉ có 9 vị, đến năm thứ ba, tức là 1971 phải có thêm 6 vị, và cứ ba năm một lần, sẽ bầu và tuyển chọn 9 hay 6 vị.



9 vị thẩm phán tại nhiệm là vi hiến và điều 4 sắc luật 7/68 cũng vi hiến.

Lý do ông Nguyễn Thế Phương nêu ra về thỉnh cầu phán quyết sắc lệnh 510/SL/TT vi hiến vẫn là 9 vị thẩm phán đã được tuyển chọn trong số 24 ứng tuyển viên thay vì 30 như Hiến pháp ấn định. Còn lý do ông Nguyễn Thế Phương nêu ra về việc xin tuyển phán điều 4 luật 7/68 thì cũng như lý do mà dân biểu Trương Gia Kỳ Sanh đã nêu lên.

Ngày 21.5.1971, ban bảo Hiến TCPV gửi một công văn đến quốc hội yêu cầu cho biết quan điểm trong vòng một tháng kể từ ngày nhận được công văn đó.

Nhưng chỉ vài hôm sau, ngày 29.5.1971, ban bảo hiến TCPV lại gửi đến Quốc hội một công văn khác, loan báo TCPV đã ấn định sẽ xét xử đơn của Ông Nguyễn Thế Phương vào ngày 15.6.1971.

Với vụ "Tối Cao Pháp Viện" này, nền dân chủ Việt Nam đã lung lay tận gốc rễ. Sự cứu vãn có được thực hiện hay không, phần lớn tùy vào kết quả phán quyết của Tối Cao Pháp viện trong vụ "Nguyễn Thế Phương chống Quốc hội và Chính phủ" nói trên.

# PHẦN KẾT LUẬN

Chúng ta vừa đi ngược giòng lịch sử hiến pháp của Việt Nam.

Lịch sử ấy bắt đầu từ năm 1945 với bản hiến pháp Việt Minh ngày 9.11.1946.

1945 là năm nước ta được trả độc lập sau bao năm ly loạn. Và 1945 cũng là năm khởi đầu cho một giai đoạn loạn ly mới, từ cuộc đấu tranh giành độc lập, đã bước sang một cuộc tranh chấp giữa hai ý thức hệ - Cộng sản và Tự do.

Và cho đến nay, suốt hơn 25 năm của lịch sử dân chủ hóa, dân tộc ta đã xây dựng chế độ dân chủ trong ly loạn - Những cơ cấu, dù không hoàn toàn ổn định, nhưng không phải là không có sự tiến bộ. Đó là một điểm son cho lịch sử dân chủ hóa của chúng ta.

Nhưng bên cạnh tiến bộ khiêm nhượng đó, các chế độ tại Việt Nam lần lượt ra đi vì những bất ổn cơ cấu - Miền Bắc với sự thiết lập chế độ độc tài đảng trị bên cạnh bản Hiến pháp "dân chủ", và miền Nam, các mầm mống độc tài suốt bao năm, qua nhiều bản Hiến pháp, Hiến chương, hiến ước..., luôn luôn như sẵn sàng vùng dậy - Cho đến nay, với Hiến pháp 1967, qua sự trình bày trong tiết cuối của Phần Hai tập tiểu luận này, mầm mống độc tài ấy vẫn như đang chờ đợi để vùng lên - Nhưng sự bất ổn cơ cấu của Chế độ Cộng hòa có những nguyên nhân nào ?

Chế độ dân chủ tại miền Nam được thiết định bởi bản Hiến pháp 1967 là một chế độ tuyệt mỹ, không kém gì các chế độ dân chủ Tây phương.

Nhưng, trong thực tế, căn cứ vào những điều đã trình

bày trên, chế độ dân chủ "tiến bộ" này hình như không được hữu hiệu mấy !

Suốt 4 năm của Đệ nhị Cộng Hòa Việt Nam, tham nhũng, bất công vẫn tràn ngập, dù rằng Hiến pháp đã qui định thiết lập nhiều cơ cấu lý tưởng.

Người dân vẫn chưa được bảo đảm tự do một cách hoàn toàn - Các sự chỉ trích chính phủ của các người đối lập thường bị kết án là phá hoại chế độ - Những danh từ hoa mỹ như "tự do, dân chủ, công bằng..." được ghi trong hiến pháp đã trở thành rỗng tuếch.

Sở dĩ có tình trạng đó, vì bản Hiến pháp quá tiến bộ đó không thích hợp với hoàn cảnh nước ta - Việt Nam là một nước nghèo, điều đó ai cũng công nhận, do đó, đa số quần chúng nghèo đói chỉ đòi hỏi các nhu cầu trước mắt, đó là cơm áo. Người ta chưa thực hiện cơm áo cho người dân, mà người ta đã gán cho người dân những quyền lợi tối cao mà Hiến pháp qui định.

Vì vậy, người dân thường lơ là với các quyền lợi mà Hiến pháp dành cho họ - làm sao có thể tin được một người dân nghèo khổ vui lòng bỏ ra một buổi làm lung để đi bầu ? Thái độ đó của dân chúng đã đưa những thành phần không xứng đáng vào các cơ quan dân cử.

Những thành phần bất xứng ấy được đặt trong những cơ chế phiền toái của một guồng máy công quyền nặng nề, cho nên, thay vì các cơ chế hỗ tương giúp đỡ, hợp tác với nhau, thì lại dẫm chân, tranh giành, và có khi "chửi bới" nhau nữa, làm trì trệ cả một hệ thống. Lập pháp chống Hành pháp, Lập pháp chống Tư pháp, và lập pháp chống cả Lập pháp - Hành pháp thì chiếm đa số phiếu bên quốc hội bằng mua chuộc, và đã hơn một lần "dẫm chân" lên cả quyền bất khả xâm phạm của dân biểu ; ngay Tối Cao Pháp viện, cơ quan bảo hiến, cũng đã từng vi phạm hiến pháp. Do đó, tạo ra một tình trạng hỗn loạn trong sinh hoạt chính trị.

Những sự hỗn loạn không phải chỉ có nơi các cơ chế công quyền, nó còn thể hiện trong sinh hoạt chính đảng tại miền Nam. Hiến pháp 1967 khuyến khích tiến tới chế độ lưỡng đảng, nhưng từ ngày ban hành hiến pháp đến nay, số lượng đảng phái chỉ thấy tăng lên hơn là giảm đi. Một vài cố gắng kết hợp các chính đảng, do chính cả Tổng Thống đứng ra tổ chức, cũng đã thất bại. Đó là hậu quả của tình trạng tranh giành địa vị, quyền lợi, tự ái của các chính đảng. Người ta có cảm tưởng hoạt động của các chính đảng trước khi nhằm phục vụ quyền lợi quốc gia, dân tộc ..., thì đã nhằm vào sự chia sẻ trong chính quyền.

Một tình trạng chung, là tất cả mọi cơ chế đều yếu, trong lúc tình thế đòi hỏi nơi chế độ một sức mạnh.

Đảng phái yếu, vì không đảng nào có được đại đa số quan chúng - Lập pháp yếu vì có quá nhiều phần tử bất xứng khiến dân chúng hết tin tưởng, đã thờ ơ lại còn thờ ơ hơn với sinh hoạt chính trị. Tư pháp cũng yếu qua những phán quyết lung lay chúng, và nhất là mới đây, Tối cao Pháp viện lại bị kiện vì hiến vị thành phần thẩm phán.

Do đó, Tư pháp, và nhất là Lập pháp thường bị Hành pháp lung đoạn, một hành vi đáng chỉ trích nhất là kiến nghị 80 chữ ký các dân biểu Hạ nghị Viện mới đây yêu cầu Tổng Thống thiêu "hy sinh" ra ứng cử một nhiệm kỳ nữa !

Nhưng Hành pháp cũng không mạnh. Hành pháp đã không diệt nổi tham nhũng, hơn nữa, còn bị tham nhũng bao vây, và tham nhũng nằm ngay trong guồng máy chính quyền. Vì không mạnh, nên hành pháp đã phải tránh nhiều biện pháp đụng chạm đến một vài đoàn thể (nhất là tôn giáo) làm cho tình hình càng rối loạn thêm - và, vì không mạnh, Hành pháp đã chịu ảnh hưởng nhiều của ngoại bang. Thiết tưởng điều này không cần phải dân chúng.

Đó là những nguyên nhân gây ra tình trạng bất ổn cơ cấu trong việc dân chủ hoá tại Việt Nam, đặc biệt là với Hiến pháp ngày 1.4.1967 - và, chúng tôi xin nhắc lại ở phần kết luận này một sự minh xác, mà chúng tôi đã nói lên trong phần dẫn nhập của tiểu luận này : "Ở đây, chúng tôi không có tham vọng nêu lên những phương cách, những điều kiện để thực hiện chế độ dân chủ, ổn định cơ cấu, nhưng chúng tôi chỉ thu hẹp việc trình bày trong những nhận định, với một mục đích khiêm tốn là nêu ra được một phần nào các ưu điểm hay khuyết điểm trong lịch sử dân chủ hoá của Việt Nam, để nếu không thể rút ra từ những nhận định ấy một số kinh nghiệm cho việc ổn định cơ cấu, thì ít nhất, cũng có thể nêu lên được lý do của những ưu hay khuyết điểm ấy, hậu chúng ta được những khó khăn mà chúng ta đã gặp phải trên đường dân chủ hoá. Thiết tưởng điều ấy không hoàn toàn là vô ích".

Và trong ý hướng ấy, chúng tôi kết thúc tập tiểu luận này nơi đây.

TÀI LIỆU THAM - KHẢO

-----+-----

BÁO CHÍ :

- Chính Luận
- Nguyệt san Cấp Tiến số 4, 6, 7/1969; số 14, 15, 16, 17, 18, 22 năm 1970
- Nghiên cứu Hành chánh, số 4/1969, số 1/1971.
- Tư pháp tập san số 2, số 3 năm 1969 (TCPV xuất bản)
- Bách khoa số 10, 48, 49, 50, 73, 74.

TÀI LIỆU CĂN BẢN :

- Dự số 1 ngày 1.7.1949
- Hiến ước tạm thời số 1 ngày 26.10.1955
- Hiến pháp Việt Nam Cộng Hoà ngày 26.10.1956
- Hiến pháp Việt Nam Dân chủ Cộng Hoà ngày 9.11.1946 (bản Pháp văn).
- Hiến ước tạm thời số 1 ngày 4.11.1963
- Hiến chương Việt Nam Cộng Hoà ngày 16.8.1964
- Hiến chương Lâm thời ngày 19.6.1965
- Hiến pháp Việt Nam Cộng Hoà ngày 1.4.1967
- Luật số 007/68 tổ chức và điều hành Tối cao Pháp viện.

SÁCH, GIẢNG VĂN, LUẬN VĂN

- Lê đình Chân, Luật Hiến pháp và các định chế chính trị, 1970.
- Lê đình Chân, Hiến pháp đệ nhị Cộng Hoà, 1970.
- Nguyễn văn Bông, Luật Hiến pháp và Chính trị học, Saigon 1969.
- Trương tiến Đạt, Hiến pháp chú thích, Saigon 1967
- Nguyễn bá Trạc, vấn đề dân chủ tại Việt Nam, Luận văn Cao học 1 HVQGHC.
- Thái tăng Hoàng, Kinh nghiệm dân chủ tại Việt Nam, Luận văn Cao học 2, HVQGHC.
- Lê văn Toàn, Các định chế quốc gia của nền đệ nhị Cộng Hoà, Luận văn Cao Học 4, HVQGHC.
- Nguyễn văn Tương, Tư tưởng chính trị, giảng văn Đốc sự 18B, HVQGHC 1970. Định chế chính trị Việt Nam, Giảng văn Đốc sự 18B, HVQGHC 1970.
- Dương Trung Tín, Luật Hiến pháp, giảng văn Trường Chính trị kinh doanh Dalat, 1965.